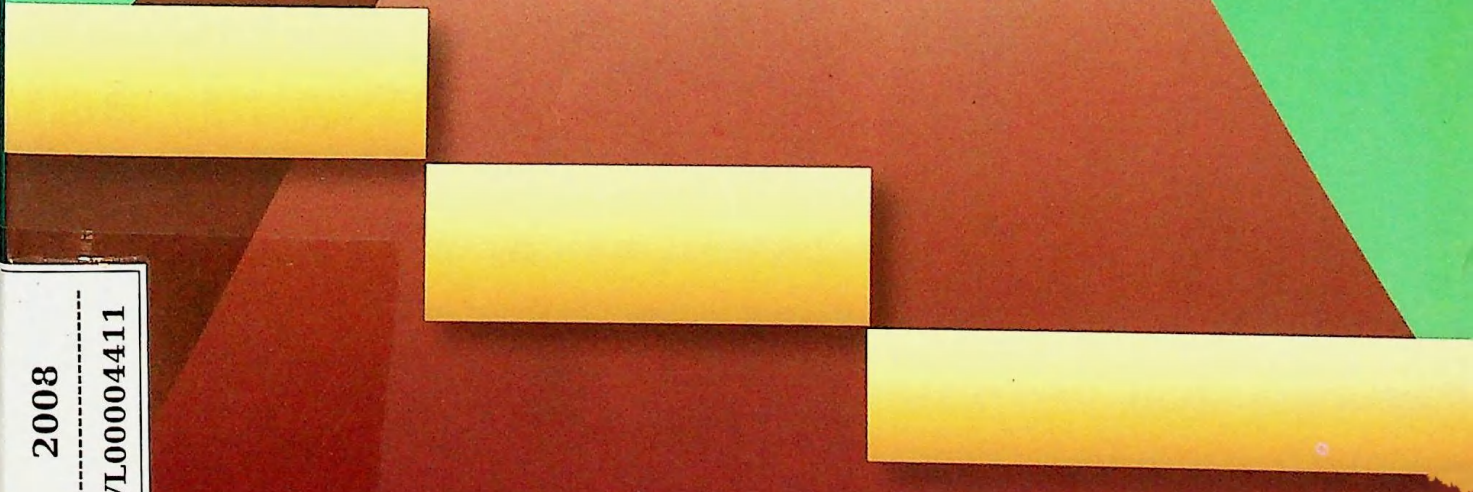




BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

LỘ TRÌNH

CẮT GIẢM THUẾ QUAN
CÁC NGÀNH HÀNG CỦA VIỆT NAM
THEO CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

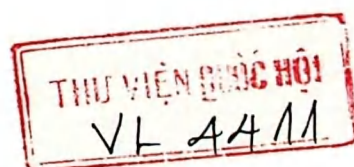


2008
VL00004411

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
2008

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN
CÁC NGÀNH HÀNG CỦA VIỆT NAM
THEO CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Hà nội 2008

LỜI MỞ ĐẦU

Cùng với quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa các quan hệ kinh tế thương mại, xu hướng hình thành các Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực nhằm mục tiêu cắt giảm tối đa mức thuế nhập khẩu theo lộ trình lựa chọn và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế đang trở thành phổ biến.

Thực hiện đường lối “mở cửa và hội nhập kinh tế”, Việt Nam đã ký kết và thực hiện các Hiệp định thương mại tự do ASEAN, Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) và chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới.

Để giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng được các cơ hội, vượt qua các thách thức trong quá trình thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại song phương, khu vực và toàn cầu, Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại xin giới thiệu cuốn sách “*Lộ trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam theo các cam kết quốc tế*”.

Nội dung của cuốn sách sẽ mang đến cho bạn đọc một cách khái quát những cam kết của Việt Nam nhằm thực hiện tự do hóa thương mại song phương, khu vực và toàn cầu, đồng thời phân tích các cơ hội, nghĩa vụ và thách thức của Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình thực hiện các Hiệp định thương mại tự do. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng giới thiệu lộ trình cắt giảm thuế quan đối với một số mặt hàng chủ yếu theo cam kết tại các Hiệp định thương mại tự do khu vực và toàn cầu như: Lộ trình cắt giảm thuế quan nhập khẩu của Việt Nam theo cam kết gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), ACFTA, AKFTA và thực hiện các cam kết của WTO.

Nội dung cuốn sách được chia làm 2 phần chính:

Phần 1: Các cam kết quốc tế nhằm thực hiện tự do hoá thương mại của Việt Nam

Phần 2: Lộ trình cắt giảm thuế quan nhằm thực hiện tự do hoá thương mại của Việt Nam theo các cam kết quốc tế

Phần 1

CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ NHẪM THỰC HIỆN TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM

I. GIỚI THIỆU VỀ CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. CAM KẾT GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

1.1.1. Các cam kết đa phương

Đây là các cam kết về việc tuân thủ các Hiệp định của WTO, các cam kết về sửa đổi quy định, chính sách phù hợp với các quy định của WTO và một số cam kết đặc thù của Việt Nam.

Các cam kết đa phương của Việt Nam được xây dựng trên nền tảng các nguyên tắc được quy định trong các Hiệp định của WTO. Về cơ bản, chúng ta cam kết thực hiện toàn bộ các Hiệp định của WTO ngay tại thời điểm gia nhập.

Theo kết quả đàm phán về cam kết đa phương, Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các Hiệp định và quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên do Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp lại đang trong quá trình chuyển đổi nên ta yêu cầu và được WTO chấp nhận ân hạn cho hưởng một thời gian chuyển đổi để thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt, trợ cấp phi nông nghiệp, quyền kinh doanh...

- Đối với mặt hàng dệt may

Các thành viên WTO sẽ không được áp dụng hạn ngạch dệt may đối với Việt Nam khi vào WTO. Ngoài ra, các thành viên WTO cũng không được áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may của ta như đã làm với Trung Quốc (kéo dài bảy năm sau khi Trung Quốc gia nhập WTO).

Tuy ngành dệt may không được ân hạn trong lộ trình cắt giảm thuế, nhưng việc cắt giảm thuế ngay đối với ngành dệt may được cho là để đánh đổi việc bãi bỏ quota, tức là mở ra cơ hội thị trường lớn (đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ) cho ngành dệt may, điều mà những ngành được ân hạn khác không có.

- Về trợ cấp phi nông nghiệp

Việt Nam đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO như: Trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hoá...

Tuy nhiên, Việt Nam là nước đang phát triển, vì vậy với các ưu đãi đầu tư dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, ta được bảo lưu thời gian quá độ là 5 năm, trừ ngành dệt may.

Việt Nam là nước đang phát triển do vậy cũng được hưởng ân hạn mà WTO cho phép các nước đang phát triển được áp dụng về trợ cấp chi phí tiếp thị, cước vận tải trong nước và quốc tế đối với hàng xuất khẩu, quỹ xúc tiến xuất khẩu và cho vay tín dụng để xuất khẩu - Điều khoản đối xử đặc biệt S & D trong quy định trợ cấp xuất khẩu của WTO. Đây là những ân hạn rất có lợi cho Việt Nam.

- Về trợ cấp nông nghiệp

WTO dành ân hạn cho phép Việt Nam được bảo lưu quyền được hưởng một số Quy định riêng của WTO dành cho các nước đang phát triển, cho phép được áp dụng với tổng mức hỗ trợ không quá 10% giá trị sản lượng của sản phẩm được hưởng (ở các nước phát triển là 5%).

Ngoài mức này, trong quá trình đàm phán Việt Nam còn bảo lưu thêm một số khoản hỗ trợ nữa vào khoảng 4.000 tỷ đồng mỗi năm. Có thể nói, trong thời gian ngắn tới, ngân sách của nước ta chưa đủ sức để hỗ trợ cho nông nghiệp ở mức này. Các loại trợ cấp mang tính chất khuyến nông hay trợ cấp phục vụ phát triển nông nghiệp được WTO cho phép nên ta được áp dụng không hạn chế.

- Về quyền kinh doanh

Bao gồm quyền xuất nhập khẩu hàng hoá, tuân thủ quy định WTO, Việt Nam đồng ý cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất nhập khẩu hàng hoá như người Việt Nam kể từ khi gia nhập (trừ đối với các mặt hàng thuộc danh mục Nhà nước quản lý như: Xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo chí...) và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà ta chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi như gạo (năm 2009) và dược phẩm (năm 2011).

Các cam kết về quyền kinh doanh sẽ không ảnh hưởng đến quyền của ta trong việc đưa ra các quy định để quản lý dịch vụ phân phối, đặc biệt đối với sản phẩm nhạy cảm như: Dược phẩm, xăng dầu, báo, tạp chí...

Việt Nam được bảo lưu duy trì hạn ngạch thuế quan đối với 4 sản phẩm: đường, trứng gia cầm, thuốc lá và muối. Việt Nam sẽ đưa ra mức hạn ngạch nhập khẩu đối với các mặt hàng này. Nếu nhập khẩu với số lượng cao hơn hạn ngạch cho

phép thì sẽ bị áp mức thuế cao hơn. Việt Nam cũng cam kết sẽ mở cửa thị trường đối với các mặt hàng sắt thép, xi măng... vào năm 2009.

- Về thuế tiêu thụ đặc biệt

Việt Nam có thêm 3 năm để điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng rượu, bia sau khi gia nhập WTO. Hướng sửa đổi là:

+ Đối với rượu trên 20 độ cồn: Sẽ áp dụng mức thuế tuyệt đối hoặc mức thuế phần trăm.

+ Đối với bia: Việt nam sẽ chỉ áp dụng mức thuế phần trăm.

- Về một số biện pháp hạn chế định lượng nhập khẩu

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994 (GATT 1994) cho phép các nước thành viên có thể cấm nhập khẩu trong trường hợp cần thiết để đảm bảo an ninh quốc gia hoặc để bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ con người, bảo vệ động thực vật với điều kiện là các biện pháp này phải đi kèm với việc hạn chế sản xuất hay tiêu dùng nội địa liên quan đến chúng.

Các mặt hàng thuộc danh mục cấm nhập khẩu gồm: Vũ khí, đạn dược, ma túy, hoá chất độc...

Việt nam đồng ý cho nhập khẩu xe máy phân khối lớn không muộn hơn ngày 31/5/2007 phù hợp với quy định và pháp luật Việt Nam.

Đối với thuốc lá điếu và xì gà, Việt nam đồng ý bỏ biện pháp cấm nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, sẽ chỉ có một doanh nghiệp Nhà nước được quyền nhập khẩu toàn bộ thuốc lá điếu và xì gà. Mức thuế nhập khẩu mà Việt nam đàm phán được cho hai mặt hàng này là rất cao (150% tại thời điểm gia nhập, sau 3 năm thuốc lá điếu còn 135% sau 5 năm xì gà bằng MFN (thuế suất MFN là 100%).

Với ô tô cũ Việt nam cho phép nhập khẩu các loại xe đã qua sử dụng không quá 5 năm với mức thuế nhập khẩu được xác định trong biểu cam kết về thuế và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật nhưng bảo lưu quyền áp dụng thuế nhập khẩu và các biện pháp quản lý kỹ thuật chặt chẽ.

- Về yêu cầu minh bạch hoá

Việt nam cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ công bố dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành

để lấy ý kiến nhân dân. Thời hạn dành cho việc góp ý và sửa đổi tối thiểu là 60 ngày.

- Về các nội dung khác liên quan đến cam kết đa phương

Về thuế xuất khẩu: Việt Nam chỉ cam kết sẽ giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và màu theo lộ trình, không cam kết về thuế xuất khẩu của các sản phẩm khác.

- Một số cam kết đa phương khác

Ngoài các cam kết nêu trên, một số cam kết đa phương khác như: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (đặc biệt là sử dụng phần mềm hợp pháp trong cơ quan Chính phủ), vấn đề định giá tính thuế xuất nhập khẩu, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các biện pháp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại...

Các nội dung này, Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của WTO kể từ khi gia nhập.

1.1.2. Các cam kết về thuế

Việt Nam cam kết ràng buộc với toàn bộ biểu thuế nhập khẩu hiện hành với 10.600 dòng thuế. Thuế suất bình quân giảm 23% so với mức thuế bình quân hiện hành, từ 17,4% xuống còn 13,4%, thời gian ân hạn được thực hiện dần trong vòng 5 - 7 năm.

Bảng 1: Diễn giải mức thuế cam kết bình quân

Đơn vị: %

Bình quân chung theo ngành	TS MFN hiện hành	TS cam kết khi gia nhập WTO	TS cam kết vào cuối lộ trình	Mức giảm so với thuế MFN hiện hành	Mức cắt giảm TS tại vòng Uruguay	
					Nước PT	Nước đang PT
Sản phẩm nông nghiệp	23,5	25,2	21,0	10,6	40	30
Sản phẩm công nghiệp	16,6	16,1	12,6	23,9	37	24
Chung toàn biểu	17,4	17,2	13,4	23,0		

Nguồn: Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế

Một số mặt hàng đang có mức thuế cao từ trên 20% sẽ được cắt giảm thuế ngay khi gia nhập. Những nhóm mặt hàng có cam kết cắt giảm thuế nhiều nhất gồm: Hàng dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc thiết bị điện - điện tử.

Trong toàn bộ biểu cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế với khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% số dòng của biểu thuế); ràng buộc ở mức thuế hiện hành với khoảng 3.700 dòng (chiếm 34,5% số dòng của biểu thuế); ràng buộc theo mức thuế trần - cao hơn mức thuế suất hiện hành với 3.170 dòng thuế (chiếm 30% số dòng của biểu thuế), chủ yếu là đối với các nhóm hàng như: Xăng dầu, kim loại, hoá chất, một số phương tiện vận tải...

Việt Nam cũng cam kết tham gia một số Hiệp định tự do hoá theo ngành. Những ngành mà Việt Nam cam kết tham gia đầy đủ là sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế. Những ngành mà Việt Nam tham gia một phần là các thiết bị máy bay, hoá chất và thiết bị xây dựng. Thời gian ân hạn để giảm thuế là từ 3 - 5 năm.

Trong các hiệp định trên, ITA là quan trọng nhất, theo đó khoảng 330 dòng thuế thuộc diện công nghệ thông tin sẽ phải có thuế suất 0% sau 3 - 5 năm. Như vậy các sản phẩm điện tử như: Máy tính, điện thoại di động, máy ghi hình, máy ảnh kỹ thuật số... sẽ đều có thuế suất 0% sau 3 - 5 năm, tối đa là sau 7 năm.

Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng: Đường, trứng gia cầm, thuốc lá và muối. Riêng muối là mặt hàng WTO không coi là nông sản, do vậy thường không được áp dụng công cụ hạn ngạch thuế quan nhưng ta kiên quyết giữ để bảo vệ lợi ích của diêm dân. Đối với 4 mặt hàng này, mức thuế trong hạn ngạch là tương đương mức thuế MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 40 - 50%, thuốc lá 30%, muối ăn 30%). Ta cũng cam kết tham gia đầy đủ 3 thoả thuận tự do hoá theo ngành gồm: Ngành công nghệ thông tin, dệt may, thiết bị y tế và tham gia một phần với các thoả thuận ngành máy bay, hoá chất, thiết bị xây dựng... sau 3 - 5 năm.

Đối với thuế xuất khẩu

WTO không có nội dung nào yêu cầu cam kết về thuế xuất khẩu. Tuy nhiên, một số thành viên (chủ yếu là các nước phát triển) yêu cầu cắt giảm tất cả thuế xuất khẩu, đặc biệt đối với phế liệu kim loại màu và kim loại đen vào thời điểm gia nhập.

Đối với thuế nội địa

Việt Nam cam kết thực hiện thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu, bia trong vòng 3 năm kể từ khi gia nhập. Tất cả các loại rượu được chưng cất có nồng độ từ 20 độ cồn trở lên sẽ chịu mức thuế tuyệt đối tính theo lít của rượu còn nguyên chất hoặc một mức thuế phần trăm. Đối với bia trong vòng 3 năm kể từ khi gia nhập sẽ áp dụng một mức thuế phần trăm chung, không phân biệt hình thức đóng gói, bao bì.

Về thuế nhập khẩu

Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9% thực hiện trong 5 - 7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6% thực hiện chủ yếu trong vòng 5 - 7 năm. Cụ thể, có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định.

1.1.3. Các vấn đề về trợ cấp

Các cam kết và nghĩa vụ của Việt Nam trong khuôn khổ WTO liên quan đến trợ cấp được quy định chủ yếu tại hai nguồn sau:

- Các cam kết khi gia nhập WTO của Việt Nam có liên quan đến trợ cấp bị cấm (Các đoạn từ 270 đến 288 Báo cáo của Ban công tác).
- Quy định của WTO (Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng - Phần nội dung về trợ cấp bị cấm).

Cụ thể, có thể diễn giải các “cam kết WTO” của Việt Nam liên quan đến trợ cấp bị cấm như sau:

+ Trợ cấp bị cấm đối với hàng công nghiệp

Việt Nam cam kết bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO, bao gồm: Trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp khuyến khích thay thế hàng nhập khẩu vào thời điểm gia nhập (kể cả đối với hàng dệt may).

Quy định trên không áp dụng cho các trợ cấp dưới hình thức ưu đãi thuế dựa trên tiêu chí xuất khẩu cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được hưởng vào thời điểm Việt Nam gia nhập WTO trong thời hạn 5 năm kể từ ngày này (tức là đến hết 11/1/2012).

+ Trợ cấp bị cấm đối với hàng nông nghiệp

Việt Nam cam kết không áp dụng tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản kể từ thời điểm gia nhập. Cam kết này được phép tính đến các kết quả đàm phán về vấn đề này trong tương lai, nếu có.

Đối với trợ cấp nông sản, nước xin gia nhập phải cam kết loại bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản. Đối với sản phẩm phi nông sản, có 3 nhóm trợ cấp: (1) Nhóm đèn đỏ là trợ cấp cấm được áp dụng (gồm xuất khẩu và trợ cấp thay thế nhập khẩu); (2) Nhóm đèn vàng là trợ cấp riêng biệt cho một ngành, gây bóp méo cho thương mại, không bị cấm áp dụng nhưng có thể bị “trả đũa”; (3) Nhóm đèn xanh là trợ cấp được coi là ít gây bóp méo thương mại. Tuy nhiên, WTO cũng có những ngoại lệ dành cho các nước đang và kém phát triển đối với trợ cấp nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Việt Nam đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO (trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hoá). Việt Nam bảo lưu được thời gian ân hạn là 5 năm (trừ đối với ngành dệt may) đối với các ưu đãi đầu tư dành cho sản xuất hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO.

Đối với hỗ trợ trong nước đối với hàng nông nghiệp ta vẫn được hưởng mức hỗ trợ là 10%.

Ngoài các cam kết nói trên, trong khuôn khổ WTO, Việt Nam không tham gia thoả thuận quốc tế song phương hay đa phương nào về chính sách, điều kiện hay mức độ trợ cấp.

Trên thực tế, vào thời điểm đàm phán, một số loại hỗ trợ của Việt Nam áp dụng cho hàng công nghiệp thuộc diện trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO (ví dụ thưởng xuất khẩu, các hình thức hỗ trợ khác dựa trên kết quả xuất khẩu, hỗ trợ tín dụng và ưu đãi thuế dựa trên tiêu chí tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm...).

Tuy nhiên, phần lớn các hỗ trợ này đã được bãi bỏ trước thời điểm Việt Nam chính thức gia nhập. Trong quá trình thực thi các nội dung liên quan đến trợ cấp bị cấm này, do đây là các nghĩa vụ “không hành động”, nên việc thực hiện về nguyên tắc là không khó khăn.

Đối với trợ cấp nông nghiệp, về cơ bản sẽ không có vướng mắc lớn bởi trị giá hỗ trợ hiện tại của Việt Nam còn rất thấp so với trị giá tổng hỗ trợ được phép trong nông nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, trong quá trình thực thi các nghĩa vụ này, Việt Nam cần rất thận trọng với những hình thức trợ cấp hay hỗ trợ đang và/hoặc sẽ áp dụng để tránh bị “ghép” vào diện “trợ cấp bị cấm” một cách gián tiếp.

1.1.4. Các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Về vấn đề chống bán phá giá, chống trợ cấp của Việt Nam đối với hàng hoá nước ngoài nhập khẩu, các cam kết và nghĩa vụ liên quan của Việt Nam trong WTO tập trung trong các nhóm quy định sau:

- Hiệp định về chống bán phá giá của WTO.
- Hiệp định về trợ cấp và biện pháp đối kháng của WTO.

(Quy định ở các Đoạn 251, 252, 253, 254 và 255 - Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam).

Theo đúng nguyên tắc áp dụng giữa các nhóm quy định trong WTO (chủ yếu là giữa các Hiệp định chung của tổ chức này với các cam kết gia nhập cụ thể), Việt Nam khẳng định “sẽ không áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá và chống trợ cấp cho đến khi các văn bản (pháp luật về chống bán phá giá, chống trợ cấp) phù hợp với các điều khoản của các Hiệp định đã được công khai và đã có hiệu lực của WTO” và cam kết “đảm bảo các văn bản (về chống bán phá giá và chống trợ cấp) phù hợp hoàn toàn với các quy định liên quan của WTO” (Đoạn 253 Báo cáo của Ban công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam).

Cần lưu ý là Việt Nam không có bất kỳ thoả thuận nào với các nước thành viên WTO và các nước khác về vấn đề kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp của Việt Nam với hàng hoá nhập khẩu (dưới dạng Hiệp định, Điều ước quốc tế hay bất kỳ dạng thoả thuận song phương hay đa phương nào khác).

Vì vậy, nghĩa vụ của Việt Nam trong lĩnh vực này thuần tuý là việc ban hành các quy định (nếu muốn) và triển khai các vụ điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trên thực tiễn theo đúng các quy định tại Hiệp định chống bán phá giá và Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (phần về biện pháp đối kháng) mà thôi.

Mặc dù vậy, việc triển khai nghĩa vụ này trên thực tế không phải là đơn giản vì các lý do sau:

(1) Các quy định của WTO về chống bán phá giá, chống trợ cấp mặc dù khá dài và được đánh giá là chi tiết hơn nhiều so với những vấn đề khác (ví dụ biện pháp tự vệ) nhưng về cơ bản vẫn là những quy định mang tính “khung” - chưa thể đi quá sâu vào các chi tiết kỹ thuật vốn rất nhiều và phức tạp của các vụ việc. Một mặt, các quy định khung này được xem là “tạo điều kiện” cho những “sáng tạo”

hay “quyền tự quyết định” của từng nước thành viên khi triển khai, mặt khác, chúng lại là những điểm gây tranh cãi về cách giải thích và vận dụng.

Với một nước mới gia nhập như Việt Nam, với kinh nghiệm pháp lý còn hạn chế, việc vận dụng sao cho linh hoạt các quy định này để vừa đảm bảo tốt nhất quyền lợi của Việt Nam, vừa tránh việc bị các nước thành viên khác kiện ra WTO là không dễ dàng.

(2) Bản thân các quy định của WTO về chống bán phá giá đang được đề xuất đàm phán sửa đổi trong khuôn khổ Vòng đàm phán Doha. Đây là một cơ hội tốt cho phép Việt Nam tham gia vào quá trình xây dựng các nguyên tắc mà sau đó Việt Nam sẽ phải tuân thủ. Tuy nhiên, năng lực để tham gia tích cực vào quá trình này cũng như kinh nghiệm cần thiết để có tiếng nói hiệu quả cho trường hợp của Việt Nam không phải là đơn giản. Trong khi đó, việc xây dựng pháp luật nội địa về vấn đề này sẽ trở nên khó khăn hơn khi bản thân các quy định “chuẩn” của WTO có khả năng biến thiên và yêu cầu về việc tuân thủ đầy đủ lại không thay đổi;

(3) Chống bán phá giá và chống trợ cấp là hai công cụ cần thiết đối với Việt Nam nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của các ngành sản xuất trong nước trước những hành vi cạnh tranh không lành mạnh thông qua việc bán phá giá hàng hoá hoặc bán hàng hoá được trợ cấp vào Việt Nam gây thiệt hại, đặc biệt khi Việt Nam mở cửa thị trường theo các cam kết thuế quan trong khuôn khổ WTO.

Tuy nhiên, Việt Nam chưa có kinh nghiệm thực tế về chế định pháp lý rất kỹ thuật và phức tạp này, do đó việc triển khai sao cho đúng với các nguyên tắc WTO vẫn là thách thức không nhỏ. Điều này đúng không chỉ với các cơ quan thực thi mà còn đúng cả với các ngành sản xuất trong nước vốn là đối tượng sử dụng và hưởng lợi chủ yếu khi thực hiện các công cụ này.

Một điểm cần lưu ý là Đoạn 255 Báo cáo của Ban công tác (về cam kết của Việt Nam trong việc chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp cho đến hết ngày 31/12/2018) đề cập tới quyền của các nước thành viên WTO khác trong việc sử dụng biện pháp tính toán đặc biệt (“không dựa trên sự so sánh chặt chẽ với giá cả và *chi phí ở Việt Nam*” - *thực chất là được phép sử dụng các trị giá thay thế lấy từ số liệu của một nước thứ ba để tính toán thay vì lấy số liệu của Việt Nam*). Các quyền này của các nước được sử dụng không phụ thuộc vào việc Việt Nam có những quy định pháp luật gì bác bỏ hay từ chối cam kết này. Vì vậy, việc rà soát các văn bản pháp luật Việt Nam để đối chiếu với cam kết này là không có ý nghĩa.

Quy định duy nhất trong đoạn này thuộc quyền (nhấn mạnh là quyền chứ không phải nghĩa vụ) của Việt Nam là “một khi Việt Nam *khẳng định được rằng nền kinh tế nước mình là kinh tế thị trường chiều theo luật quốc gia của nước nhập khẩu là thành viên WTO, các quy định tại tiểu mục a3 với điều kiện luật quốc gia của nước thành viên đó có quy định các tiêu chí về kinh tế thị trường tại thời điểm gia nhập*” (đoạn cuối cũng có quy định tương tự nhưng áp dụng với ngành cụ thể).

Cho đến nay, Việt Nam đã đạt được thoả thuận thừa nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường trong các điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp với một số nước như: Các nước ASEAN, Nam Phi, Hàn Quốc, Nga, Ucraina. Chưa có thoả thuận nào về việc công nhận một ngành cụ thể của Việt Nam tồn tại và hoạt động theo cơ chế kinh tế thị trường.

1.1.5. Các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ

*** Đối với dịch vụ kinh doanh**

Theo phân loại của GATS, ngành dịch vụ kinh doanh được chia thành 46 phân ngành. Ta cam kết 26 phân ngành. Các cam kết chính bao gồm:

- Bảo lưu quy định doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án nước ngoài ở Việt Nam trong vòng 1 năm kể từ khi gia nhập đối với dịch vụ thuế, 3 năm kể từ khi gia nhập đối với dịch vụ kiến trúc, dịch vụ thiết kế đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị, dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan.

- Chúng ta cũng có lộ trình cụ thể trong việc cho phép tăng tỷ lệ vốn góp trong liên doanh, tiến tới cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với các dịch vụ thiết kế đô thị, kiến trúc cảnh quan đô thị, dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường, dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật... nhìn chung các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ được phép thành lập ở Việt Nam trong khoảng từ 2 - 3 năm sau khi gia nhập.

*** Đối với dịch vụ viễn thông (viễn thông)**

- Về cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

Trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông cơ bản, bên nước ngoài chỉ được phép đầu tư dưới hình thức liên doanh với nhà khai thác Việt Nam được cấp phép với vốn góp tối đa là 49% (Tương tự như cam kết trong BTA).

- Về cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

Trong 3 năm đầu kể từ khi gia nhập WTO, bên nước ngoài chỉ được phép đầu tư dưới hình thức liên doanh với nhà khai thác Việt Nam được cấp phép với phần vốn góp tối đa là 51%. Ba năm sau khi gia nhập, bên nước ngoài mới được phép tự do lựa chọn đối tác liên doanh và nâng vốn góp lên 65%.

- Về cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới

Ba năm sau khi gia nhập, các công ty đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam sẽ được cấp phép sử dụng trực tiếp dịch vụ vệ tinh của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Việt nam cũng có cam kết cho phép bên nước ngoài được kết nối và bán dung lượng cáp quang biển nối với các trạm cập bờ của Việt Nam với lộ trình cụ thể.

** Đối với dịch vụ xây dựng*

Mức độ cam kết vẫn giữ như BTA nhưng bổ sung thêm nội dung về chi nhánh. Cụ thể, sau 3 năm kể từ khi gia nhập WTO, Việt nam cho phép thành lập chi nhánh với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

** Đối với dịch vụ phân phối*

Việt nam cam kết cho phép bên nước ngoài thành lập liên doanh với phần vốn góp tối đa là 49% kể từ khi gia nhập. Hạn chế vốn góp này được từng bước nới lỏng và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam từ năm 2009.

Việt nam không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý cho nước ngoài. Bên cạnh đó, với nhiều sản phẩm nhạy cảm như: Sắt thép, phân bón, xi măng... Việt nam chỉ mở cửa thị trường sau 3 năm gia nhập.

** Đối với dịch vụ giáo dục*

Phạm vi cam kết của Việt nam rộng hơn so với BTA nhưng vẫn thấp hơn hiện trạng của Việt Nam hiện nay và hoàn toàn phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục của Chính phủ hiện nay.

** Đối với dịch vụ môi trường*

Việt nam cam kết cho phép bên nước ngoài thành lập liên doanh với các đối tác Việt Nam được cấp phép trong các lĩnh vực dịch vụ nước thải, xử lý rác thải, xử lý tiếng ồn, làm sạch khí thải và đánh giá tác động của môi trường kể từ khi gia

nhập với phần vốn góp tối đa là 49% hoặc 50% và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ được phép thành lập trong khoảng 4 - 5 năm sau khi gia nhập.

** Đối với dịch vụ tài chính*

- Dịch vụ bảo hiểm

Việt nam cam kết cho phép nhà cung cấp nước ngoài được cung cấp qua biên giới một số loại hình dịch vụ bảo hiểm như: Bảo hiểm cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, tái bảo hiểm, bảo hiểm đối với vận tải quốc tế... Nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm nước ngoài được thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài sau khi gia nhập WTO, được cung cấp các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc từ ngày 01/01/2008 và thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ khi gia nhập.

** Dịch vụ ngân hàng*

Việt nam đồng ý cho thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không muộn hơn ngày 1/4/2007. Ngoài ra ngân hàng nước ngoài muốn được thành lập chi nhánh tại Việt Nam nhưng chi nhánh đó không được phép mở chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về huy động tiền gửi bằng VND từ thẻ nhân Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi ta gia nhập WTO. Ta vẫn giữ được hạn chế về mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam, không quá 30%. Đây có thể nói là hạn chế đặc biệt, có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với ngành ngân hàng.

** Dịch vụ chứng khoán*

Theo cam kết gia nhập WTO, Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán cung cấp qua biên giới một số hoạt động liên quan đến chứng khoán như: Thông tin tài chính, tư vấn tài chính, các dịch vụ trung gian và hỗ trợ kinh doanh chứng khoán...

Ngoài ra, Việt nam cũng cho phép thành lập liên doanh 49% vốn nước ngoài ngay từ khi gia nhập WTO. Sau 5 năm Việt nam cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài và chi nhánh để cung cấp dịch vụ chứng khoán đối với một số loại hình dịch vụ như: Quản lý tài sản, thanh toán, tư vấn liên quan đến chứng khoán, trao đổi thông tin tài chính...

** Đối với dịch vụ y tế*

Mức độ cam kết của Việt nam trong dịch vụ này như BTA, chỉ khác điểm duy nhất là Việt nam đã giảm mức vốn tối thiểu để thành lập cơ sở điều trị chuyên khoa từ 1 triệu USD xuống còn 200 ngàn USD (ta đã bãi bỏ yêu cầu này trên thực tế).

** Đối với dịch vụ du lịch*

Đối với dịch vụ khách sạn - nhà hàng, trong vòng 8 năm kể từ khi gia nhập, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn. Đối với du lịch lữ hành và điều hành tour du lịch Việt nam cho phép thành lập liên doanh không hạn chế vốn góp nước ngoài.

** Đối với dịch vụ văn hoá, giải trí*

Với dịch vụ giải trí, phía nước ngoài chỉ được phép thành lập liên doanh sau 5 năm kể từ khi gia nhập với mức vốn góp tối đa là 49%. Với lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử, việc cung cấp phải thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với các đối tác Việt Nam được cấp phép và phần vốn góp của phía nước ngoài không quá 49%.

** Đối với dịch vụ vận tải*

- Dịch vụ vận tải biển và hỗ trợ vận tải biển

Việt nam không hạn chế nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài vận chuyển hàng hoá qua biên giới, không cam kết đối với vận tải hành khách. Sau 2 năm kể từ khi gia nhập, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh khai thác đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam với phần vốn góp không quá 49% vốn pháp định.

Ngoài ra, kể từ khi gia nhập, công ty nước ngoài được phép thành lập liên doanh với 51% vốn nước ngoài và sau 5 năm là công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp một số dịch vụ vận tải biển quốc tế. Số lượng liên doanh tối đa là 5 công ty ở thời điểm gia nhập, cứ 2 năm cho phép thêm 3 công ty, sau 5 năm sẽ không hạn chế số lượng công ty.

- Dịch vụ vận tải bộ

Việt nam không cam kết dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách qua biên giới. Bên nước ngoài được phép thành lập liên doanh với 49% vốn nước ngoài và sau 3 năm lên 51% để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách tại Việt Nam trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể.

- Dịch vụ vận tải đường thủy, đường sắt và đường không

Tương tự như dịch vụ vận tải bộ, ta chưa cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được vận chuyển hàng hoá và hành khách qua biên giới. Với dịch vụ vận tải đường thủy, Việt nam cho phép thành lập liên doanh 49% vốn nước ngoài kể từ khi gia nhập. Với dịch vụ vận tải đường sắt ta cho phép thành lập liên doanh 49% vốn nước ngoài nhưng chưa được vận tải hàng hoá.

Đối với dịch vụ tiếp thị sản phẩm hàng không, dịch vụ đặt giữ chỗ bằng máy tính, Việt nam cam kết theo thực tế hiện hành. Đối với dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay, Việt nam cho phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài kể từ khi gia nhập. Sau 5 năm Việt nam cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.

1.1.6. Về chính sách cạnh tranh

Về cơ bản WTO không có quy định cụ thể (trong các Hiệp định) về hành vi cạnh tranh hay hạn chế cạnh tranh, cũng không có ràng buộc nào cụ thể đối với các thành viên về vấn đề này. Tuy nhiên, một số nguyên tắc của WTO có liên quan mật thiết đến vấn đề cạnh tranh (từ góc độ chung, cơ bản) và các cam kết của Việt Nam cũng xoay quanh các vấn đề này.

Cụ thể, các cam kết và nghĩa vụ của Việt Nam về chính sách cạnh tranh chủ yếu là các nhóm quy định sau:

- Việt Nam phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp Nhà nước vận hành theo tiêu chí thương mại, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp tư nhân và không tham gia hoạch định chính sách của ngành liên quan (Đoạn 72, 78 Báo cáo của Ban Công tác);

- Việt Nam đảm bảo thiết lập và duy trì một chính sách cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể, không có sự can thiệp của Nhà nước và không phân biệt doanh nghiệp Nhà nước với doanh nghiệp tư nhân (các Đoạn từ 103 đến 109 Báo cáo của Ban Công tác);

- Trong quá trình xây dựng và duy trì các biện pháp có liên quan đến thương mại, Việt Nam phải tuân thủ đầy đủ nguyên tắc *không phân biệt đối xử* (bao gồm nguyên tắc đối xử tối huệ quốc - Điều I GATT 1994, Điều II GATS, Điều IV TRIPS; nguyên tắc đối xử quốc gia - Điều III GATT 1994, Điều XVII GATS và Điều III TRIPS) và nguyên tắc *đảm bảo cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân khác* (Điều XVII GATT 1994).

Cần chú ý là các nguyên tắc bình đẳng nói trên không áp dụng với các trường hợp doanh nghiệp Nhà nước độc quyền thương mại và các doanh nghiệp dịch vụ (tiếp cận thị trường theo lộ trình mở cửa của Việt Nam trong các cam kết về dịch vụ).

Bên cạnh các nghĩa vụ trong khuôn khổ WTO, Việt Nam cũng phải thực hiện nghĩa vụ đảm bảo chính sách cạnh tranh bình đẳng thông qua trách nhiệm đảm bảo áp dụng chế độ tối huệ quốc (MFN), thực hiện trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại song phương với các quốc gia khác.

Vào thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, pháp luật cạnh tranh của Việt Nam cùng với các quy định liên quan đến hoạt động thương mại của doanh nghiệp Nhà nước đã đảm bảo về cơ bản chính sách cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các chủ thể thương mại. Vì vậy về nguyên tắc, việc thực hiện các nghĩa vụ WTO này không phải quá khó khăn. Tuy nhiên, trên thực tế cần đặc biệt chú ý đến những quy trình thực thi (vốn chuyển dịch chậm hơn so với các văn bản quy phạm pháp luật) để đảm bảo các nguyên tắc này.

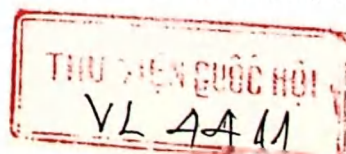
Lộ trình cắt giảm thuế quan nhập khẩu của Việt nam theo cam kết gia nhập WTO (Xem mục I - Phần 2)

2. CAM KẾT HÌNH THÀNH KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN (AFTA)

Trong bối cảnh toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới đang diễn ra nhanh chóng, nhu cầu về sự liên kết giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Ngày 8/8/1967, tại Bangkok (Thủ đô Thái Lan) các Bộ trưởng Ngoại giao, đại diện cho Chính phủ của 5 quốc gia Đông Nam Á là Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan đã ký kết Tuyên bố Bangkok - một văn kiện quan trọng tạo dựng nền tảng cho sự ra đời của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ IV tại Singapore, ngày 28/1/1992, các Nguyên thủ quốc gia ASEAN đã có một quyết định quan trọng nhằm nâng cao hơn nữa mức độ hợp tác trong lĩnh vực thương mại, đó là thành lập *Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA)* thông qua việc ký kết *Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi hiệu lực chung (CEPT)*. Đây thực sự là bước tiến quan trọng đưa quan hệ hợp tác kinh tế ASEAN lên một tầm cao mới.

Cơ chế chính để hình thành AFTA là Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT). Nghĩa vụ chính của các nước thành viên khi tham



gia Hiệp định này là thực hiện việc cắt giảm và xoá bỏ thuế quan theo một lộ trình chung có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển và thời hạn tham gia của các nước thành viên.

Theo cam kết trong Hiệp định, các nước thành viên phải giảm thuế nhập khẩu xuống mức 0 - 5% trong vòng 10 năm. Theo đó, các nước ASEAN 6 sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế quan xuống 0 - 5% vào năm 2003 và đối với Việt Nam là 2006. Tuy nhiên, để theo kịp xu thế hội nhập khu vực và toàn cầu hoá, các nước ASEAN đã cam kết xoá bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2010 đối với 6 nước thành viên cũ của ASEAN (gồm Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore và Thái Lan) và 2015 có hiệu lực đến 2018 đối với 4 nước thành viên mới là Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV).

Các nước ASEAN cũng đã cam kết đẩy nhanh tiến trình hội nhập ASEAN đối với 12 lĩnh vực ưu tiên gồm: gỗ, ô tô, cao su, dệt may, nông nghiệp, thủy sản, điện tử, công nghệ thông tin, y tế, vận tải hàng không, du lịch và dịch vụ logistics, theo đó thuế quan sẽ được xoá bỏ sớm hơn 3 năm (vào năm 2007 đối với ASEAN 6 và 2012 đối với các nước CLMV).

Mục tiêu chính của AFTA là:

- Tự do hoá thương mại trong khu vực bằng việc loại bỏ các hàng rào thuế quan trong nội bộ khu vực và cuối cùng là các rào cản phi quan thuế. Điều này sẽ đòi hỏi các doanh nghiệp trong ASEAN phải hoạt động có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới. Với việc hoàn thành AFTA, người tiêu dùng sẽ có cơ hội mua được những hàng hoá có chất lượng với giá cả phù hợp từ các nước trong ASEAN, dẫn đến sự gia tăng thương mại nội khối.

- Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào khu vực bằng việc tạo ra một khối thị trường thống nhất, rộng lớn hơn.

- Tạo cho các thành viên ASEAN khả năng thích nghi với những điều kiện kinh tế quốc tế đang thay đổi, đặc biệt là với sự phát triển của các thỏa thuận thương mại khu vực (RTA) trên thế giới.

Các nội dung cụ thể của AFTA như sau:

2.1. Về thuế quan

Việc cắt giảm thuế quan theo CEPT/AFTA được thực hiện ở tất cả các nước thành viên ASEAN theo lộ trình cắt giảm mà các bên đã cam kết.

Muốn được hưởng nhượng bộ về thuế quan khi xuất khẩu hàng hoá trong nội bộ khối, một sản phẩm cần có các điều kiện sau:

- (1) Sản phẩm đó phải nằm trong Danh mục cắt giảm thuế (IL) của cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu và phải có mức thuế quan nhập khẩu bằng hoặc thấp hơn 20%.
- (2) Sản phẩm đó phải có trong chương trình cắt giảm thuế được Hội đồng AFTA thông qua.
- (3) Sản phẩm đó phải là một sản phẩm của ASEAN, tức là phải thoả mãn yêu cầu hàm lượng xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN (hàm lượng nội địa) ít nhất là 40%.

Công thức 40% hàm lượng ASEAN được xác định như sau:

<i>Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào nhập khẩu từ nước không phải là thành viên ASEAN</i>	+	<i>Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào không xác định được xuất xứ</i>	X	$100% < 60%$	<i>Giá FOB</i>
---	---	--	-----	--------------	----------------

Trong đó :

- + *Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên ASEAN* là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu.
- + *Giá trị nguyên vật liệu, bộ phận, các sản phẩm là đầu vào không xác định được xuất xứ* là giá xác định ban đầu trước khi đưa vào chế biến trên lãnh thổ nước xuất khẩu là thành viên của ASEAN.

Nếu một sản phẩm có đủ ba điều kiện trên thì sẽ được hưởng mọi ưu đãi mà quốc gia nhập khẩu đưa ra (sản phẩm được ưu đãi hoàn toàn). Nếu sản phẩm thoả mãn các yêu cầu trên trừ việc có mức thuế quan nhập khẩu bằng hoặc thấp hơn 20% thì sản phẩm đó chỉ được hưởng thuế suất CEPT cao hơn 20% trước đó hoặc thuế suất MFN, tùy thuộc thuế suất nào thấp hơn.

Để xác định các sản phẩm có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan theo chương trình CEPT, hàng năm, mỗi nước thành viên xuất bản Tài liệu hướng dẫn trao đổi nhượng bộ theo CEPT (CCEM) của nước mình, trong đó thể hiện các sản phẩm có mức thuế quan theo CEPT và các sản phẩm đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan của các nước thành viên khác.

Các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Các nước lập 4 loại Danh mục sản phẩm hàng hoá trong biểu thuế quan của mình để xác định các sản phẩm hàng hoá thuộc đối tượng thực hiện CEPT:

- Danh mục các sản phẩm loại trừ hoàn toàn (viết tắt là GEL)
- Danh mục các sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm (viết tắt là SEL)
- Danh mục các sản phẩm giảm thuế ngay (Tiếng Anh viết tắt là IL).
- Danh mục các sản phẩm tạm thời chưa giảm thuế (viết tắt là TEL).

Trong 4 loại danh mục nói trên thì:

- Danh mục các sản phẩm loại trừ hoàn toàn (GEL): Là những sản phẩm không phải thực hiện các nghĩa vụ theo Hiệp định CEPT, tức là không phải cắt giảm thuế và loại bỏ hàng rào phi quan thuế.

Các sản phẩm trong danh mục này là những sản phẩm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, đạo đức xã hội, cuộc sống, sức khoẻ con người, động thực vật, đến việc bảo tồn các giá trị văn hoá nghệ thuật, di tích lịch sử, khảo cổ...(theo điều 9B Hiệp định CEPT).

- Danh mục các sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm và nhạy cảm cao (SEL): Bao gồm những sản phẩm được thực hiện theo một lịch trình giảm thuế và thời hạn riêng, các nước ký một Nghị định thư xác định việc thực hiện cắt giảm thuế cho các sản phẩm này, cụ thể thời hạn bắt đầu cắt giảm là từ 1/1/2001 và đến 1/1/2010 thì mức thuế giảm xuống còn 0-5% (nghĩa là thời hạn cắt giảm thuế còn 0-5% sẽ dài hơn các sản phẩm phải thực hiện nghĩa vụ theo CEPT).

- Danh mục sản phẩm cắt giảm thuế ngay (IL) và Danh mục sản phẩm tạm thời chưa giảm thuế (TEL): Đây là 2 danh mục mà sản phẩm ghi trong những danh mục này phải thực hiện các nghĩa vụ theo CEPT (tức là phải cắt giảm thuế và loại bỏ hàng rào phi quan thuế theo lộ trình khác nhau). Sản phẩm hàng hoá trong 2 Danh mục này là tất cả những sản phẩm hàng hoá được giao dịch thương mại bình thường trừ những sản phẩm hàng hoá được xác định trong 2 Danh mục SEL và GE nêu trên như: Những sản phẩm công nghiệp chế tạo, nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm nông nghiệp...

Bước 2 : Xây dựng lộ trình tổng thể cắt giảm thuế 10 năm (toàn bộ thời gian thực hiện Hiệp định).

Việc thực hiện Hiệp định chính là các nước thành viên phải xây dựng lộ trình tổng thể cho việc cắt giảm thuế đối với 2 Danh mục sản phẩm cắt giảm thuế ngay (IL) và Danh mục tạm thời chưa giảm thuế (TEL).

Các nguyên tắc xây dựng lộ trình giảm thuế tổng thể như sau:

a. Danh mục các sản phẩm giảm thuế ngay (IL)

Các sản phẩm nằm trong danh mục này được cắt giảm thuế quan ngay tại thời điểm bắt đầu thực hiện cho đến thời hạn kết thúc. Tiến trình cắt giảm như sau :

+ Các sản phẩm có thuế suất trên 20% (>20%) sẽ được giảm xuống 20% trong vòng 5 năm đầu và tiếp tục giảm xuống còn 0 - 5% trong 5 năm tiếp theo. Cụ thể, các sản phẩm có thuế suất trên 20% sẽ được giảm xuống 20% vào 1/1/1998, và tiếp tục giảm xuống còn 0 - 5% vào 1/1/2003.

+ Các sản phẩm có thuế suất bằng hoặc thấp hơn 20% ($\leq 20\%$) sẽ được giảm xuống còn 0 - 5% trong vòng 7 năm đầu. Cụ thể, các sản phẩm có thuế suất bằng hoặc thấp hơn 20% sẽ được giảm xuống còn 0 - 5% vào 1/1/2000.

Các nước có quyền được quyết định mức cắt giảm phù hợp nhưng tối thiểu mỗi năm là 5%, không được duy trì cùng thuế suất trong 3 năm liền. Trong trường hợp thuế MFN thay đổi tại một thời điểm nào đó nếu cao hơn thuế suất CEPT tại thời điểm đó thì không được nâng thuế CEPT bằng mức thuế MFN đó. Trường hợp thuế MFN thấp hơn thuế CEPT thì việc áp dụng phải tự động theo thuế suất MFN đó và phải điều chỉnh lịch trình. Không được nâng mức thuế CEPT của năm sau lên cao hơn năm trước.

b. Danh mục các sản phẩm tạm thời chưa giảm thuế (TEL)

Để tạo thuận lợi cho các nước thành viên có thời gian chuẩn bị và chuyển hướng đối với một số sản phẩm trọng yếu, Hiệp định CEPT cho phép các nước thành viên ASEAN được đưa ra danh mục một số sản phẩm tạm thời chưa thực hiện tiến trình cắt giảm thuế quan ngay theo CEPT.

Tuy nhiên, Danh mục TEL này chỉ mang tính chất tạm thời, các sản phẩm trong Danh mục loại trừ tạm thời sẽ được chuyển toàn bộ sang Danh mục cắt giảm thuế ngay (IL) trong vòng 5 năm, kể từ năm thứ 4 thực hiện Hiệp định (tức là từ 01/01/1996 đến 01/01/2000), mỗi năm chuyển 20% số sản phẩm từ Danh mục TEL vào Danh mục IL.

Lịch trình cắt giảm thuế của các sản phẩm chuyển từ Danh mục TEL sang Danh mục IL như sau:

- Đối với những sản phẩm có thuế suất trên 20%, phải giảm dần thuế suất xuống bằng 20% vào thời điểm năm 1998. Trường hợp các sản phẩm được chuyển vào đúng hoặc sau thời điểm năm 1998 thì thuế suất lập tức phải bằng hoặc thấp hơn 20%, và tiếp tục giảm xuống còn 0 -5% vào 01/01/2003 như lịch trình đối với sản phẩm trong Danh mục IL.

- Đối với những sản phẩm có thuế suất bằng hoặc thấp hơn 20% sẽ được giảm xuống còn 0 - 5% vào 01/01/2003

Các quy định khác cũng tương tự như đối với Danh mục IL nói trên.

Ngoài các quy định được nêu trên trong quá trình xây dựng và thực hiện, không được có sự thụt lùi về tiến độ, cũng như không được phép chuyển các mặt hàng từ Danh mục cắt giảm (IL) sang bất kỳ Danh mục nào, không được chuyển các mặt hàng từ Danh mục TEL sang Danh mục nhạy cảm (SEL) hay Danh mục Loại trừ hoàn toàn (GE) mà chỉ có sự chuyển từ Danh mục TEL sang Danh mục IL nói trên, hoặc chuyển từ Danh mục SEL, GE sang Danh mục TEL hoặc IL. Nếu muốn có thay đổi so với quy định trên thì nước thành viên phải đàm phán lại với các nước thành viên khác và phải có nhân nhượng bồi thường.

Bước 3: Ban hành văn bản pháp lý xác định hiệu lực thực hiện việc cắt giảm thuế hàng năm. Trên cơ sở Lịch trình cắt giảm tổng thể thuế nêu trên, hàng năm các nước thành viên phải ban hành văn bản pháp lý để công bố hiệu lực thi hành thuế suất CEPT của năm đó. Văn bản này phải được gửi cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo cho các nước thành viên.

2.2. Vấn đề loại bỏ các hạn chế định lượng (QRs) và các rào cản phi thuế quan khác (NTBs)

Để thiết lập được khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), việc cắt giảm thuế quan cần phải được tiến hành đồng thời với việc loại bỏ các hàng rào phi thuế quan.

Các hàng rào phi thuế quan bao gồm các hạn chế về số lượng (hạn ngạch, giấy phép...) và các hàng rào phi thuế quan khác (các khoản phụ thu, các quy định về tiêu chuẩn chất lượng...). Các hạn chế về số lượng có thể được xác định một cách dễ dàng và do đó, được quy định loại bỏ ngay đối với các mặt hàng trong Chương trình CEPT được hưởng nhượng bộ từ các nước thành viên khác.

Tuy nhiên, đối với các rào cản phi thuế quan khác, việc xác định và loại bỏ phức tạp hơn rất nhiều. Hiệp định CEPT quy định về vấn đề này như sau:

+ Các nước thành viên sẽ xoá bỏ tất cả các hạn chế về số lượng đối với các sản phẩm trong CEPT trên cơ sở hưởng ưu đãi áp dụng cho sản phẩm đó. Cụ thể, những mặt hàng đã được đưa vào Danh mục cắt giảm ngay (IL) sẽ phải bỏ các hạn chế về số lượng;

+ Các hàng rào phi quan thuế khác sẽ được xoá bỏ dần dần trong vòng 5 năm sau khi sản phẩm được hưởng ưu đãi;

+ Tiến tới thống nhất các tiêu chuẩn chất lượng, công khai chính sách và thừa nhận các chứng nhận chất lượng của nhau;

+ Trong trường hợp khẩn cấp (số lượng hàng nhập khẩu gia tăng đột ngột gây phương hại đến sản xuất trong nước hoặc đe dọa cán cân thanh toán), các nước có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa để hạn chế hoặc dừng việc nhập khẩu.

2.3. Vấn đề hợp tác trong lĩnh vực hải quan

a/ Thống nhất biểu thuế quan

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất và xuất nhập khẩu của các thành viên ASEAN tiến hành việc buôn bán trong nội bộ khu vực được dễ dàng và thuận lợi, cũng như các cơ quan Hải quan ASEAN dễ dàng trong việc xác định mức thuế cho các mặt hàng một cách thống nhất và phục vụ cho các mục đích thống kê, phân tích, đánh giá việc thực hiện CEPT/AFTA và tình hình xuất nhập khẩu nội khối, các nước đã quyết định sẽ thống nhất một biểu thuế quan trong khối ASEAN ở mức 8 chữ số theo Hệ thống hài hoà của Hội đồng hợp tác Hải quan thế giới (HS).

b/ Thống nhất hệ thống tính giá hải quan

Giá trị hàng hoá để tính thuế xuất nhập khẩu là giá trị giao dịch thực tế giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu, không phải là do Nhà nước áp đặt.

Từ năm 2000, các nước thành viên ASEAN đều thực hiện phương pháp xác định trị giá hải quan theo GATT- GTV (GATT Transactions Value), thực hiện điều khoản VII của Hiệp định chung về thương mại và thuế quan 1994 (Hiện nay là Tổ chức thương mại thế giới WTO) để tính giá hải quan.

c/ Xây dựng hệ thống Luồng xanh hải quan

Hệ thống này được thực hiện từ 1/1/1996 nhằm đơn giản hoá hệ thống thủ tục hải quan dành cho các hàng hoá thuộc diện được hưởng ưu đãi theo Chương trình CEPT của ASEAN.

d/ Thống nhất thủ tục hải quan

Hai vấn đề đã được các nước thành viên ưu tiên trong việc thống nhất thủ tục hải quan là :

+ Mẫu tờ khai hải quan chung cho hàng hoá thuộc diện CEPT: Các nước ASEAN đã gộp ba loại tờ khai hải quan là: Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D, Tờ khai hải quan xuất khẩu và Tờ khai hải quan nhập khẩu lại thành một mẫu tờ khai hải quan chung cho hàng hoá thuộc diện CEPT.

+ Thủ tục xuất nhập khẩu chung bao gồm:

- a) Các thủ tục trước khi nộp tờ khai hàng hoá xuất khẩu;
- b) Các thủ tục trước khi nộp tờ khai hàng hoá nhập khẩu;
- c) Các vấn đề về giám định hàng hoá;
- d) Các vấn đề về gửi hàng trong đó giấy chứng nhận xuất xứ được cấp sau và có hiệu lực hồi tố;
- e) Các vấn đề liên quan đến hoàn trả...

Vấn đề thực hiện CEPT/AFTA của Việt nam

Căn cứ theo quy định của *Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi hiệu lực chung (CEPT)* và thoả thuận giữa Việt nam và các nước thành viên khác của ASEAN, chương trình giảm thuế nhập khẩu theo CEPT của Việt Nam bắt đầu được thực hiện từ 1/1/1996 và hoàn thành vào 1/1/2006 để đạt được mức thuế suất cuối cùng là 0 - 5% (chậm hơn các nước thành viên khác 3 năm).

Các bước cụ thể để thực hiện mục tiêu này bao gồm:

+ Xác định danh mục các mặt hàng thực hiện giảm thuế theo CEPT gồm: Danh mục giảm thuế ngay (IL), danh mục loại trừ tạm thời (TEL), danh mục hàng nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL), danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL).

+ Các mặt hàng thuộc danh mục IL bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế từ 1/1/1996 và kết thúc với thuế suất 0 - 5% vào 1/1/2006. Các mặt hàng có thuế suất trên 20% phải giảm xuống 20% vào 1/1/2001, các mặt hàng có thuế suất nhỏ hơn hoặc bằng 20% sẽ giảm xuống 0 - 5% vào 1/1/2003.

+ Các mặt hàng thuộc danh mục TEL sẽ được chuyển sang danh mục IL trong vòng 5 năm (từ 1/1/1999 đến 1/1/2003), mỗi năm chuyển 20%, để thực hiện giảm thuế với mức thuế suất cuối cùng là 0 - 5% vào năm 2006. Đồng thời, các bước giảm sau khi đưa vào IL phải được thực hiện chậm nhất là 2 - 3 năm một lần và mỗi lần giảm không ít hơn 5%.

+ Các mặt hàng thuộc danh mục SL sẽ bắt đầu giảm thuế từ 1/1/2004 và kết thúc vào 1/1/2013 với thuế suất cuối cùng là 0 - 5%. Riêng mặt hàng đường sẽ có mức thuế suất cuối cùng là 0 - 5% vào năm 2010.

+ Các mặt hàng đã đưa vào chương trình giảm thuế và được hưởng nhượng bộ thì phải bỏ ngay các quy định về hạn chế số lượng (QRs) và bỏ dần các biện pháp hạn chế phi quan thuế khác (NTBs) 5 năm sau đó. Cụ thể là:

* Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL)

Danh mục này được xây dựng phù hợp với Điều 9 của Hiệp định CEPT và bao gồm những nhóm mặt hàng có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, cuộc sống và sức khoẻ của con người, động thực vật, đến các giá trị lịch sử, nghệ thuật, khảo cổ như các loại động vật sống, thuốc phiện, thuốc nổ, vũ khí...

Danh mục này chiếm 6,6% tổng số nhóm mặt hàng của Biểu thuế nhập khẩu bao gồm các mặt hàng cụ thể như sau:

- + Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện, xì gà, thuốc lá và rượu bia thành phẩm;
- + Các loại xi và tro;
- + Các loại xăng dầu (trừ dầu thô);
- + Các loại thuốc nổ, thuốc phóng xạ, các loại pháo;
- + Các loại lớp bơm hơi cũ;
- + Các loại thiết bị điện thoại, điện báo hữu tuyến, vô tuyến, các loại thiết bị ra đa, các loại máy thu sóng dùng cho điện thoại, điện báo...;
- + Các loại ô tô dưới 16 chỗ ngồi, các loại ô tô và phương tiện tự hành có tay lái nghịch;
- + Các loại vũ khí, khí tài quân sự;
- + Các loại văn hoá phẩm đồi trụy, phản động, đồ chơi cho trẻ em có ảnh hưởng xấu đến giáo dục và trật tự an toàn xã hội;

+ Các loại hoá chất, dược phẩm độc hại, các chất phế thải, đồ tiêu dùng đã qua sử dụng...

*** Danh mục các mặt hàng nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL)**

Danh mục các mặt hàng nông sản chưa chế biến nhạy cảm của Việt Nam bao gồm 26 nhóm mặt hàng (chiếm 0,8% tổng số nhóm mặt hàng của Biểu thuế nhập khẩu), bao gồm những mặt hàng cụ thể như: Thịt, trứng gia cầm, động vật sống, thóc, gạo lứt...

Danh mục các mặt hàng này được xây dựng căn cứ vào yêu cầu bảo hộ cao của sản xuất trong nước đối với một số mặt hàng nông sản chưa chế biến và theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời dựa trên cơ sở tham khảo Danh mục này của các nước ASEAN khác.

*** Danh mục cắt giảm thuế ngay (IL)**

Danh mục này chủ yếu bao gồm những mặt hàng trong Biểu thuế đang có thuế suất dưới 20% - là những mặt hàng thuộc diện có thể áp dụng ưu đãi theo CEPT ngay và một số mặt hàng tuy có thuế suất cao nhưng Việt Nam lại đang có thế mạnh về xuất khẩu. Có tổng số 1.661 nhóm mặt hàng nằm trong Danh mục cắt giảm thuế quan ngay (chiếm 51,6% tổng nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam). Tỷ lệ này thấp hơn so với các nước thành viên ASEAN khác khi họ bắt đầu thực hiện chương trình CEPT, nhưng đây là biện pháp an toàn nhất đối với Việt Nam.

*** Danh mục loại trừ tạm thời (TEL)**

Danh mục này chiếm khoảng 40,9% tổng số các dòng thuế trong Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam, chủ yếu là những mặt hàng sau:

- + Các loại ô tô (trừ các loại ô tô dưới 16 chỗ ngồi);
- + Xe đạp, các loại đồ chơi trẻ em;
- + Các loại máy gia dụng (như máy giặt, máy điều hoà, quạt điện...);
- + Các loại mỹ phẩm và đồ dùng không thiết yếu;
- + Các loại vải sợi và một số đồ may mặc;
- + Các loại sắt, thép;
- + Các sản phẩm cơ khí thông dụng...

Đây chủ yếu là các mặt hàng có thuế suất trên 20% và một số mặt hàng tuy có thuế suất thấp hơn 20% nhưng trước mắt cần thiết phải bảo hộ bằng thuế nhập khẩu, hoặc các mặt hàng đang được áp dụng các biện pháp phi thuế quan (như các biện pháp hạn chế số lượng nhập khẩu, hàng phải có giấy phép của Bộ quản lý chuyên ngành, hàng phải qua kiểm tra Nhà nước về chất lượng, hàng phải qua kiểm tra về vệ sinh dịch tễ và hàng phải qua kiểm tra về an toàn lao động...).

Ngoài ra, theo quy định của CEPT, những mặt hàng nào của nước thành viên ASEAN công bố cắt giảm thuế quan và hưởng thuế suất ưu đãi từ các nước thành viên khác thì đồng thời cũng phải loại bỏ ngay các hạn chế về định lượng và trong thời hạn 5 năm sau đó, thực hiện loại bỏ các biện pháp hạn chế nhập khẩu thông qua các hàng rào phi thuế quan khác.

Việc Việt Nam chưa đưa các mặt hàng này vào Danh mục cắt giảm thuế quan sẽ cho phép chúng ta có thêm 5 năm (kể từ năm mặt hàng được chuyển sang Danh mục cắt giảm cho tới khi phải loại bỏ các biện pháp hạn chế phi thuế quan) để hỗ trợ các ngành sản xuất và các doanh nghiệp trong nước làm quen dần với môi trường cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động để nền kinh tế phát triển có hiệu quả hơn.

(Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008 - 2013 xem mục II - Phần 2)

3. CAM KẾT THỰC HIỆN KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN - TRUNG QUỐC

Ngày 4 tháng 11 năm 2002, Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á (ASEAN) và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (dưới đây gọi tắt là Hiệp định khung) đã được lãnh đạo các nước ASEAN và Trung Quốc ký kết tại Phnom Pênh, Campuchia tạo nền tảng pháp lý quan trọng để tăng cường hợp tác kinh tế nhiều mặt giữa ASEAN và Trung Quốc.

Ngày 29 tháng 11 năm 2004, Hiệp định về Thương mại Hàng hoá ASEAN - Trung Quốc đã được các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Trung Quốc ký kết tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Trung Quốc tại Viêng Chăn (Lào). Hiệp định có hiệu lực từ 01/07/2005.

Đây là một bước tiến quan trọng nhằm thắt chặt quan hệ hợp tác kinh tế giữa ASEAN và Trung Quốc và bước đầu hiện thực hoá mục tiêu của các nhà lãnh đạo

nêu tại Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc. Hiệp định này mở đường cho hai bên tiếp tục thảo luận, đi đến thống nhất nhiều nội dung hợp tác quan trọng khác về thương mại dịch vụ, đầu tư giữa ASEAN - Trung Quốc.

Một khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) toàn diện bao gồm hàng hoá, dịch vụ, đầu tư đang dần hình thành, mở ra cho doanh nghiệp hai bên những cơ hội và thách thức mới. Những nội dung chủ yếu của Hiệp định về Thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc là:

3.1. Về lộ trình cắt giảm thuế

Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Trung Quốc quy định chi tiết các nguyên tắc quản lý xuất nhập khẩu của các thành viên căn cứ vào chuẩn mực chung của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Theo đó, thuế quan là biện pháp bảo hộ duy nhất hợp pháp và được cắt giảm từng bước theo lộ trình. Các hàng rào phi thuế quan như giấy phép, hạn ngạch trên nguyên tắc đều không được duy trì với mục tiêu bảo hộ. Quan hệ thương mại trao đổi trong khu vực sẽ được thực hiện trong một môi trường minh bạch, thuận lợi.

Nội dung cơ bản nhất của Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN - Trung Quốc là các lộ trình cắt giảm thuế quan của ASEAN và Trung Quốc và nguyên tắc hưởng ưu đãi. Có hai nhóm hàng hoá chủ yếu có lộ trình cắt giảm thuế khác nhau là Nhóm các hàng hoá cắt giảm thuế thông thường (NT) và Nhóm các hàng hoá nhạy cảm (SEL).

a) Lộ trình Thông thường (NT)

Đối với danh mục NT, gồm ít nhất trên 90% số lượng dòng thuế trong biểu thuế xuất nhập khẩu của mỗi nước. Lộ trình cắt giảm thuế trong Danh mục này bắt đầu từ năm 2005 cho đến khi hoàn thành việc cắt giảm thuế xuống 0% là năm 2010.

Riêng đối với các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV), lộ trình hoàn thành cắt giảm thuế quan xuống mức 0% trong NT được kéo dài thêm 5 năm, tức là đến năm 2015. Một số ít sản phẩm thuộc Danh mục NT (không quá 150 dòng thuế) được các bên bảo lưu kéo dài thời gian duy trì mức thuế suất đến 5% thêm 2 năm (tức là đến năm 2012). Riêng giai đoạn bảo lưu của các nước CLMV là 3 năm, tức là năm 2018. Cụ thể như sau:

*** Đối với các nước ASEAN 6**

Các thành viên ASEAN 6 cam kết sẽ loại bỏ tất cả thuế quan áp dụng đối với các dòng thuế không muộn hơn ngày 1/1/2010, linh hoạt đối với thuế suất của một số dòng thuế sẽ hoàn thành việc loại bỏ không muộn hơn ngày 1/1/2012 nhưng số dòng thuế được linh hoạt không được vượt quá 150 dòng. Không muộn hơn ngày 1/1/2012, các bên sẽ loại bỏ tất cả thuế quan áp dụng đối với các dòng thuế trong Danh mục Thông thường.

Cụ thể như sau:

X = Thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)			
	200 *	2007	2009	2010
$X \geq 20\%$	20	12	5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	8	5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	8	5	0
$5\% < X < 10\%$	5	5	0	0
$X \leq 5\%$	Giữ nguyên		0	0

• Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

* Đối với Việt Nam

Thời hạn thực hiện Lộ trình NT của Việt Nam chậm hơn 5 năm so với các nước ASEAN 6. Theo đó, Việt Nam sẽ hoàn thành loại bỏ thuế quan đối với toàn bộ các dòng thuế thuộc Lộ trình NT vào 2015.

Cụ thể như sau:

X = Thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)							
	2005*	2006	2007	2008	2009	2011	2013	2015
$X \geq 60\%$	60	50	40	30	25	15	10	0
$45\% \leq X < 60\%$	40	35	35	30	25	15	10	0
$35\% \leq X < 45\%$	35	30	30	25	20	15	5	0
$30\% \leq X < 35\%$	30	25	25	20	17	10	5	0
$25\% \leq X < 30\%$	25	20	20	15	15	10	5	0
$20\% \leq X < 25\%$	20	20	15	15	15	10	0-5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	15	10	10	10	5	0-5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	10	10	10	8	5	0-5	0
$7\% \leq X < 10\%$	7	7	7	7	5	5	0-5	0
$5\% \leq X < 7\%$	5	5	5	5	5	5	0-5	0
$X < 5\%$	Giữ nguyên							

* Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

b) Danh mục nhạy cảm (SEL)

Các sản phẩm trong Danh mục Nhạy cảm (SEL) có lộ trình cắt giảm chậm hơn. Tổng số mặt hàng nhạy cảm phải đáp ứng đồng thời hai điều kiện (không vượt quá 400 dòng thuế và 10% kim ngạch nhập khẩu của từng nước ASEAN và Trung Quốc).

Danh mục SEL được chia thành 2 loại gồm: Các mặt hàng nhạy cảm thông thường và các mặt hàng nhạy cảm cao. Số lượng các mặt hàng nhạy cảm cao không chiếm quá 40% số lượng mặt hàng trong Danh mục SEL nhưng không vượt quá 100 mặt hàng.

** Đối với ASEAN 6 và Trung Quốc*

Thuế suất áp dụng của các dòng thuế được đưa vào các Danh mục nhạy cảm tương ứng của mình giảm xuống mức 20% không muộn hơn ngày 1/1/2012. Các thuế suất này sau đó sẽ được giảm xuống 0 - 5% không muộn hơn ngày 1/1/2008.

** Đối với Việt Nam*

Thuế suất sẽ giảm không muộn hơn ngày 1/1/2015. Các mức thuế quan này sau đó sẽ được giảm xuống mức 0 - 5% không muộn hơn ngày 1/1/2020.

** Đối với các nước Campuchia, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và Myanmar*

Thuế suất trong danh mục nhạy cảm thông thường được cắt giảm xuống 20% từ năm 2015 và 0 - 5% vào năm 2020. Thuế suất mặt hàng nhạy cảm cao được giảm xuống 5% vào năm 2018.

Các mặt hàng trong Danh mục SEL là bộ phận nhỏ trong tổng số dòng thuế mà hai bên cam kết loại bỏ thuế và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu thiết lập ACFTA.

Danh mục SEL tạo cơ hội cần thiết để các nước có thể linh hoạt điều chỉnh cơ cấu sản xuất của những ngành đang có mức bảo hộ cao, ngăn chặn tác động tiêu cực của quá trình tự do hoá đối với sự ổn định về kinh tế, chính trị. Số lượng các mặt hàng nhạy cảm luôn phải đáp ứng tiêu chí về kim ngạch nhập khẩu và hạn mức số lượng.

Trong trường hợp kim ngạch nhập khẩu của hàng hoá trong Danh mục SEL tăng trên 10% thì Trung Quốc và từng nước ASEAN sẽ tiến hành tham vấn nhằm loại bỏ bớt số lượng mặt hàng trong Danh mục SEL.

Tuy vậy, số lượng mặt hàng nhạy cảm không được tăng lên trong mọi trường hợp. Đây là một nguyên tắc của WTO mà ASEAN và Trung Quốc đều phải tuân thủ.

3.2. Các hạn chế định lượng, biện pháp phi thuế quan và biện pháp vệ sinh và kiểm dịch

Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Trung Quốc cam kết không duy trì bất cứ hạn chế định lượng nào trong bất kỳ thời gian nào trừ trường hợp được các Hiệp định WTO cho phép.

Các nước thành viên sẽ xác định các hàng rào phi thuế quan (ngoài các hạn chế định lượng) để xóa bỏ ngay sau Hiệp định này có hiệu lực.

Khung thời gian để xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan này phải được tất cả các thành viên nhất trí và các thành viên sẽ công bố các thông tin về các hạn chế định lượng của mình ngay sau khi Hiệp định này được thực thi.

3.3. Quy tắc xuất xứ hàng hoá

Quy tắc xuất xứ (ROO) quy định chi tiết tiêu chí xuất xứ chung, tiêu chí xuất xứ riêng đối với sản phẩm cụ thể, tiêu chí xuất xứ một số sản phẩm đặc biệt và một số quy định khác có liên quan trực tiếp, gián tiếp đến việc xác định xuất xứ của hàng hóa cũng như việc thực thi các quy tắc xuất xứ của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, các thủ tục hướng dẫn cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu E) và các thủ tục hành chính có liên quan.

3.4. Cơ chế tự vệ khẩn cấp

Cơ chế tự vệ khẩn cấp có mục đích ngăn chặn các tác động tiêu cực ngắn hạn từ lộ trình cắt giảm thuế quan của ACFTA. Theo đó, các nước thành viên sẽ có quyền áp dụng biện pháp tự vệ trong ACFTA đối với một mặt hàng trong giai đoạn chuyển đổi đối với mặt hàng đó. Giai đoạn chuyển đổi của một mặt hàng sẽ bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và sẽ kết thúc trong 5 năm kể từ ngày hoàn thành việc cắt giảm/loại bỏ thuế quan đối với sản phẩm đó. Các thành viên được áp dụng các biện pháp tự vệ trong những trường hợp sau:

- Trong trường hợp do nghĩa vụ của một thành viên, bao gồm nghĩa vụ nhân nhượng thuế quan trong Chương trình Thu hoạch sớm của Hiệp định khung của Hiệp định này; hoặc do hậu quả của những vấn đề phát sinh không lường trước được và hậu quả của những nghĩa vụ mà bên đó phải thực hiện, bao gồm các nhân nhượng thuế quan trong Chương trình Thu hoạch sớm của Hiệp định khung hay

trong Hiệp định này; kim ngạch nhập khẩu một sản phẩm cụ thể của thành viên đó từ các thành viên khác tăng lên một cách tuyệt đối hay tương đối về số lượng so với sản lượng sản xuất nội địa và trong điều kiện đó gây ra hoặc đe dọa gây ra những tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất các sản phẩm tương tự hay sản phẩm cạnh tranh trực tiếp trong nước của nước nhập khẩu sản phẩm đó, nước nhập khẩu sẽ được tự do áp dụng các biện pháp tự vệ trong ACFTA.

- Khi một biện pháp tự vệ trong ACFTA được áp dụng, nước áp dụng biện pháp tự vệ có thể tăng thuế suất của sản phẩm có liên quan lên tới thuế suất MFN mà nước đó cam kết trong WTO tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ.

- Bất kỳ một biện pháp tự vệ nào trong ACFTA cũng có thể được duy trì trong một giai đoạn ban đầu lên tới 3 năm và có thể kéo dài không quá 1 năm. Bất kể thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ trong ACFTA đối với một sản phẩm là bao lâu, biện pháp tự vệ đó sẽ chấm dứt khi giai đoạn chuyển đổi của sản phẩm đó kết thúc.

- Khi vận dụng các biện pháp tự vệ ACFTA, các thành viên sẽ áp dụng các nguyên tắc về vận dụng các biện pháp tự vệ theo quy định của Hiệp định WTO về Các biện pháp tự vệ (trừ các biện pháp hạn chế định lượng quy định trong Điều 5, và Điều 9, 13 và 14 của Hiệp định WTO về Các biện pháp tự vệ). Theo đó, tất cả các quy định khác của Hiệp định WTO về Các biện pháp tự vệ sẽ được kết hợp với sự sửa đổi hợp lý và trở thành một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

- Một biện pháp tự vệ trong ACFTA không được áp dụng đối với một sản phẩm có xuất xứ từ một nước thành viên nếu tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu của sản phẩm đó trên thị trường nước nhập khẩu không vượt quá 3% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước thành viên.

Khi một nước thành viên chấm dứt việc áp dụng một biện pháp tự vệ ACFTA đối với một sản phẩm, thuế suất áp dụng đối với sản phẩm đó sẽ là thuế suất có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 của năm chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ đó.

Từ ngày 01/01/2005, Hiệp định về Thương mại hàng hoá giữa ASEAN và Trung Quốc chính thức có hiệu lực. Để thực hiện các cam kết trong Hiệp định, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) đã ban hành Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu E của Việt Nam để hưởng các ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-BTM ngày 12/3/2003. Bộ Tài chính đã có Quyết định số 35/2006/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập

khẩu ưu đãi đặc biệt ACFTA của Việt Nam cho năm 2006 (Biểu thuế ACFTA) để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN - Trung Quốc.

Ngày 5 tháng 5 năm 2008, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 20/2008/QĐ-BTC về việc Ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 26/2007/QĐ-BTC ngày 16/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Trung Quốc. Biểu thuế này được áp dụng cho các tờ khai hàng hoá nhập khẩu từ khu vực ACFTA đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 01/01/2008.

Hàng hóa được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam phải đáp ứng điều kiện: (1) Thuộc biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Quyết định 20/2008/QĐ-BTC; (2) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước ASEAN hoặc Trung Quốc; (3) Được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam; (4) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hoá ASEAN - Trung Quốc (được xác nhận bằng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Trung Quốc (viết tắt là C/O - Mẫu E do cơ quan có thẩm quyền của các nước thuộc khu vực ACFTA cấp).

Bộ Tài chính cho biết, những hàng hoá thuộc các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/1/2008 đến trước ngày có hiệu lực thi hành của Quyết định số 20/2008/QĐ-BTC nếu đảm bảo đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt tại Quyết định này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được hoàn thuế nhập khẩu.

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung quốc (ACFTA) xem mục III - Phần 2)

4. Cam kết thực hiện Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc

Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc được các Bộ trưởng Thương mại ASEAN (trừ Thái Lan) và Hàn Quốc ký kết ngày 24 tháng 8 năm 2006 tại Ku-a-la Lăm - pơ, Malaysia nhằm mục đích thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) và có hiệu lực từ 01/07/2006. Các bên nhận định rằng Hiệp định này sẽ mở rộng cơ hội buôn bán hàng hóa, thúc đẩy hợp tác thương mại và đầu tư giữa ASEAN và Hàn Quốc, có lợi cho tất cả các đối tác liên quan.

Những nội dung chủ yếu của Hiệp định về Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc bao gồm: Lịch trình cắt giảm thuế quan, các quy tắc cho hưởng ưu đãi, các biện pháp phi thuế, các quy tắc đối với việc áp dụng các biện pháp quản lý thương mại hàng hoá như chống bán phá giá và tự vệ, các quy định về cơ cấu thể chế. Các nội dung chính của Hiệp định được tóm tắt như sau:

4.1. Lịch trình cắt giảm thuế quan

Theo quy định của Hiệp định, toàn bộ các sản phẩm sẽ được cắt giảm và loại bỏ thuế quan theo hai lộ trình là Lộ trình Thông thường (NT) với khoảng 90% tổng số các dòng thuế và Lộ trình Nhạy cảm (ST).

Thuế suất của các mặt hàng được đưa vào cắt giảm theo Lộ trình NT sẽ phải cắt giảm dần và loại bỏ hoàn toàn (xuống 0%) vào thời điểm hoàn thành Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) vào 2010.

Các mặt hàng được đưa vào cắt giảm thuế theo Lộ trình ST không phải giảm thuế theo lộ trình mà chỉ phải đáp ứng về mức thuế suất cuối cùng vào một thời điểm nhất định.

Việt Nam, Campuchia, Lào và Myanmar (CLMV) được linh hoạt về lộ trình và thời hạn hoàn thành cắt giảm và loại bỏ thuế quan.

a. Lộ trình Thông thường (NT)

Theo Hiệp định, các nước ASEAN 6 (Brunei, Malaysia, Indonesia, Philippines, Singapore và Thái Lan) và Hàn Quốc phải loại bỏ thuế quan của hầu hết các mặt hàng thuộc Lộ trình NT xuống 0% vào 2010, với một số dòng thuế linh hoạt đến 2012. Cụ thể như sau:

Nhóm thuế suất MFN (X°)	Thuế suất ưu đãi Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)				
	2001 *	2002	2003	2004	2010
X # 20%	20	13	10	5	0
15% # X < 20%	15	10	8	5	0
10% # X < 15%	10	8	5	3	0
5% < X < 10%	5	5	3	0	0
X < 5%	Giữ nguyên			0	0

Ghi chú: - X: thuế suất MFN tại thời điểm 1/1/2005

* Thời điểm bắt đầu thực hiện cắt giảm là 01/10/2006

Thời hạn thực hiện Lộ trình NT của Việt Nam chậm hơn 6 năm so với các nước ASEAN 6. Theo đó, Việt Nam sẽ hoàn thành loại bỏ thuế quan đối với toàn bộ các dòng thuế thuộc Lộ trình NT vào 2016, với một số dòng thuế linh hoạt đến 2018. Cụ thể như sau:

Nhóm thuế suất MFN (X%)	Thuế suất ưu đãi Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)							
	2006*	2007	2008	2009	2011	2013	2015	2016
X # 60%	60	50	40	30	20	15	10	0
40% # X < 60%	45	40	35	25	20	15	10	0
35% # X < 40%	35	30	30	20	15	10	0-5	0
30% # X < 35%	30	30	25	20	15	10	0-5	0
25% # X < 30%	25	25	20	20	10	7	0-5	0
20% # X < 25%	20	20	15	15	10	7	0-5	0
15% # X < 20%	15	15	15	10	7	5	0-5	0
10% # X < 15%	10	10	10	8	5	0-5	0-5	0
7% ≤ X < 10%	7	7	7	7	5	0-5	0-5	0
5% ≤ X < 7%	5	5	5	5	5	0-5	0	0
X < 5%	Giữ nguyên					0		

Ghi chú: - X: thuế suất MFN tại thời điểm 01/01/2005

* Thời điểm bắt đầu thực hiện cắt giảm là 01/10/2006

b) Lộ trình Nhạy cảm (ST)

Các mặt hàng thuộc Lộ trình ST được chia thành Danh mục Nhạy cảm thường (SL) và Danh mục Nhạy cảm cao (HSL).

- Đối với Danh mục Nhạy cảm cao (HSL):

Các bên thống nhất giới hạn ở mức 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số các dòng thuế theo cấp độ HS tùy chọn và 3% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc hoặc từ các nước ASEAN dựa trên số liệu năm 2005 đối với ASEAN 6 và Hàn Quốc. Riêng các nước CLMV có mức ngưỡng linh hoạt và khác biệt.

- Đối với Danh mục Nhạy cảm thường (SL):

Các bên chỉ cam kết cắt giảm thuế suất của các dòng thuế xuống 0 - 5%. Việc cắt giảm thuế quan đối với các dòng thuế thuộc Danh mục Nhạy cảm cao được thực hiện theo 5 nhóm:

(i) Nhóm A: Cắt giảm xuống mức thuế suất không quá 50%;

- (ii) Nhóm B: Cắt giảm 20% mức thuế suất hiện hành;
- (iii) Nhóm C: Cắt giảm 50% mức thuế suất hiện hành;
- (iv) Nhóm D: Hạn ngạch thuế quan được áp dụng trên cơ sở song phương;
và
- (v) Nhóm E: Loại trừ 40 dòng thuế HS 6 số không thực hiện cắt giảm hoặc loại bỏ thuế quan.

Như vậy, thời hạn thực hiện giảm thuế trong ST của Việt Nam chậm hơn 5 năm so với các nước ASEAN 6 và xác định mức giới hạn đối với các dòng thuế thuộc Lộ trình ST bằng 2 tiêu chí là: 10% tổng số dòng thuế và 25% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc theo số liệu năm 2004.

Danh mục ST của Việt Nam đã đáp ứng được các tiêu chí của Phương thức cắt giảm và loại bỏ thuế quan đã được thỏa thuận, đồng thời đảm bảo được sự bảo hộ cần thiết đối với một số ngành sản xuất trong nước.

Cụ thể, cam kết của các nước về Lộ trình ST như sau:

Nội dung cam kết	ASEAN 6 và Hàn Quốc	Việt Nam	Campuchia, Lào Myanmar
Số lượng mặt hàng thuộc ST	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế và 10% tổng kim ngạch nhập khẩu song phương giữa từng nước ASEAN 6 với Hàn Quốc và ngược lại, dựa trên số liệu năm 2004	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế và 25% tổng kim ngạch nhập khẩu song phương năm 2004 giữa Việt Nam với Hàn Quốc và ngược lại, dựa trên số liệu năm 2004	Không được vượt quá 10% tổng số dòng thuế
Số lượng mặt hàng thuộc HSL	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS theo từng nước tùy chọn và 3% tổng kim ngạch nhập khẩu	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS tùy chọn	Không vượt quá 200 dòng thuế HS 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế theo cấp độ HS theo từng nước tùy chọn

	song phương giữa từng nước ASEAN 6 với Hàn Quốc và ngược lại. dựa trên số liệu năm 2004		
Thuế suất cuối cùng của SL	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2012: 20% ▪ 2016: 0-5% 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2017: 20% ▪ 2021: 0-5% 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 2020: 20% ▪ 2024: 0-5%
Thời hạn cắt giảm thuế quan của HSL	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2016 ▪ Nhóm B: 2016 ▪ Nhóm C: 2016 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2021 ▪ Nhóm B: 2021 ▪ Nhóm C: 2021 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm A: 2024 ▪ Nhóm B: 2024 ▪ Nhóm C: 2024 ▪ Nhóm D: tùy theo quy định và thoả thuận của từng nước ▪ Nhóm E: không thực hiện cắt giảm, loại bỏ thuế quan

Để Việt Nam chấp nhận Phương thức cắt giảm thuế quan có Nhóm E gồm 40 mặt hàng được loại trừ cắt giảm thuế quan, Hàn Quốc đã chọn đưa 50 trong tổng số 90 mặt hàng mà Việt Nam quan tâm xuất khẩu sang Hàn Quốc vào Danh mục Thông thường (NT) là Danh mục sẽ loại bỏ thuế quan vào năm 2010.

Ngoài ra, Hàn Quốc đã điều chỉnh Danh mục Nhạy cảm (ST) bằng cách đưa một số mặt hàng nông sản, hải sản, dệt may, điện tử, hóa chất... mà Việt Nam đang xuất khẩu sang Hàn Quốc vào Danh mục NT và do đó đã giảm giá trị nhập khẩu từ Việt Nam trong Danh mục ST của Hàn Quốc từ 25% xuống còn khoảng 15,2%.

- Do giá trị nhập khẩu từ Việt Nam trong Danh mục ST của Hàn Quốc vẫn còn cao (15,2% so với tiêu chí chung cho cả 10 nước ASEAN là 10%) nên theo yêu cầu của Việt Nam, Hàn Quốc đã chấp nhận chuyển 4 dòng thuế mã HS 6 số mặt hàng thịt lợn từ Nhóm E (loại trừ) sang Nhóm B (giảm 20% mức thuế MFN) và bổ sung hạn ngạch thuế quan (TRQs) riêng cho các nước ASEAN như sau:

- Tôm đông lạnh (HS 0306131000, 0306139000): 5.000 tấn miễn thuế;
- Tôm tươi (HS 0306231000): 300 tấn miễn thuế;

- Mực nang (HS 0307491010): 2.000 tấn miễn thuế;
- Tôm luộc (HS 1605209090): 2000 tấn miễn thuế;
- Sắn (HS 0714101000, 0714102010, 0714102090, 0714103000, 0714104000): 25.000 tấn với thuế suất 20%;
- Tinh bột sắn (HS 1108140000): 9.600 tấn với thuế suất 9%.

Hạn ngạch này sẽ có hiệu lực ngay khi Hiệp định về Thương mại hàng hóa có hiệu lực và Hàn Quốc đã có thư xác nhận: Hàn Quốc sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng các TRQs về tôm và mực đồng thời cam kết hàng năm sẽ đàm phán lại với Việt Nam về mức TRQs theo tình hình xuất khẩu thực tế của Việt Nam.

TRQs đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường ngay trong năm 2006 đối với một số lượng nhất định hàng hoá của Việt Nam (không thấp hơn mức xuất khẩu hiện nay), trong khi nếu được đưa vào Danh mục Thông thường (NT) thì thuế quan đối với các mặt hàng này cũng chỉ được cắt giảm vào năm 2010. Như vậy, nếu tận dụng được TRQs Việt Nam sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường không kém thuận lợi hơn so với Danh mục NT. Do các mặt hàng sắn, tôm và mực chiếm khoảng trên 6% giá trị nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam nên tuy Danh mục ST của Hàn Quốc chiếm 15,2% giá trị nhập khẩu từ Việt Nam nhưng sự bảo hộ các mặt hàng nhạy cảm của Hàn Quốc đối với Việt Nam trong thực tế có thể coi là không quá 10%.

4.2. Các hạn chế định lượng, biện pháp phi thuế quan và biện pháp vệ sinh và kiểm dịch

Các bên cam kết ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không áp dụng hoặc duy trì bất cứ hạn chế định lượng nào như giấy phép, hạn ngạch...đối với việc nhập khẩu bất kỳ mặt hàng nào của các bên khác hoặc đối với việc xuất khẩu bất kỳ mặt hàng nào được xuất sang lãnh thổ của các bên khác.

ASEAN và Hàn Quốc sẽ thành lập Tổ công tác về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (SPS) và các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) để hợp tác và xác định những biện pháp nào là hàng rào phi thuế phải loại bỏ và sẽ đàm phán lịch trình cắt giảm các hàng rào phi thuế đó ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

4.3. Quy tắc xuất xứ hàng hoá

Quy tắc xuất xứ (ROO) quy định chi tiết tiêu chí xuất xứ chung, tiêu chí xuất xứ riêng đối với sản phẩm cụ thể, tiêu chí xuất xứ một số sản phẩm đặc biệt và

một số quy định khác có liên quan trực tiếp, gián tiếp đến việc xác định xuất xứ của hàng hóa cũng như quy định về Giấy chứng nhận xuất xứ (được viết tắt là C/O Mẫu AK) để được hưởng ưu đãi thuế quan AKFTA.. Những tiêu chí cơ bản để xác định xuất xứ bao gồm quy tắc Xuất xứ thuần túy (WO), Xuất xứ thuần túy từ bất kì một nước AKFTA nào (WOA), Chuyển đổi dòng thuế (CTC) và tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

Việt Nam đã kết hợp đàm phán về Danh mục ST với đàm phán tiêu chí xuất xứ đối với các nhóm hàng cụ thể (PSR) mà Việt Nam quan tâm nên đã đạt được kết quả tốt về PSR, tạo được thuận lợi cho việc sản xuất và xuất khẩu một số hàng hải sản và công nghiệp sang thị trường Hàn Quốc.

Đặc biệt, hai mặt hàng tôm, cua chế biến (HS 160510, 160520) đã đạt được PSR quy định hàm lượng nội địa là 35% (mức chung là 40%) rất có lợi cho xuất khẩu của Việt Nam.

4. 4. Cơ chế tự vệ khẩn cấp

Do tiến trình tự do hoá thương mại hàng hoá trong khuôn khổ AKFTA có thể gây tác động tiêu cực đến một số ngành sản xuất nội địa, ASEAN và Hàn Quốc thống nhất thiết lập cơ chế tự vệ trong giai đoạn chuyển đổi của AKFTA (Transition Safeguard).

Cơ chế này có mục đích ngăn chặn các tác động tiêu cực ngắn hạn từ lộ trình cắt giảm thuế quan của AKFTA. So với việc áp dụng cơ chế tự vệ khẩn cấp của WTO thì cơ chế tự vệ chuyển đổi trong AKFTA được áp dụng đơn giản hơn để ngăn chặn hoặc giảm tác động tiêu cực trực tiếp của quá trình tự do hoá thương mại trong khuôn khổ AKFTA. Cụ thể như sau:

- Cơ chế này chỉ có tính chất tạm thời, áp dụng trong khoảng thời gian từ khi Hiệp định có hiệu lực đến thời điểm bảy (7) năm sau khi thuế của một mặt hàng được loại bỏ;

- Biện pháp tự vệ sẽ được áp dụng dưới hình thức tăng thuế lên bằng mức MFN tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ;

- Một biện pháp tự vệ được áp dụng trong giai đoạn ban đầu không quá ba (3) năm và có thể được gia hạn thêm một (1) năm;

- Biện pháp tự vệ sẽ không áp dụng với hàng nhập khẩu từ một nước mà tỷ lệ nhập khẩu mặt hàng từ nước đó không quá 3% tổng nhập khẩu mặt hàng đó;

Khi biện pháp tự vệ chấm dứt, thuế suất áp dụng sẽ là mức thuế theo lịch trình cắt giảm thuế đã thống nhất tại thời điểm biện pháp tự vệ chấm dứt.

Từ ngày 1/6/2007, Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc chính thức có hiệu lực đối với Hàn Quốc và 5 nước ASEAN (Indonesia, Malaysia, Myanmar, Singapore, Việt Nam). Hiệp định này sẽ có hiệu lực đối với các nước Brunei, Campuchia, Lào và Philippines khi các nước này hoàn tất các thủ tục phê duyệt trong nước và bắt đầu thực thi các cam kết.

Để thực hiện Hiệp định về Thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) đã ban hành Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM về Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu AK và Bộ Tài chính đã có Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế xuất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam cho năm 2007 (Biểu thuế AKFTA 2007 của Việt Nam). Lộ trình giảm thuế từ năm 2008 trở đi sẽ được xây dựng trên cơ sở Danh mục hài hoà thuế quan ASEAN phiên bản 2007.

Ngày 05 tháng 5 năm 2008, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 21/2008/QĐ-BTC về việc ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC ngày 31/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Biểu thuế này được áp dụng cho các tờ khai hàng hoá nhập khẩu từ khu vực AKFTA đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/1/2008. Hàng hóa được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam phải đáp ứng điều kiện:

- Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước ASEAN hoặc Hàn Quốc;
- Được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam;
- Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (được xác nhận bằng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc theo mẫu AK do cơ quan có thẩm quyền của các nước thuộc khu vực AKFTA cấp).

Bộ Tài chính cho biết, hàng hoá thuộc các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/1/2008 nếu đảm bảo đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được hoàn thuế nhập khẩu.

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) xem mục III - Phần 2)

II. NHỮNG THÁCH THỨC CỦA VIỆT NAM KHI THỰC HIỆN CẮT GIẢM THUẾ QUAN THEO CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

Cắt giảm thuế quan là nội dung trọng tâm trong quá trình hội nhập kinh tế. Cắt giảm thuế quan thực chất là việc chấp nhận sự cạnh tranh bình đẳng của hàng hóa nhập khẩu ở thị trường trong nước, có tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất, đầu tư và lưu thông hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước, đồng thời tạo ra sự hấp dẫn đối với các hoạt động dịch vụ và đầu tư của nước ngoài.

Việc giảm thuế quan theo các cam kết đa phương, khu vực và song phương có mặt tích cực là giảm chi phí đầu vào cho nhiều sản phẩm của nước ta, tạo sức thúc ép các doanh nghiệp trong nước phải đổi mới, nâng cao sức cạnh tranh để giữ vững thị trường và hơn thế còn khai thác thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu (do cũng được các thành viên WTO giảm thuế và dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan đối với hàng hoá Việt Nam). Tuy nhiên, việc cắt giảm thuế sẽ có ảnh hưởng tới nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Ngay sau khi chính thức gia nhập WTO, từ tháng 1-2007, Việt Nam đã chủ động thực hiện cam kết: Công bố cắt giảm 1.812 dòng thuế nhập khẩu với mức thuế suất giảm bình quân là 14,5%. Từ 1-1-2008, theo cam kết WTO, sẽ có khoảng 1.700 dòng thuế được cắt giảm, với mức cắt giảm phổ biến từ 1-6%.

Theo Bộ Tài chính, biểu khung thuế xuất nhập khẩu ưu đãi mới, có ít nhất 26 ngành hàng nằm trong diện được cắt giảm thuế. Mức giảm phổ biến từ 1% đến 6%, không chênh lệch quá lớn so với sắc thuế hiện hành.

Biểu khung thuế được xây dựng nhằm tiếp tục thực hiện mục tiêu hạn chế xuất khẩu những sản phẩm thô, khuyến khích sử dụng nguyên liệu để tái chế và về cơ bản vẫn giữ nguyên khung thuế suất với hầu hết các nhóm hàng chịu thuế.

Thuế suất trần của một số nhóm hàng được điều chỉnh tăng lên là dầu mỏ (từ 0%-8% lên 0%-20%); than đá (từ 0%-5% lên 0%-20%); quặng kim loại (từ 0%-3%; 0%-5% và 5%-20% lên thành 0%-20%). Thuế suất các mặt hàng được điều chỉnh giảm trần và sàn là nhóm hàng phế liệu sắt thép (từ 30%-40% xuống 10%-30%); phế liệu kim loại màu (từ 40%-50% xuống còn 10%-40%), bia từ 65% xuống 59%; các loại cá giảm từ 30% xuống còn 25-26%; đa số các loại trái cây giảm từ 30% xuống còn 25-26%, riêng ổi, xoài giảm từ 40% xuống 35%; kẹo các

loại giảm từ 40% xuống 35-36%: rượu mạnh giảm từ 65% xuống 60%. rượu vang giảm từ 65% xuống 62%, và các mặt hàng khác như thuốc lá, cà phê, dầu thực vật, thịt chế biến, vàng bạc, giày dép, hàng điện tử, điện lạnh, sắt thép... trong số hơn 1.700 dòng thuế để phù hợp với cam kết khi VN gia nhập WTO.

Sức ép đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước

Việc tham gia ngày càng sâu hơn vào quá trình hội nhập sẽ có ảnh hưởng đến ngành sản xuất trong nước. Biện pháp bảo hộ duy nhất cho các ngành sản xuất và dịch vụ trong nước là thuế nhập khẩu

Tuy nhiên, công cụ này sẽ bị cắt giảm theo những cam kết WTO và sẽ dần xuống mức 0% trong khoảng thời gian 10 - 12 năm theo các cam kết trong các Hiệp định tự do thương mại (FTA).

Để có đánh giá cụ thể về tác động của cắt giảm thuế quan, Bộ Tài chính đã thực hiện khảo sát đối với 87 nhóm mặt hàng. Kết quả cho thấy, hầu hết các nhóm hàng này đều phải cắt giảm thuế, mức trung bình bảo hộ của 87 nhóm hàng được khảo sát hiện nay là 30,4% và sẽ phải giảm xuống còn 15,3%.

Gia nhập WTO, Việt Nam sẽ cạnh tranh với nhiều đối tác có lợi thế về công nghệ, về giá cả, vận chuyển và chủ động nguồn nguyên liệu... trong khi biện pháp bảo hộ bằng thuế không còn, thì khó khăn sẽ đến với các nhà sản xuất trong nước. Bộ Tài chính đã cảnh báo, các ngành chịu nhiều ảnh hưởng cần khẩn trương có điều chỉnh thích hợp là: Dệt-may, điện-điện tử, thực phẩm chế biến, hóa chất, thép, ô tô-xe máy...

Nhóm các sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm với Việt Nam có mức giảm thuế nhập khẩu khá lớn với thời gian thực hiện là 5 năm như: Thịt bò có thuế suất giảm từ 20% còn 14%; thịt chế biến giảm từ 50% còn 22%; bia giảm từ 80% còn 35%.

Tương tự, thuế suất đối với nhóm các sản phẩm công nghiệp nhạy cảm với Việt Nam dự kiến cũng có mức giảm mạnh: Giấy có thuế suất giảm từ 22,3% còn 15,1%; tivi, điều hoà giảm từ 50% còn 25%; dệt may giảm từ 37,3% còn 13,7%...

Trong các cam kết gia nhập WTO, Việt Nam đã giữ được cam kết thuế trần (mức thuế cam kết cao hơn mức đang áp dụng) đối với các nhóm xăng dầu, kim loại, hóa chất, thiết bị vận tải. Tuy nhiên, đó là tính chung cho cả nhóm. Còn với các mặt hàng cụ thể trong nhóm này như: Thép xây dựng, nhựa và sản phẩm nhựa là những mặt hàng có mức cắt giảm tương đối nhiều.

Với các Hiệp định ngành trong WTO, Việt Nam tham gia nhiều Hiệp định đầy đủ, trong đó Hiệp định công nghệ thông tin ITA là quan trọng nhất. Theo đó, khoảng 330 dòng thuế thuộc diện công nghệ thông tin sẽ phải có thuế suất 0% sau 3 - 5 năm. Như vậy, các sản phẩm điện tử như điện thoại di động, các thiết bị điện tử dân dụng như ti vi, các thiết bị âm thanh, ghi hình, máy ảnh... đều có thuế suất 0%.

Việc tham gia Hiệp định Dệt May cũng dẫn đến giảm thuế mạnh như: Vải từ 40% xuống 12%, quần áo từ 50% xuống 20%, sợi từ 20% xuống 5%.

Nhìn một cách tổng quát, các mặt hàng có sự giảm thuế nhập khẩu nhiều như trên sẽ chịu sự cạnh tranh quyết liệt của các hàng hoá của nhà sản xuất nước ngoài khi thị trường mở hơn. Điều này được thể hiện qua sự thay đổi hệ số bảo hộ của ngành hàng đó khi Việt Nam gia nhập WTO.

Theo thông tin của Bộ Tài chính, trong 87 nhóm mặt hàng được đánh giá tác động do sự thay đổi của hệ số bảo hộ thì có tới hơn 60 nhóm hàng bị ảnh hưởng sản xuất, chỉ có 17 loại mặt hàng là không bị ảnh hưởng đến sản xuất trong nước.

Báo cáo này cho thấy, có rất nhiều nhóm có sự thay đổi lớn về hệ số bảo hộ. Đơn cử như hạt cà phê hiện có hệ số bảo hộ theo mức thuế hiện hành là 52,2 nhưng hệ số này sẽ thay đổi khi thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan, chỉ còn 32,9. Hệ số bảo hộ ngành thủy sản giảm từ 33 xuống còn 16,9... Một loạt các mặt hàng như thịt và sản phẩm đã chế biến, bảo quản, rau và dầu thực vật, sữa bơ, bánh mứt kẹo, rượu bia và đồ uống có cồn, bia và rượu mạnh, đồ uống không cồn và nước ngọt... đều có sự thay đổi rất lớn về hệ số bảo hộ này.

Kim ngạch nhập khẩu thực tế chịu ảnh hưởng cắt giảm thuế chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm. Việc giảm thuế suất các mặt hàng thành phẩm và cắt giảm có mức độ đối với nhiều sản phẩm trung gian - nguyên vật liệu sẽ thu hẹp sự bảo hộ quá mức ở một số ngành. Mức bảo hộ chung sẽ giảm nhưng các ngành sẽ có mức bảo hộ hợp lý hơn, giảm chênh lệch về bảo hộ giữa các ngành.

Khi hệ số bảo hộ đã giảm rõ rệt thì đó được coi là một thách thức rất lớn với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, điều này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, phát triển xuất khẩu.

Cùng với việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo cam kết WTO, Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện các cam kết cắt giảm thuế theo các FTA khu vực. Theo các cam kết FTA, việc cắt giảm đều rất triệt để, xuống mức 0 - 5%. Điều này sẽ có ảnh

hường đáng kể tới sản xuất trong nước nếu không có những biện pháp điều chỉnh vì các nước đối tác đều có thể mạnh về sản xuất và xuất khẩu.

Việc cắt giảm thuế theo FTA trong khuôn khổ AFTA thời gian qua chưa có tác động nhiều đến sản xuất trong nước vì thực tế buôn bán trong ASEAN chỉ chiếm 25 - 27% tổng giá trị nhập khẩu và giá trị kim ngạch đảm bảo các tiêu chí để được miễn thuế mới chiếm 10% tổng kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN. Tuy nhiên, khi FTA mở rộng sang cả Trung Quốc, Hàn Quốc, những ảnh hưởng sẽ càng rõ nét hơn.

Trong thoả thuận về FTA hay trong khuôn khổ WTO với Việt Nam sẽ có thêm nhiều đối tác mạnh hơn, có lợi thế về công nghệ, về giá cả, vận chuyển và họ chủ động nguồn nguyên liệu... Do vậy, doanh nghiệp Việt Nam không thể chủ quan vì sức ép cạnh tranh sẽ lớn hơn nhiều so với khuôn khổ AFTA trong thời gian qua. Nhiều ngành như: Dệt may, điện - điện tử, thực phẩm chế biến... cần có sự điều chỉnh thích hợp, những ngành như: Hoá chất, thép, ô tô - xe máy... cần tính đến chuyện cơ cấu lại.

- Sức ép với nguồn thu ngân sách

Việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết WTO và tham gia các khu vực mậu dịch tự do sẽ ảnh hưởng nhiều đến nguồn thu ngân sách do số thu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện chiếm một tỷ trọng khá lớn so với các nước đang phát triển; khoảng 13% tổng thu ngân sách từ phí và lệ phí. Theo ước tính của Bộ Tài chính, việc cắt giảm thuế sẽ làm giảm khoảng 10% số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Cụ thể, trong cam kết gia nhập WTO, sẽ có 36% số dòng thuế trong biểu thuế phải cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu so với hiện hành. Với mức cắt giảm như đã cam kết, kim ngạch nhập khẩu thực tế chịu ảnh hưởng cắt giảm thuế chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm.

Theo đánh giá của Bộ Tài chính về số thu thuế nhập khẩu sau khi thực hiện cắt giảm theo WTO, giai đoạn 5 năm sau khi gia nhập WTO là 300 triệu USD, tương đương 4.800 tỷ đồng; trung bình giảm khoảng 1.000 tỷ đồng/năm, tương đương khoảng 6 - 7% số thu thuế nhập khẩu hàng năm. Thống kê cho thấy, thuế nhập khẩu giảm nhiều nhất là từ ngành dệt may, ngành máy móc thiết bị điện, ngành gỗ giấy ...

Qua phân tích của Bộ Tài chính, một số ngành hàng dù có giảm thu trực tiếp từ thuế nhập khẩu nhưng nhờ tăng kim ngạch nhập khẩu nên ngân sách vẫn thu được nhiều thuế hơn như thiết bị vận tải, máy móc thiết bị cơ khí, hoá chất, nông sản...

Bên cạnh đó, dưới tác động gián tiếp của cắt giảm thuế, tính ổn định và bền vững của thu ngân sách sẽ bị ảnh hưởng. Số thu từ khu vực kinh tế trong nước, nhất là từ các doanh nghiệp Nhà nước sẽ bị ảnh hưởng mạnh do tác động của cạnh tranh quốc tế và quá trình cải cách doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và những thay đổi thị trường trong quá trình hội nhập cũng sẽ thay đổi nguồn thu.

Nhìn một cách tổng thể, việc cắt giảm thuế cũng sẽ dẫn tới việc thúc đẩy gia tăng kim ngạch thương mại. Các mặt hàng nhập khẩu được giảm thuế sẽ có số lượng nhập khẩu gia tăng và kết quả là sẽ dẫn đến tăng thu thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế tiêu thụ đặc biệt. Nếu xét cả khía cạnh này thì tác động của việc cắt giảm thuế sẽ thấp hơn.

Nhìn chung, về tác động của cắt giảm thuế quan đối với nguồn thu ngân sách, có hai loại ý kiến khác nhau:

(1) Thứ nhất: Số thu ngân sách Nhà nước (NSNN) sẽ giảm mạnh do cắt giảm thuế quan, do đó cần tăng các nguồn thu nội địa, trong đó có việc khẩn trương đưa vào thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân để bù đắp sự hụt đi của thuế xuất nhập khẩu (XNK). Nhưng nguồn bù đắp cũng chưa chắc đã có tính hiện thực và khả thi cao, bởi sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ chèn ép làm thu hẹp sản xuất, kinh doanh và số thu thuế trong nước.

(2) Loại ý kiến thứ hai cho rằng: Song song với việc giảm thuế suất làm giảm số thu thuế XNK thì quy mô ngoại thương lại tăng mạnh, đồng thời các doanh nghiệp, mặt hàng của nước ta nếu đứng vững được thì còn mở rộng thị trường tiêu thụ ở các thành viên WTO, do họ cũng giảm thuế và dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam, do đó tổng thu NSNN vẫn có khả năng tăng trưởng và cân đối tích cực.

Thuế nhập khẩu giảm mạnh sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu thu ngân sách (vì thuế nhập khẩu chiếm một phần đáng kể trong thu ngân sách).

Thách thức đối với nhiệm vụ bảo đảm cân đối tích cực NSNN là rất gay gắt, bởi còn nhiều hạn chế và nguy cơ tiềm ẩn như:

- Sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu vốn đã quá mạnh lại được tiếp thêm sức bởi lộ trình giảm thuế;

- Năng lực quản lý, kiểm soát các nguồn thu và chống thất thu thuế còn nhiều bất cập;

- Có dấu hiệu lạm phát, giá cả tăng cao.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng việc cắt giảm thuế nhập khẩu của nước ta theo cam kết với WTO tuy sẽ làm giảm thu ngân sách, nhưng về tổng thể sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, do nền kinh tế được lợi từ việc chi phí đầu vào cho sản xuất giảm.

Để giảm ảnh hưởng tiêu cực của việc giảm thuế nhập khẩu tới thu ngân sách, Bộ Tài chính đang cân nhắc đến việc tăng các nguồn thu nội địa như: Tăng thuế VAT, thuế thu nhập cá nhân... Điều này là phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới vì ở các nước phát triển, thu nội địa, đặc biệt là thuế thu nhập là nguồn thu chủ yếu trong ngân sách Nhà nước.

Để đảm bảo thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, tận dụng được thuận lợi, giảm thiểu những tác động bất lợi do quá trình cắt giảm thuế. Bộ Tài chính sẽ tiếp tục tiến hành cải cách hệ thống thuế với mục tiêu xây dựng hệ thống thuế đồng bộ vừa khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, vừa đảm bảo nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, rà soát và điều chỉnh những chính sách thuế đảm bảo phù hợp với những quy định của WTO ngay tại thời điểm gia nhập.

Chính phủ đã áp dụng các giải pháp để bù đắp những tổn thất do quá trình tự do hóa thương mại như: Xóa bỏ những ưu đãi về thuế; thúc đẩy xuất khẩu và tạo điều kiện thuận lợi cho nhập khẩu; tăng cường cải cách hành chính nói chung và thủ tục thu thuế; mở rộng diện thuế; nỗ lực ngăn chặn buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận và trốn thuế; tăng cường theo dõi, kiểm tra và thanh tra thuế; quản lý và xử lý tốt hơn nợ thuế; thực hiện Luật Quản lý Thuế từ 01/07/2007... Nhờ thực hiện những giải pháp trên, sau 1 năm gia nhập WTO, sự tăng trưởng kinh tế cao và tăng mạnh xuất nhập khẩu, thu ngân sách nhà nước tăng khoảng 16% (theo giá hiện hành) so với năm 2006. Thu cân đối xuất nhập khẩu tăng trên 39% so với năm 2006 mặc dù Việt Nam đã hạ thuế xuất thuế nhập khẩu từ 17,4% tới 14,5% theo cam kết với WTO.

Cơ cấu thu ngân sách đã có sự chuyển dịch tích cực. Tổng thu ngân sách đã

phụ thuộc ít hơn vào dầu thô và nhiều hơn vào hoạt động xuất nhập khẩu và khu vực kinh tế trong nước. Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu ngân sách, từ dầu thô, tăng từ 52% vào năm 2006 lên khoảng 55% vào năm 2007 (bình quân giai đoạn 2001-2005 là 52,4%), tỷ trọng thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng từ 16,2% lên khoảng 20% (bình quân giai đoạn 2001-2005 là 20,3%), nhờ đó đã bù đắp được sự giảm sút về tỷ trọng thu từ dầu thô (30,3% xuống khoảng 24%, bình quân thời kỳ 2001-2005 là 25,7%).

Những kết quả về thu ngân sách nhà nước năm 2007 có được là nhờ những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Do vậy, vẫn cần thận trọng trước những biến động bất thường trong bối cảnh hội nhập sau khi trở thành thành viên của WTO có thể gây tác động đến thu ngân sách. Hơn nữa, hệ thống thu thuế cần đẩy mạnh cải cách để đóng góp nhiều hơn vào sự ổn định và phát triển ngân sách Nhà nước trong thời gian tới.

III. NHỮNG NỘI DUNG THAY ĐỔI CƠ BẢN CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ NỘI ĐỊA LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP, ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2009 TRỞ ĐI.

Thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, đã được Bộ Chính trị thông qua và được Thủ tướng Chính phủ cụ thể hoá tại quyết định số 201/204/QĐ-TTg ngày ngày 06 tháng 12 năm 2004 ; Hệ thống chính sách thuế đã từng bước được sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Sau đây là một nội dung thay đổi cơ bản của chính sách thuế nội địa liên quan đến các cam kết hội nhập, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 trở đi.

A. LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) hiện hành được Quốc hội khoá X thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/1999 với mục tiêu chủ yếu là để hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước một cách hợp lý, tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh đối với một số hàng hoá, dịch vụ. Trong quá trình triển khai thực hiện, Luật thuế TTĐB năm 1999 được sửa đổi, bổ sung 2 lần (năm 2003 và 2005) nhằm tháo gỡ những vướng mắc phát sinh, tạo điều kiện thuận cho việc đàm phán gia nhập WTO.

Luật thuế TTĐB sau quá trình thực hiện đã có tác động tích cực đến nền kinh tế - xã hội của đất nước và đã đạt được những mục tiêu đề ra. Tuy nhiên trước

bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, bên cạnh một số ưu điểm, Luật thuế TTĐB vẫn còn bộc lộ một số vấn đề cần phải xem xét để tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước và các cam kết quốc tế; cụ thể như sau:

1. Về mức thuế suất đối với các mặt hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB hiện hành

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt trong thời gian vừa qua là tương đối hợp lý, điều tiết có hiệu quả cho nguồn thu ngân sách, *tuy nhiên trước yêu cầu phải thực hiện các cam kết gia nhập WTO thì cần phải có những sửa đổi phù hợp, cụ thể:*

a. Về thuế suất đối với mặt hàng rượu:

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định: Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ thuế suất 30%; Rượu từ 40 độ trở lên thuế suất 65%. Quy định này thể hiện quan điểm không khuyến khích tiêu dùng đối với mặt hàng rượu nói chung, đặc biệt là rượu mạnh từ 40 độ trở lên là mặt hàng nếu sử dụng nhiều có hại cho sức khỏe. Tuy nhiên trên thực tế rượu sản xuất trong nước chủ yếu là loại có nồng độ cồn từ 20% đến dưới 40%, trong khi đó các loại rượu mạnh nhập khẩu thường có nồng độ cồn trên 40%, do vậy các đối tác nước ngoài cho rằng ta đã phân biệt đối xử thông quy quy định này. *Theo cam kết gia nhập WTO, trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập WTO, tất cả các loại rượu được chưng cất có nồng độ từ 20 độ cồn trở lên sẽ chịu một mức thuế tuyệt đối tính theo lít rượu cồn nguyên chất hoặc một mức thuế phần trăm. Do vậy, quy định hiện hành về phân biệt mức thuế suất đối với mặt hàng rượu từ 20 độ trở lên không còn phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.*

b. Về thuế suất đối với mặt hàng bia:

Luật thuế TTĐB hiện hành quy định bia chai, bia lon: thuế suất 75%; với bia hơi, bia tươi: Năm 2006-2007: thuế suất 30%; từ năm 2008: thuế suất 40%. Thuế suất thuế TTĐB đối với bia hơi là thấp hơn đối với bia chai, bia lon đã được duy trì trong nhiều năm qua, quy định này là phù hợp với hoàn cảnh kinh tế và điều kiện thu nhập của dân cư trong những năm trước đây. *Từ năm 2006 đến nay, thuế suất đối với bia hơi tăng dần theo lộ trình (từ 30 % lên 40%), quy định này một mặt thể hiện việc thực hiện các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, đồng thời tạo điều kiện cho các cơ sở kinh doanh bia hơi, nhất là các cơ sở sản xuất bia quy mô nhỏ có thêm thời gian sắp xếp, tổ chức lại sản xuất để tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm và chuẩn bị tốt hơn khi tham gia vào "sân*

chơi chung". bình đẳng với các doanh nghiệp khác và các sản phẩm bia khác. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh của kinh tế nước ta trong những năm qua, cần nâng cao chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm vì sức khoẻ cộng đồng, nên khuyến khích sản xuất các loại đồ uống (trong đó có bia) có chất lượng cao, hạn chế sản xuất, tiêu dùng bia có chất lượng thấp do đó giá rẻ, dễ dẫn đến lạm dụng gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ. Mặt khác, quy định thuế suất bia như hiện hành là có sự phân biệt theo hình thức bao bì, đóng gói, loại có bao bì (bia chai, bia lon) thì áp dụng thuế suất cao hơn loại không có bao bì (bia hơi, bia tươi) như vậy là chưa bảo đảm sự bình đẳng giữa các sản phẩm bia

Theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, đối với mặt hàng bia, trong vòng 3 năm kể từ khi gia nhập WTO sẽ áp dụng một mức thuế suất phần trăm chung đối với bia, không phân biệt hình thức đóng gói, bao bì. Do vậy quy định hiện hành không còn phù hợp với cam kết.

2. Nội dung thay đổi về thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

Để khắc phục tình trạng trên, dự án Luật thuế tiêu thụ đặc biệt đang được Chính phủ lấy ý kiến rộng rãi các bộ, ban ngành, hiệp hội và các cơ sở kinh doanh để trình ra Quốc hội. Theo chương trình xây dựng văn bản pháp luật, nếu Quốc hội thông qua Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1/4/ 2009, Riêng đối với mặt hàng rượu bia sẽ được áp dụng từ 1/1/2010 (phù hợp cam kết WTO), cụ thể như sau:

a. Đối với mặt hàng rượu:

Nhằm không phân biệt thuế suất giữa rượu nhập khẩu có độ cồn cao, với rượu sản xuất trong nước thường có độ cồn thấp hơn; dự án Luật quy định chỉ còn 2 nhóm thuế suất:

- Nhóm 1 với rượu có độ cồn dưới 20 độ
- Nhóm 2 với rượu có độ cồn từ 20 độ trở lên.

Thuế suất cụ thể như sau:

Mặt hàng rượu:	Thuế suất
a) Rượu từ 20 độ trở lên	55
b) Rượu dưới 20 độ, rượu thuốc	20

b. Đối với mặt hàng bia:

Nhằm thực hiện cam kết WTO : bỏ phân biệt thuế suất giữa bia chai , bia hộp với bia tươi, bia hơi và không phân biệt theo hình thức đóng gói; dự án Luật quy định áp dụng một thuế suất tổng nhất cho tất cả các loại bia. Ngoài ra hiện hành đối với mặt hàng bia hộp, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng này còn được trừ giá trị vỏ hộp (lon), theo mức ấn định cho 1 lít bia là 3.800 đồng/lít). Với quy định này thì tuy thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong Luật đối với loại bia hộp là 75%, song nếu tính cả giá trị vỏ lon vào giá tính thuế thì mức thuế suất thực tế chỉ là 50%. Do vậy dự án Luật không còn cho phép bia hộp được trừ giá trị vỏ hộp vào giá tính thuế.

Thuế suất cụ thể theo dự Luật cho mặt hàng bia là **50%** (không phân biệt loại bia, hình thức đóng gói)

B. LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**1. Một số tồn tại của Luật hiện hành**

Luật thuế TNDN hiện hành được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17/6/2003 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004 để thay thế cho Luật thuế TNDN (1997). Qua tổng kết, đánh giá 4 năm thực hiện Luật cho thấy: Nhìn chung, Luật thuế TNDN hiện hành đã đạt được mục tiêu đề ra, góp phần quan trọng cải thiện môi trường đầu tư, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện và trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước , quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực trong giai đoạn tới, Luật thuế TNDN đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế tồn tại như sau:

a. Mức thuế suất

Mức thuế suất 28% tuy phù hợp với tình hình thực tế khi ban hành nhưng đến nay chưa thực sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài do các nước trong khu vực đã có sự điều chỉnh giảm;

b. Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn dàn trải, phức tạp, chưa phát huy hiệu quả phân bổ nguồn lực trong đầu tư để đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế theo vùng và lãnh thổ, nhất là thu hút đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; còn phân biệt đối xử trong ưu đãi miễn giảm thuế giữa nguyên liệu hàng hoá dùng cho xuất khẩu, doanh thu hàng xuất khẩu với hàng hoá tiêu thụ nội địa. Theo cam kết WTO của Việt nam thì phải bỏ miễn giảm thuế

TNDN theo cơ chế ưu đãi đầu tư khuyến khích xuất khẩu: Trong đó thực hiện từ khi gia nhập với cả dự án mới và tất cả các doanh nghiệp dệt may; Thực hiện sau 5 năm với tất cả các dự án đã cấp phép(trừ dệt may).

Để đảm bảo các cam kết, năm 2007 Chính phủ đã ban hành nghị định số 24/2007/NĐ-CP để hướng dẫn thực hiện cam kết, nay cần được Luật hoá.

c. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế (bao gồm thu nhập chịu thuế, chi phí được trừ và không được trừ) chưa thực sự minh bạch, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Một số nội dung thay đổi cơ bản của Luật Thuế TNDN

Để phát huy ưu điểm của thuế Luật thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khắc phục những tồn tại trên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, yêu cầu hội nhập cũng như thực hiện các cam kết quốc tế; Chính phủ đã trình dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp mới và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008. Đã được Chủ tịch nước ký lệnh thông qua vào ngày 12 tháng 6 năm 2008.

Luật gồm 4 chương, với 20 điều, quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, phương pháp tính thuế... và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Một số nội dung cơ bản của luật; liên quan đến thực hiện cam kết hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế như sau:

a. Mức thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, trừ thu nhập từ hoạt động tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 32% đến 50% (phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.)

b. Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Luật quy định có 4 nhóm thuế suất ưu đãi cụ thể và rõ ràng, minh bạch hơn trong mục đích của việc ưu đãi thuế, đó là :

1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm.

2- Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được áp dụng thuế suất 10%.

3. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm.

4. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân được áp dụng thuế suất 20%.

. Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

c. Về miễn giảm thuế

Việc miễn giảm thuế được phân theo 2 nhóm, bài bỏ cơ chế ưu đãi đầu tư khuyến khích xuất khẩu cũng như sử dụng nguyên vật liệu nội địa, cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm; doanh nghiệp mới thành lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

d. Căn cứ tính thuế

Các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, tính thuế rõ ràng và minh bạch hơn, một số khoản chi phí được nói rộng hơn so với Luật hiện hành, như chi cho người lao động không còn khống chế tiền ăn giữa ca, chi trang phục; Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh

tiết, hội nghị... đối với doanh nghiệp thành lập mới là không quá quá 15% trong ba năm đầu...

Ngoài các khoản chi phí không được trừ vào chi phí được liệt kê cụ thể, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

-Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

e. Về trích lập Quỹ phát triển KH và công nghệ của doanh nghiệp:

Để khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, ứng dụng công nghệ mới, Luật cho phép:

Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp...

C. LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Nhằm thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực tài chính, tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế xã hội, hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế và góp phần đảm bảo nguồn lực cho NSNN; Ngày 21/11/ 2007, Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Luật thuế thu nhập cá nhân ; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2009.

Tuy không thực hiện cam kết WTO, nhưng Luật thuế thu nhập cá nhân được xây dựng ban hành theo hướng: đảm bảo sự điều tiết công bằng hơn về thuế thu nhập của cá nhân: không còn sự phân biệt điều tiết về thuế giữa cá nhân kinh doanh và cá nhân làm công ăn lương; mở rộng thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản, thu nhập từ thừa kế, quà tặng..., đặc biệt Luật cho phép giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế và người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng... Thống nhất các tiêu thức cư trú , không cư trú của người nộp thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, không phân biệt mức điều tiết về thuế giữa người Việt nam và người nước ngoài...

Một số nội dung mới như sau:

1. Đối tượng nộp thuế TNCN

Đối tượng nộp thuế TNCN là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật, phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt nam; Cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt nam.

2. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm 10 loại: Thu nhập từ kinh doanh; Thu nhập từ tiền lương, tiền công; Thu nhập từ đầu tư vốn; Thu nhập từ chuyển nhượng vốn; Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; Thu nhập trúng thưởng; Thu nhập từ bản quyền; Thu nhập từ nhượng quyền thương mại; Thu nhập từ nhận thừa kế, Thu nhập từ quà tặng đối với một số thu nhập.

2. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân cư trú

3. a. Thuế thu nhập từ kinh doanh và tiền lương tiền công .

Cá nhân là người cư trú có thu nhập từ kinh doanh và từ tiền lương tiền công, được giảm trừ khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc của cá nhân, khoản giảm trừ gia cảnh, giảm trừ các khoản đóng góp từ thiện theo quy định của pháp luật trước khi tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế là 48 triệu đồng/ năm, cho mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng là 1.6 triệu /đ/tháng

Biểu thuế lũy tiến từng phần cho thu nhập từ kinh doanh và tiền lương tiền công áp dụng thống nhất cho cả người Việt nam và người nước ngoài:

Bậc thuế	Thu nhập tính thuế/năm (tr. đồng)	Thu nhập tính thuế/tháng (tr. đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

b. Thuế thu nhập cá nhân đối với các loại thu nhập khác

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
d) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán	20
Riêng chứng khoán tính thuế trên giá chuyển nhượng :	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định của Luật	25
Riêng chuyển nhượng bất động sản không xác định giá mua thì tính thuế trên tổng giá trị chuyển nhượng	2

3. Tính thuế đối với cá nhân không cư trú:

a. Thuế đối với TN từ KD

Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề SX, KD và được tính trên tổng doanh thu (không trừ chi phí kinh doanh, giảm trừ gia cảnh, đóng góp từ thiện); theo thuế suất như sau:

- 1% đối với HĐ kinh doanh hàng hoá;
- 5% đối với HĐ kinh doanh dịch vụ;
- 2 % đối với HĐ sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác

b. Thuế đối với thu nhập chịu thuế khác.

Thuế đối với thu nhập khác được tính như biểu thuế của người cư trú. trừ:

- Thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn áp dụng thuế suất 0.1 % trên giá trị chuyển nhượng.
- Thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng thuế suất 2 % trên giá chuyển nhượng.

Phần 2

LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM THEO CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

I. LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM THEO CAM KẾT GIA NHẬP WTO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

II. BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) CỦA CÁC NƯỚC ASEAN GIAI ĐOẠN 2008 – 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12 tháng 06 năm 2008 và Quyết định 73/2008 ngày 5 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

III. BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN - TRUNG QUỐC (ACFTA) VÀ ASEAN - HÀN QUỐC (AKFTA)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2008/QĐ-BTC ngày 05 tháng 05 năm 2008 và Quyết định số 21/2008/QĐ-BTC ngày 05 tháng 05 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM THEO CAM KẾT GIA NHẬP WTO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mã tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			1.1. Xi măng					
2523			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke					
2523	10		- Clanhke xi măng:					
2523	10	10	- - Để sản xuất xi măng trắng	30	25	2010		0
2523	10	90	- - Loại khác	40	30	2012		0
			- Xi măng Portland:					
2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	40	37	2010		0
2523	29		- - Loại khác:					
2523	29	10	- - - Xi măng màu	40	35	2010		0
2523	29	90	- - - Loại khác	40	35	2010		0
2523	30	00	- Xi măng nhôm	40	32	2011		0
2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác	40	32	2011		0
			1.2. Xăng dầu, khí đốt					
2709			Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô					
2709	00	10	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	15				0
2709	00	20	- Condensate	15	10	2009		0
2709	00	90	- Loại khác	15				0
2710			Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải					

			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum				
2710	11		-- Dầu nhẹ và các chế phẩm :				
2710	11	11	--- Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp	40			0
2710	11	12	--- Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp	40			0
2710	11	13	--- Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng	40			0
2710	11	14	--- Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng	40			0
2710	11	15	--- Xăng động cơ khác, có pha chì	40			0
2710	11	16	--- Xăng động cơ khác, không pha chì	40			0
2710	11	17	--- Xăng máy bay	40			0
2710	11	18	--- Tetrapropylene	40			0
2710	11	21	--- Dung môi trắng (white spirit)	40			0
2710	11	22	--- Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1%	40			0
2710	11	23	--- Dung môi khác	40			0
2710	11	24	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	40			0
2710	11	25	--- Dầu nhẹ khác	40			0
2710	11	29	--- Loại khác	40			0
2710	19		-- Loại khác:				
2710	19	11	---- Dầu hoà thấp sáng	40			0
2710	19	12	---- Dầu hoà khác, kể cả dầu hoá hơi	40			0
2710	19	13	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23oC trở lên	40			0
2710	19	14	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23oC	40			0
2710	19	15	---- Paraphin mạch thẳng	40			0
2710	19	19	---- Dầu trung khác và các chế phẩm	40			0
			--- Loại khác:				
2710	19	21	---- Dầu thô đã tách phần nhẹ	40			0
2710	19	22	---- Dầu nguyên liệu để sản xuất muội than	40			0
2710	19	23	---- Dầu gốc để pha chế dầu nhờn	20			0
2710	19	24	---- Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay	15			0

2711	11	00	-- Khí thiên nhiên	5			0
2711	12	00	-- Propan	5			0
2711	13	00	-- Butan	5			0
2711	14		-- Etylen, propylen, butylen và butadien:				
2711	14	10	--- Etylen	5			0
2711	14	90	--- Loại khác	5			0
2711	19	00	-- Loại khác	5			0
			- Dạng khí:				
2711	21	00	-- Khí thiên nhiên	5			0
2711	29	00	-- Loại khác	5			0
2712			Vazolin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu				
2712	10	00	- Vazolin (Petroleum jelly):	5			0
2712	20	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	5		Trung Quốc	0
2712	90		- Loại khác:				
2712	90	10	-- Sáp parafin	5		Trung Quốc	0
2712	90	90	-- Loại khác	5		Trung Quốc	0
			1.3. Dược phẩm				
3001			Các tuyến và các bộ phận phù tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
3001	10	00	- Các tuyến và các bộ phận phù tạng khác, khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột	0		Hoa kỳ	0
3001	20	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0		Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
3001	90	00	- Loại khác	0		Hoa kỳ	0
3002			Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vac xin				

			(vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự					
3002	10		- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác:					
3002	10	10	-- Dung dịch đậm huyết thanh	0			Hoa kỳ	0
3002	10	20	-- Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác	0			Hoa kỳ	0
3002	10	90	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3002	20		- Vac xin dùng làm thuốc cho người:					
3002	20	10	-- Giải độc tố uốn ván	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Hoa kỳ	0
3002	20	20	-- Vac xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Hoa kỳ	0
3002	20	90	-- Loại khác	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Hoa kỳ	0
3002	30	00	- Vac xin dùng làm thuốc thú y	0			EU, Hoa kỳ	0
3002	90	00	- Loại khác	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3003			Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ					
3003	10		- Chứa các Penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc caxit penicillanic hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:					
3003	10	10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3003	10	20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3003	10	90	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3003	20	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0			Đôninica, Hondurát, Hoa kỳ	0
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:					

3003	31	00	-- Chứa insulin	0				Hoa kỳ	
3003	39	00	-- Loại khác	0				Hoa kỳ	
3003	40		- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:						
3003	40	10	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét	0				Hoa kỳ	0
3003	40	90	-- Loại khác	0				Hoa kỳ	0
3003	90		- Loại khác:						
3003	90	10	-- Chứa vitamin	0				Canada, Hoa kỳ	0
3003	90	20	-- Chứa chất làm giảm đau hoặc hạ sốt, có hoặc không chứa chất kháng histamin	0				Canada, Hoa kỳ	0
3003	90	30	-- Chế phẩm khác để điều trị ho và cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin	0				Canada, Hoa kỳ	0
3003	90	40	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét	0				Canada, Hoa kỳ	0
3003	90	90	-- Loại khác	0				Canada, Hoa kỳ	0
3004			Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ						
3004	10		- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:						
			-- Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004	10	11	--- Chứa penicillin G hoặc muối của nó (trừ penicillin Gbenzathin)	10	6.5	2010		Canada, EU, Hoa kỳ	0
3004	10	12	--- Chứa phenoxymethyl penicillin hoặc muối của nó	10	6.5	2010		Canada, EU, Hoa kỳ	0
3004	10	13	--- Chứa ampicillin hoặc muối của nó, dạng uống	15	8	2012		Canada, EU, Hoa kỳ	0
3004	10	14	--- Chứa amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	15	8	2012		Canada, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3004	10	19	--- Loại khác	0				Canada, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
			-- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						

3004	10	21	--- Dạng mỡ	0			Canada, EU, Hoa kỳ	0
3004	10	29	--- Loại khác	0			Canada, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3004	20		- Chứa các kháng sinh khác: -- Chứa các tetracycline hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	11	--- Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	12	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	19	--- Loại khác	0			Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
			-- Chứa các chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	21	--- Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	22	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	29	--- Loại khác	0			Canada, EU, Thụy-sĩ, El Salvador, Hoa kỳ	0
			-- Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của nó:					
3004	20	31	--- Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	32	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	39	--- Loại khác	0			Canada, EU, Thụy-sĩ, El Salvador, Hoa kỳ	0
			-- Chứa các gentamicine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất					

			của chúng:					
3004	20	41	--- Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	42	--- Chứa các lincomycin và các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	43	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, El Sanvado, Hoakỳ	0
3004	20	49	--- Loại khác	0			Canada, EU, Thụy-sĩ, El Sanvado, Hoa kỳ	0
			-- Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	51	--- Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	52	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	59	--- Loại khác	0		0	Canada, EU, Thụy-sĩ, El Sanvado, Hoa kỳ	
3004	20	60	-- Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	20	90	-- Loại khác	0			Canada, EU, Thụy-sĩ, El Sanvado, Hoa kỳ	0
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:					
3004	31	00	-- Chứa Insulin	0			Hoa kỳ	0
3004	32		-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
3004	32	10	--- Chứa hydrocortisone	0			Canada,	0

			sodium succinate				Hoa kỳ	
3004	32	20	--- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5			Canada, Hoa kỳ	0
3004	32	30	--- Chứa fluocinolone acetonide	10			Canada, Hoa kỳ	0
3004	32	90	--- Loại khác	0			Canada, Hoa kỳ	0
			-- Loại khác:					
3004	39	10	--- Chứa adrenaline		5		EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	
3004	39	90	--- Loại khác		0		EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	
3004	40		- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :					
3004	40	10	-- Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	10	5	2010	Hoa kỳ	0
3004	40	20	-- Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroclorit, dạng tiêm	5			Hoa kỳ	0
3004	40	30	-- Chứa quinin sulfate hoặc bisulphate, dạng uống	5			Hoa kỳ	
3004	40	40	-- Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ	0			Hoa kỳ	0
			hàng hoá thuộc các phân nhóm từ 3004.10 đến 3004.30					
3004	40	50	-- Chứa papaverine hoặc berberine	5			Hoa kỳ	0
3004	40	60	-- Chứa theophylline	5			Hoa kỳ	0
3004	40	70	-- Chứa atropin sulfat	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3004	40	90	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3004	50		- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:					
3004	50	10	-- Xirô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em	0			EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	50	20	-- Chứa vitamin A, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	50	30	-- Chứa vitamin B1, B2, B6 hoặc B12, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10, 3004.50.71 và 3004.50.79	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	50	40	-- Chứa vitamin C, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	50	50	-- Chứa Vitamin PP, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	5			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	50	60	-- Chứa các vitamin khác, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	0			EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0

			-- Chứa các loại vitamin complex khác:					
3004	50	71	--- Chứa vitamin nhóm B-complex	5		0	Ót-xơ-tờ-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	
3004	50	79	--- Loại khác	10	6.5	2010	Ót-xơ-tờ-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004	50	90	-- Loại khác		0		EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	
3004	90		- Loại khác:					
3004	90	10	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0		0	Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	
			-- Dịch truyền; các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch:					
3004	90	21	--- Dịch truyền sodium chloride	10	6.5	2010	Ót-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	22	--- Dịch truyền glucose 5%	10	6.5	2010	Ót-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	23	--- Dịch truyền glucose 30%	10	6.5	2010	Ót-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	29	--- Loại khác	0			Ác-hen-ti-na, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	30	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0			Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát,	0

								Hoa kỳ	
			-- Thuốc gây tê:						
3004	90	41	--- Chứa procaine hydrochloride	5				Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	49	--- Loại khác	0		0		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	
			-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa các chất kháng Histamin:						
3004	90	51	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN)	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	52	--- Chứa chlorpheniramine maleate	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	53	--- Chứa diclofenac	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	54	--- Dầu, cao xoa giảm đúc, dạng đặc hoặc lỏng	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	59	--- Loại khác	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-	0

								sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	
			-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét:						
3004	90	61	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5		0		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	
3004	90	62	--- Chứa primaquine	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	69	--- Loại khác	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	72	--- Chứa dichlorophen(INN)	0				Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	79	--- Loại khác	10	6.5	2010		Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004	90	80	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)	0				Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
			-- Loại khác:						

3004	90	91	--- Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đôn-môn-ica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	0
3004	90	92	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đôn-môn-ica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	0
3004	90	93	--- Chứa phenobarbital, diazepam, Chlorpromazine	5		0	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đôn-môn-ica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	
3004	90	94	--- Chứa salbutamol (INN)	5		0	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đôn-môn-ica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	
3004	90	95	--- Nước vô trùng để xông, loại được phẩm	0		0	Canada, EU, Thụy-sĩ, Đôn-môn-ica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	
3004	90	96	--- Chứa o-methoxyphenyl glycerylete (Guafenesin)	0		0	Canada, EU, Thụy-sĩ, Đôn-môn-ica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	
3004	90	97	--- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đôn-môn-ica, Hon-đu-rát, El Sanvado,	0

							Hoa kỳ	
3004	90	98	--- Sorbitol	5		0	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Đômônica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	
3004	90	99	--- Loại khác	15	5	2012	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Canada, EU, Thụy-sĩ, Cô-lôm-bia, Đômônica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ	0
3005			Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y					
3005	10		- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:					
3005	10	10	-- Đã phủ hoặc thấm dược chất	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3005	10	90	-- Loại khác	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3005	90	10	-- Băng	10	8	2009	Hoa kỳ	
3005	90	20	-- Gạc	10	8	2009	Hoa kỳ	
3005	90	30	-- Gamgee	10	8	2009	Hoa kỳ	
3005	90	90	-- Loại khác	10	8	2009	Hoa kỳ	
3006			Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này					
3006	10	00	- Chi catgut vô trùng, chi phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa	1			Hoa kỳ	0
3006	20	00	- Chất thử nhóm máu	1			Hoa kỳ	0
3006	30		- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:					
3006	30	10	-- Bari sulfat (dạng uống)	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3006	30	20	-- Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y	1			Hoa kỳ	0
3006	30	30	-- Các thuốc thử chẩn đoán vi	1			Hoa kỳ	0

			sinh khác					
3006	30	90	-- Loại khác	1			Hoa kỳ	0
3006	40		- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:					
3006	40	10	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	1			Hoa kỳ	0
3006	40	20	-- Xi măng gắn xương	1			Hoa kỳ	0
3006	50	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	1			Hoa kỳ	0
3006	60	00	- Các chế phẩm hoá học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)	1			Hoa kỳ	
3006	70	00	- Các chế phẩm gel dược sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5			Hoa kỳ	0
3006	80	00	- Phế thải dược phẩm	15				0
			1.4. Phân bón					
31			Phân bón					
3101			Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hoá học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hoá học các sản phẩm động vật hoặc thực vật					
			- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:					
3101	00	11	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hoá học	0			Hoa kỳ	0
3101	00	19	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
			- Loại khác:					
3101	00	91	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hoá học	0			Hoa kỳ	0
3101	00	99	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3102			Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa nitơ					
3102	10	00	- Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
			- Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat:					
3102	21	00	-- Amoni sulfat (SA)	6.5			Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
3102	29	00	-- Loại khác	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0

3102	40	00	- Hỗn hợp của Amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ không có tính chất làm màu mỡ cho đất khác	6.5			Hoa kỳ	0
3102	50	00	- Natri nitrat	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3102	60	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và Amoni nitrat	6.5			Na-uy, Hoa kỳ	0
3102	70	00	- Canxi xyanamit (calcium cyanamide)	6.5			Hoa kỳ	0
3102	80	00	- Hỗn hợp urê và Amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	6.5			Hoa kỳ	0
3102	90	00	-Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	6.5			Hoa kỳ	0
3103			Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa phosphat					
3103	10	00	-Superphosphat	6.5			Hoa kỳ	0
3103	20	00	- Xi bazơ	5			Hoa kỳ	0
3103	90		- Loại khác					
3103	90	10	-- Phân phosphat đã nung	6.5			Hoa kỳ	0
3103	90	90	-- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3104			Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa kali					
3104	10	00	- Carnallite, sylvite và các muối kali tự nhiên khai thác ở dạng thô	6.5			Hoa kỳ	0
3104	20	00	- Kali clorua	6.5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3104	30	00	- Kali sulfat	6.5			Hoa kỳ	0
3104	90	00	- Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3105			Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg					
3105	10	00	- Các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg	6.5			Hoa kỳ	0
3105	20	00	- Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	10	6.5	2009	Cô-lôm-bia, Na-uy, Hoa kỳ	0
3105	30	00	- Diamonium hydrogenorthophosphate (monoammoniumphosphat)	6.5			Ôt-xê-tờ-rây-li-a, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	40	00	- Ammonium dihydrogenorthophosphate	6.5			Trung Quốc, Hoa	0

			(monoammoniumphosphat) và hỗn hợp của nó với Diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate				kỳ	
			- Phân khoáng hoặc phân hoá học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:					
3105	51	00	-- Chứa nitrat và phosphat	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3105	59	00	-- Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3105	60	00	- Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	6.5			Hoa kỳ	0
3105	90	00	-Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
			1.5. Nguyên liệu dệt, may					
50			Chương 50 - Tơ tằm					
5001	00	00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ	10				0
5002	00	00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dậu)	10				0
5003			Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)					
5003	10	00	- Phế liệu tơ chưa được chải thô hoặc chải kỹ	10				0
5003	90	00	- Loại khác	10				0
5004	00	00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	5				0
5005	00	00	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	5				0
5006	00	00	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	5				0
5007			Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ					
5007	10		- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:					
5007	10	10	-- Đã hoặc chưa tẩy trắng	12				0
5007	10	90	-- Loại khác	12				0
5007	20		- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:					
5007	20	10	-- Đã hoặc chưa tẩy trắng	12				0
5007	20	90	-- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5007	90		- Các loại sợi khác:					
5007	90	10	-- Đã hoặc chưa tẩy trắng	12				0
5007	90	90	-- Loại khác	12				0
51			Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ					

5101			- Lông cừu chưa giặt, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ					
5101	11	00	-- Lông cừu xén	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
5101	19	00	-- Loại khác	0		0	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân	
			- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hoá:					
5101	21	00	-- Lông cừu xén	0		0	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	
5101	29	00	-- Loại khác	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
5101	30	00	- Lông cừu đã được các bon hoá	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
5102			Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ					
			- Lông động vật loại mịn:					
5102	11	00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia	5	0			
5102	19	00	-- Loại khác	5	0			
5102	20	00	- Lông động vật loại thô	5	0			
5103			Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế					
5103	10	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	0			
5103	20	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	0			
5103	30	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	0			
5104	00	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	5				0
5105			Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)					
5105	10	00	- Lông cừu chải thô	5			U-ru-guay	0
			- Top lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:					
5105	21	00	-- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	1			Niu-zi-lân	0
5105	29	00	-- Loại khác	3		0	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, U-ru-guay	
			- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:					
5105	31	00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia	5				0

5105	39	00	-- Loại khác	5			0
5105	40	00	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	5			0
5106			Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ				
5106	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5		Niu-zi-lân	0
5106	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5		Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
5107			Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ				
5107	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5		Trung Quốc	0
5107	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5			0
5108			Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ				
5108	10	00	- Chải thô	5			0
5108	20	00	- Chải kỹ	5			0
5109			Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ				
5109	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5			0
5109	90	00	- Loại khác	5		Trung Quốc	0
5110	00	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	5			0
5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô				
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:				
5111	11		-- Trọng lượng không quá 300 g/m ² :				
5111	11	10	--- Chưa tẩy trắng	12			0
5111	11	90	--- Loại khác	12			0
5111	19		-- Loại khác:				
5111	19	10	--- Chưa tẩy trắng	12			0
5111	19	90	--- Loại khác	12		Trung Quốc	0
5111	20		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:				
5111	20	10	-- Chưa tẩy trắng	12			0
5111	20	90	-- Loại khác	12			0
5111	30		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:				
5111	30	10	-- Chưa tẩy trắng				12
5111	30	90	-- Loại khác				12

5111	90		- Loại khác:					
5111	90	10	-- Chưa tẩy trắng					12
5111	90	90	-- Loại khác					12
5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ					
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5112	11		-- Trọng lượng không quá 200 g/ m2:					
5112	11	10	--- Chưa tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5112	11	90	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5112	19		-- Loại khác:					
5112	19	10	--- Chưa tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5112	19	90	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5112	20		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:					
5112	20	10	-- Chưa tẩy trắng	12				0
5112	20	90	-- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5112	30		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:					
5112	30	10	-- Chưa tẩy trắng	12				0
5112	30	90	-- Loại khác	12				0
5112	90		- Loại khác:					
5112	90	10	-- Chưa tẩy trắng	12				
5112	90	90	-- Loại khác	12			Trung Quốc	
5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	12				0
52			Chương 52 - Bông					
5201	00	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
5202			Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)					
5202	10	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	20				0
			- Loại khác:					
5202	91	00	-- Bông tái chế	20				0
5202	99	00	-- Loại khác	20				0
5203	00	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	10				0
5204			Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ					
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:					
5204	11	00	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5				0
5204	19	00	-- Loại khác	5				0
5204	20	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5			Trung Quốc	0
5205			Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ					
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải					

			kỹ:				
5205	11	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5			0
5205	12	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5			0
5205	13	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5			0
5205	14	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5			0
5205	15	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5			0
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:				
5205	21	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5			0
5205	22	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5			0
5205	23	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5			0
5205	24	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5			0
5205	26	00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5			0
5205	27	00	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5			0
5205	28	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5			0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205	31	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5			0
5205	32	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5			0
5205	33	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5			0
5205	34	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5			0
5205	35	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5			0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải				

			kỹ:				
5205	41	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5			0
5205	42	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5			0
5205	43	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5			0
5205	44	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5			0
5205	46	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5			0
5205	47	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5			0
5205	48	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	5			0
5206			Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ				
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:				
5206	11	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5			0
5206	12	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5			0
5206	13	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5			0
5206	14	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5			0
5206	15	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5			0
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:				
5206	21	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5			0
5206	22	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5			0
5206	23	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5			0
5206	24	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125	5			0

			decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)				
5206	25	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5			0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5206	31	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5			0
5206	32	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5			0
5206	33	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5			0
5206	34	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5			0
5206	35	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5			0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				
5206	41	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5			0
5206	42	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5			0
5206	43	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5			0
5206	44	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5			0
5206	45	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5			0
5207			Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ				
5207	10	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5			0
5207	90	00	- Loại khác	5			0
5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m²				
			- Chưa tẩy trắng:				
5208	11	00	-- Vải vân diêm, trọng lượng không quá 100g/ m ²	12		Trung Quốc	
5208	12	00	-- Vải vân diêm, trọng lượng	12		Trung Quốc	

			trên 100g/ m2				
5208	13	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc 0
5208	19	00	-- Vải dệt khác	12	0		
			- Đã tẩy trắng:				
5208	21		-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2:				
5208	21	10	--- Vải hút thấm nước dùng cho phẫu thuật	12			Nhật 0
5208	21	90	--- Loại khác	12			Nhật 0
5208	22	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Nhật 0
5208	23	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc, Nhật 0
5208	29	00	-- Vải dệt khác	12			Nhật 0
			- Đã nhuộm:				
5208	31	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2	12			Trung Quốc 0
5208	32	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Trung Quốc, Nhật 0
5208	33	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc, Nhật 0
5208	39	00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật 0
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5208	41	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2	12			0
5208	42	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Trung Quốc, 0
5208	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Nhật
5208	49	00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật 0
			- Đã in:				
5208	51	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2	12			Trung Quốc 0
5208	52	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Nhật 0
5208	53	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			0
5208	59	00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật 0
5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên trọng lượng trên 200g/m2				
			- Chưa tẩy trắng				
5209	11	00	-- Vải vân điểm	12			Trung Quốc 0
5209	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc 0
5209	19	00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc 0

			- Đã tẩy trắng:				
5209	21	00	-- Vải vân điểm	12			0
5209	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Nhật	0
5209	29	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
			- Đã nhuộm:				
5209	31	00	-- Vải vân điểm	12		Trung Quốc, Nhật	0
5209	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Trung Quốc, Nhật	0
5209	39	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5209	41	00	-- Vải vân điểm	12		Trung Quốc	0
5209	42	00	-- Vải denim	12		Trung Quốc, Nhật	0
5209	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Nhật	0
5209	49	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc	0
			- Đã in:				
5209	51	00	-- Vải vân điểm	12			0
5209	52	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			0
5209	59	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc	0
5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m²				
			- Chưa tẩy trắng:				
5210	11	00	-- Vải vân điểm	12		Trung Quốc	0
5210	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			0
5210	19	00	-- Vải dệt khác	12			0
			- Đã tẩy trắng:				
5210	21	00	-- Vải vân điểm	12		Trung Quốc, Nhật	0
5210	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			0
5210	29	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc	0
			- Đã nhuộm:				
5210	31	00	-- Vải vân điểm	12		Trung Quốc, Nhật	0
5210	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Trung Quốc, Nhật	0
5210	39	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
			- Từ các sợi có các màu khác				

			nhau:				
5210	41	00	-- Vải vân điểm	12		Trung Quốc, Nhật	0
5210	42	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Nhật	0
5210	49	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
			- Đã in:				
5210	51	00	-- Vải vân điểm	12			0
5210	52	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Hoa kỳ	0
5210	59	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc	0
5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m²				
			- Chưa tẩy trắng:				
5211	11	00	-- Vải vân điểm	12			0
5211	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Trung Quốc	
5211	19	00	-- Vải dệt khác	12	0	Trung Quốc	
			- Đã tẩy trắng:				
5211	21	00	-- Vải vân điểm	12	0	Trung Quốc	
5211	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	12			0
5211	29	00	-- Vải dệt khác	12			0
			- Đã nhuộm:				
5211	31	00	-- Vải vân điểm	12	0	Trung Quốc, Nhật	
5211	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	12	0	Nhật	
5211	39	00	-- Vải dệt khác	12	0	Trung Quốc, Nhật	
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5211	41		-- Vải vân điểm:				
5211	41	10	--- Vải ikat	12		Nhật	0
5211	41	90	--- Loại khác	12		Nhật	0
5211	42	00	-- Vải denim	12		Trung Quốc, Nhật	0
5211	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		Nhật	0
5211	49	00	-- Vải dệt khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
			- Đã in:				
5211	51	00	-- Vải vân điểm	12			0
5211	52	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			0
5211	59	00	-- Vải dệt khác	12			0

5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông				
			- Trọng lượng không quá 200g/ m2:				
5212	11	00	-- Chưa tẩy trắng	12			0
5212	12	00	-- Đã tẩy trắng	12		Trung Quốc	0
5212	13	00	-- Đã nhuộm	12		Trung Quốc, Nhật	0
5212	14	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		Trung Quốc, Nhật	0
5212	15	00	-- Đã in	12			0
			- Trọng lượng trên 200g/ m2:				
5212	21	00	-- Chưa tẩy trắng	12			0
5212	22	00	-- Đã tẩy trắng	12			0
5212	23	00	-- Đã nhuộm	12		Trung Quốc, Nhật	0
5212	24	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		Nhật	0
5212	25	00	-- Đã in	12		Trung Quốc	0
53			Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy				
5301			Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5301	10	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0			0
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:				
5301	21	00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0			0
5301	29	00	-- Loại khác	0			0
5301	30	00	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	0			0
5302			Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5302	10	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0			0
5302	90	00	- Loại khác	0			0
5303			Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5303	10	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5			0
5303	90	00	- Loại khác	5			0

5304			Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
5304	10	00	- Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thù, dạng nguyên liệu thô	5				0
5304	90	00	- Loại khác	5				0
5305			Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nees), xơ gai ramie và xơ dẹt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
			- Từ dừa (xơ dừa) :					
5305	11	00	-- Nguyên liệu thô	5				0
5305	19	00	-- Loại khác	5				0
			- Từ xơ chuối:					
5305	21	00	-- Nguyên liệu thô	5				0
5305	29	00	-- Loại khác	5				0
5305	90	00	- Loại khác	5				0
5306			Sợi lạnh					
5306	10	00	- Sợi đơn	5				0
5306	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	5				0
5307			Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dẹt khác thuộc nhóm 53.03					
5307	10	00	- Sợi đơn	5				0
5307	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	5				0
5308			Sợi từ các loại xơ dẹt gốc thực vật khác; sợi giấy					
5308	10	00	- Từ xơ dừa	5				0
5308	20	00	- Từ xơ gai dầu	5				0
5308	90	00	- Loại khác	5				0
5309			Vải dệt thoi từ sợi lạnh					
			- Có tỷ trọng lạnh từ 85% trở lên:					
5309	11	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
5309	19	00	-- Loại khác	12				0
			- Có tỷ trọng lạnh dưới 85%:					
5309	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5309	29	00	-- Loại khác	12				0
5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dẹt khác thuộc nhóm 53.03					
5310	10	00	- Chưa tẩy trắng	12				0
5310	90	00	- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5311	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	12	0			

54			Chương 54 - Sợi filament nhân tạo				
5401			Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				
5401	10	00	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	5	0		
5401	20		- Từ sợi filament tái tạo (artificial):				
5401	20	10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	5	0		
5401	20	20	-- Chưa đóng gói để bán lẻ	5	0		
5402			Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex				
5402	10	00	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác	5			0
5402	20	00	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	5			0
			- Sợi dún:				
5402	31	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5			0
5402	32	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5			0
5402	33	00	-- Từ các polyeste	5		Trung Quốc	0
5402	39	00	-- Loại khác	5			0
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:				
5402	41	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	3			0
5402	42	00	-- Từ các polyeste được định hướng một phần	5			0
5402	43	00	-- Từ các polyeste loại khác	5		Trung Quốc	0
5402	49	00	-- Loại khác	5			0
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:				
5402	51	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	5		Trung Quốc	0
5402	52	00	-- Từ các polyeste	5			0
5402	59	00	-- Loại khác	5			0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:				
5402	61	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	5		Trung Quốc	0
5402	62	00	-- Từ các polyeste	5		Trung Quốc	0
5402	69	00	-- Loại khác	5			0
5403			Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex				
5403	10	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	5		Trung Quốc	
5403	20	00	- Sợi dún	5			
			- Sợi khác, đơn:				

5403	31	00	-- Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	5			Trung Quốc	0
5403	32	00	-- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	5			Trung Quốc	0
5403	33	00	-- Từ xenlulo axetat	5				0
5403	39	00	-- Loại khác	5			Trung Quốc	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:					
5403	41	00	-- Từ viscose rayon	5			Trung Quốc	0
5403	42	00	-- Từ xenlulo axetat	5				0
5403	49	00	-- Loại khác	5			Trung Quốc	0
5404			Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm					
5404	10	00	- Sợi monofilament	5				0
5404	90	00	- Loại khác	5				0
5405	00	00	Sợi momofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	5				0
5406			Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ					
5406	10	00	- Sợi filament tổng hợp	5				
5406	20	00	- Sợi filament tái tạo	5				
5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.					
5407	10		- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:					
			-- Chưa tẩy trắng:					
5407	10	11	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	12				0
5407	10	19	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
			-- Loại khác:					
5407	10	91	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	12			Trung Quốc	0
5407	10	99	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5407	20		- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự:					
5407	20	10	-- Chưa tẩy trắng:	12			Nhật	0
5407	20	90	-- Loại khác	12			Nhật	0
5407	30	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	12			Trung Quốc, Nhật	0
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5407.	41		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					

5407	41	10	--- Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải không thấm nước	12				0
5407	41	90	--- Loại khác	12				0
5407	42	00	-- Đã nhuộm	12			Nhật	0
5407	43	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Nhật	0
5407	44	00	-- Đã in	12			Trung Quốc, Nhật	
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:					
5407	51		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5407	51	10	--- Chưa tẩy trắng	12			Nhật	0
5407	51	90	--- Loại khác	12			Nhật	0
5407	52	00	-- Đã nhuộm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5407	53	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Nhật	0
5407	54	00	-- Đã in	12			Trung Quốc, Nhật	0
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:					
5407	61	00	-- Có tỷ trọng filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12			Trung Quốc, Nhật	0
5407	69	00	-- Loại khác	12			Nhật	0
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng filament tổng hợp từ 85% trở lên:					
5407	71		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5407	71	10	--- Chưa tẩy trắng	12				0
5407	71	90	--- Loại khác	12				0
5407	72	00	-- Đã nhuộm	12			Trung Quốc	0
5407	73	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5407	74	00	-- Đã in	12				0
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5407	81		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5407	81	10	--- Chưa tẩy trắng	12				
5407	81	90	--- Loại khác	12			Trung Quốc	
5407	82	00	-- Đã nhuộm	12				
5407	83	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12				
5407	84	00	-- Đã in	12				
			- Vải dệt thoi khác:					
5407	91		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5407	91	10	--- Chưa tẩy trắng	12				0
5407	91	90	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5407	92	00	-- Đã nhuộm	12			Trung Quốc	0
5407	93	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5407	94	00	-- Đã in	12				0

5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05				
5408	10		- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:				
5408	10	10	-- Chưa tẩy trắng	12			0
5408	10	90	-- Loại khác	12		Trung Quốc	0
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dài hay dạng tương tự từ 85% trở lên:				
5408	21		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5408	21	10	--- Chưa tẩy trắng	12			0
5408	21	90	--- Loại khác	12			0
5408	22	00	-- Đã nhuộm	12			0
5408	23	00	-- Từ các sợi có các mẫu khác nhau	12			0
5408	24	00	-- Đã in	12			
			- Vải dệt thoi khác:				
5408	31		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5408	31	10	--- Chưa tẩy trắng	12			0
5408	31	90	--- Loại khác	12			0
5408	32	00	-- Đã nhuộm	12			0
5408	33	00	-- Từ các sợi có các mẫu khác nhau	12		Trung Quốc	0
5408	34	00	-- Đã in	12			0
55			Chương 55 - Xơ, sợi staple nhân tạo				
5501			Tô (tow) filament tổng hợp				
5501	10	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	5			0
5501	20	00	- Từ các polyeste	5			0
5501	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5			0
5501	90	00	- Loại khác	5			0
5502	00	00	Tô (tow) filament tái tạo	5		Trung Quốc, Hoa Kỳ	0
5503			Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi				
5503	10	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	5		Trung Quốc	0
5503	20	00	- Từ các polyeste	4			0
5503	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5			0
5503	40	00	- Từ polypropylene	5			0
5503	90	00	- Loại khác	5			0
5504			Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi				
5504	10	00	- Từ viscose rayon	5			
5504	90		- Loại khác:				
5504	90	10	-- Từ xenlulo axetat	5			
5504	90	90	-- Loại khác	5			
5505			Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo				
5505	10	00	- Từ xơ tổng hợp	5			0

5505	20	00	- Từ xơ tái tạo	5				0
5506			Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi					
5506	10	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	5				0
5506	20	00	- Từ các polyeste	5				0
5506	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5			Trung Quốc	0
5506	90	00	- Loại khác	5				0
5507	00	00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	5				0
5508			Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.					
5508	10	00	- Từ xơ staple tổng hợp	5	0			
5508	20	00	- Từ xơ staple tái tạo	5	0			
5509			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ					
			- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:					
5509	11	00	-- Sợi đơn	5			Trung Quốc	
5509	12	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5				
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5509	21	00	-- Sợi đơn	5				0
5509	22	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5			Trung Quốc	0
			- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:					
5509	31	00	-- Sợi đơn	5			Trung Quốc	0
5509	32	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5			Trung Quốc	0
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:					
5509	41	00	-- Sợi đơn	5				0
5509	42	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5			Trung Quốc	0
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:					
5509	51		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:					
5509	51	10	--- Sợi đơn	5				0
5509	51	90	--- Loại khác	5				0
5509	52		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509	52	10	--- Sợi đơn	5				0
5509	52	90	--- Loại khác	5				0
5509	53		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5509	53	10	--- Sợi đơn	5				0
5509	53	90	--- Loại khác	5				0
5509	59		-- Loại khác:					
5509	59	10	--- Sợi đơn	5				0
5509	59	90	--- Loại khác	5				
			- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:					
5509	61		-- Được pha chủ yếu hay pha					

			duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:				
5509	61	10	--- Sợi đơn	5			0
5509	61	90	--- Loại khác	5			0
5509	62		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:				
5509	62	10	--- Sợi đơn	5		Trung Quốc	0
5509	62	90	--- Loại khác	5		Trung Quốc	0
5509	69		-- Loại khác:				
5509	69	10	--- Sợi đơn	5		Trung Quốc	0
5509	69	90	--- Loại khác	5		Trung Quốc	0
			- Sợi khác:				
5509	91		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:				
5509	91	10	--- Sợi đơn	5			0
5509	91	90	--- Loại khác	5			0
5509	92		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:				
5509	92	10	--- Sợi đơn	5			0
5509	92	90	--- Loại khác	5			0
5509	99		-- Loại khác:				
5509	99	10	--- Sợi đơn	5		Trung Quốc	0
5509	99	90	--- Loại khác	5		Trung Quốc	0
5510			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ				
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:				
5510	11	00	-- Sợi đơn	5			0
5510	12	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5			0
5510	20	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5		Trung Quốc	0
5510	30	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5		Trung Quốc	0
5510	90	00	- Sợi khác	5		Trung Quốc	0
5511			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ				
5511	10	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5		Trung Quốc	0
5511	20	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5			0
5511	30	00	- Từ xơ staple tái tạo	5		Trung Quốc	0
5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên				
			- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5512	11	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		Trung Quốc	0
5512	19	00	-- Loại khác	12			0
			- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:				
5512	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		Trung Quốc	0
5512	29	00	-- Loại khác	12		Trung Quốc	0
			- Loại khác:				

5512	91	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			Trung Quốc	
5512	99	00	-- Loại khác	12			Trung Quốc	
5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m²					
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5513	11	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5513	13	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513	19	00	-- Vải dệt thoi khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
			- Đã nhuộm:					
5513	21	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc	0
5513	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513	23	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513	29	00	-- Vải dệt thoi khác	12			Nhật	0
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5513	31	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc	0
5513	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5513	33	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513	39	00	-- Vải dệt thoi khác	12			Nhật	0
			- Đã in:					
5513	41	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12				
5513	42	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5513	43	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Nhật	0
5513	49	00	-- Vải dệt thoi khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/ m²					
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5514	11	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5514	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo	12			Nhật	0

			chữ nhân, từ xơ staple polyeste.				
5514	13	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple, polyeste	12		Nhật	0
5514	19	00	-- Vải dệt thoi khác	12		Nhật	0
			- Đã nhuộm:				
5514	21	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			0
5514	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			0
5514	23	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12		Nhật	0
5514	29	00	-- Vải dệt thoi khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5514	31	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		Nhật	0
5514	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12		Nhật	0
5514	33	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12		Nhật	
5514	39	00	-- Vải dệt thoi khác	12		Nhật	
			- Đã in :				
5514	41	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		Nhật	0
5514	42	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12		Nhật	0
5514	43	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12		Nhật	0
5514	49	00	-- Vải dệt thoi khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp				
			- Từ xơ staple polyeste:				
5515	11	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12		Trung Quốc	0
5515	12	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		Nhật	0
5515	13	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12		Trung Quốc, Nhật	0
5515	19	00	-- Loại khác	12			0
			- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:				
5515	21	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		Nhật	0
5515	22	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12		Trung Quốc, Nhật	0
5515	29	00	-- Loại khác	12		Nhật	0
			- Vải dệt thoi khác:				
5515	91	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		Nhật	0
5515	92	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy	12		Nhật	0

			nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn				
5515	99	00	-- Loại khác	12		Trung Quốc, Nhật	0
5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo				
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:				
5516	11	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
5516	12	00	-- Đã nhuộm	12			0
5516	13	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
5516	14	00	-- Đã in	12			0
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:				
5516	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
5516	22	00	-- Đã nhuộm	12			0
5516	23	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
5516	24	00	-- Đã in	12			0
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5516	31	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
5516	32	00	-- Đã nhuộm	12		Trung Quốc	0
5516	33	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
5516	34	00	-- Đã in	12			0
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:				
5516	41	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
5516	42	00	-- Đã nhuộm	12			0
5516	43	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
5516	44	00	-- Đã in	12			0
			- Loại khác:				
5516	91	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
5516	92	00	-- Đã nhuộm	12			0
5516	93	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
5516	94	00	-- Đã in	12		Trung Quốc	0
56			Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cóóc (cordage), sợi xoắn thùng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng				
5601			Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt				
5601	10	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và	5			0

			tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ				
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:				
5601	21	00	-- Từ bông	5			0
5601	22		-- Từ xơ nhân tạo:				
5601	22	10	--- Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5			0
5601	22	90	--- Loại khác	5			0
5601	29	00	-- Loại khác	5			0
5601	30		- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:				
5601	30	10	-- Xơ vụn polyamit	5			0
5601	30	90	-- Loại khác	5			0
5602			Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp				
5602	10	00	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	12			0
			- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:				
5602	21		-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5602	21	10	--- Có trọng lượng từ 750g/ m2 trở lên	12			0
5602	21	90	--- Loại khác	12			0
5602	29		-- Từ nguyên liệu dệt khác:				
5602	29	10	--- Có trọng lượng từ 750g/ m2 trở lên	12			0
5602	29	90	--- Loại khác	12			0
5602	90		- Loại khác:				
5602	90	10	-- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12			0
5602	90	90	-- Loại khác	12			0
5603			Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp				
			- Băng sợi filament nhân tạo:				
5603	11		-- Trọng lượng không quá 25g/ m2:				
5603	11	10	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12			0
5603	11	90	--- Loại khác	12			0
5603	12		-- Trọng lượng trên 25 g/ m2 nhưng không quá 70g/m2:				
5603	12	10	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12			0
5603	12	90	--- Loại khác	12			0
5603	13		-- Trọng lượng trên 70g/ m2 nhưng không quá 150g/m2:				
5603	13	10	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12			0
5603	13	90	--- Loại khác	12			0
5603	14		-- Trọng lượng trên 150 g/ m2:				
5603	14	10	--- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12			0
5603	14	90	--- Loại khác	12			0

			- Loại khác:				
5603	91	00	-- Trọng lượng không quá 25 g/ m ²	12		Trung Quốc	0
5603	92	00	-- Trọng lượng trên 25 g/ m ² nhưng không quá 70 g/ m ²	12			0
5603	93	00	-- Trọng lượng trên 70 g/ m ² nhưng không quá 150 g/ m ²	12			0
5603	94	00	-- Trọng lượng trên 150 g/ m ²	12			0
5604			Chỉ cao su và chỉ cóóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dãi và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic				
5604	10	00	- Chỉ cao su và chỉ cóóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5			0
5604	20	00	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc trắng	5			0
5604	90		- Loại khác:				
5604	90	10	-- Chỉ giả catgut từ tơ tằm	5			0
5604	90	90	-- Loại khác	5			0
5605	00	00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dãi hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dãi hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	5			0
5606	00	00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dãi và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	12			0
5607			Dây xe, dây cóóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic				
5607	10	00	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12			0
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù: <ul style="list-style-type: none"> -- Dây xe để buộc, đóng kiện 	12			0
5607	21	00	-- Dây xe để buộc, đóng kiện	12			0
5607	29	00	-- Loại khác	12			0
			- Từ polyethylen hoặc polypropylene: <ul style="list-style-type: none"> -- Dây xe để buộc, đóng kiện 	12			0
5607	41	00	-- Dây xe để buộc, đóng kiện	12			0
5607	49		-- Loại khác:				
5607	49	10	--- Dây an toàn (bảo hiểm) công nghiệp	12			0

5607	49	90	- - - Loại khác	12			0
5607	50		- Từ xơ tổng hợp khác:				
5607	50	10	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng formaldehyde resorcinol; sợi polyamit và sợi polytetrafluoro ethylene (PTFE) có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng đóng gói hàng dệt				
5607	50	90	- - Loại khác	12	0		
5607	90	00	- Loại khác	12	0		
5608			Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt				
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:				
5608	11	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12			0
5608	19		- - Loại khác:				
5608	19	10	- - - Lưới bảo hiểm công nghiệp	12			0
5608	19	20	- - - Túi lưới	12			0
5608	19	90	- - - Loại khác	12			0
5608	90		- Từ vật liệu dệt khác:				
5608	90	10	- - Lưới bảo hiểm công nghiệp	12			0
5608	90	20	- - Túi lưới	12			0
5608	90	90	- - Loại khác	12			0
5609			Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác				
5609	00	10	- Sợi lõi bọc xơ cắt ngắn	12			0
5609	00	90	- Loại khác	12			0
57			Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác				
5701			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện				
5701	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5701	10	10	- - Các loại thảm cầu nguyện	12			0
5701	10	90	- - Loại khác	12			0
5701	90		- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
			- - Bằng bông:				
5701	90	11	- - - Các loại thảm cầu nguyện	12			0
5701	90	19	- - - Loại khác	12			
			- - Loại khác:				
5701	90	91	- - - Từ xơ đay	12			0
5701	90	99	- - - Loại khác	12			0
5702			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks",				

			"karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự				
5702	10	00	- Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	12			0
5702	20	00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	12			0
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702	31	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12			0
5702	32	00	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12			0
5702	39		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
5702	39	10	--- Từ bông	12			0
5702	39	20	--- Từ xơ đay	12			0
5702	39	90	--- Loại khác	12			0
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702	41		-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5702	41	10	--- Các loại thảm cầu nguyên	12			0
5702	41	90	--- Loại khác	12			0
5702	42		-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:				
5702	42	10	--- Các loại thảm cầu nguyên	12			0
5702	42	90	--- Loại khác	12			
5702	49		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
			--- Từ bông:				
5702	49	11	---- Các loại thảm cầu nguyên	12			0
5702	49	19	---- Loại khác	12			0
			--- Loại khác:				
5702	49	91	---- Từ xơ đay	12			0
5702	49	99	---- Loại khác	12			0
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702	51	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12			0
5702	52	00	-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo	12			0
5702	59		-- Từ nguyên liệu dệt khác:				
5702	59	10	--- Từ bông	12			0
5702	59	90	--- Loại khác	12			0
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702	91		-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5702	91	10	--- Các loại thảm cầu nguyên	12			0
5702	91	90	--- Loại khác	12			0
5702	92		-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:				
5702	92	10	--- Các loại thảm cầu nguyên	12			0
5702	92	90	--- Loại khác	12			0
5702	99		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
			--- Từ bông:				
5702	99	11	---- Các loại thảm cầu nguyên	12			
5702	99	19	---- Loại khác	12			
			--- Loại khác:				
5702	99	91	---- Từ xơ đay	12			0
5702	99	99	---- Loại khác	12			0

5703			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện					
5703	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5703	10	10	-- Các loại thảm câu nguyên	12				0
5703	10	90	-- Loại khác	12				0
5703	20		- Từ nylon hoặc các polyamit khác:					
5703	20	10	-- Các loại thảm câu nguyên	12				0
5703	20	90	-- Loại khác	12				0
5703	30		- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:					
5703	30	10	-- Các loại thảm câu nguyên	12				0
5703	30	90	-- Loại khác	12				0
5703	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
			-- Từ bông:					
5703	90	11	--- Các loại thảm câu nguyên	12				0
5703	90	19	--- Loại khác	12				0
			-- Loại khác:					
5703	90	91	--- Từ xơ dầy	12				0
5703	90	99	--- Loại khác	12				0
5704			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện					
5704	10	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m ²	12				0
5704	90	00	- Loại khác	12				0
5705			Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện					
			- Từ bông:					
5705	00	11	-- Các loại thảm câu nguyên	12				0
5705	00	19	-- Loại khác	12				0
			- Loại khác:					
5705	00	91	-- Từ xơ dầy	12				0
5705	00	99	-- Loại khác	12				0
58			Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu					
5801			Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06					
5801	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5801	10	10	-- Vải melton bọc bóng quần vọt	12				0
5801	10	90	-- Loại khác	12				0
			- Từ bông:					
5801	21	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng,	12			Trung Quốc	0

			không cắt				
5801	22	00	-- Nhung kẻ	12		Trung Quốc	0
5801	23	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12		Trung Quốc	
5801	24	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	12			
5801	25	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12			
5801	26	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	12			
			- Từ sợi nhân tạo:				
5801	31	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12		Trung Quốc	0
5801	32	00	-- Nhung kẻ	12		Trung Quốc	0
5801	33	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12			0
5801	34	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	12			0
5801	35	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12			0
5801	36	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	12			0
5801	90		- Từ các vật liệu dệt khác:				
5801	90	10	-- Từ tơ tằm	12			0
5801	90	90	-- Loại khác	12		Trung Quốc	0
5802			Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03				
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:				
5802	11	00	-- Chưa tẩy trắng	12		Trung Quốc	0
5802	19	00	-- Loại khác	12			0
5802	20	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12			0
5802	30	00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	12			0
5803			Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06				
5803	10		- Từ bông:				
5803	10	10	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12			0
5803	10	90	-- Loại khác	12			0
5803	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
5803	90	10	-- Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	12			0
5803	90	90	-- Loại khác	12			0
5804			Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06				
5804	10		- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:				

5804	10	10	-- Từ tơ tằm	12			0
5804	10	20	-- Từ bông	12			0
5804	10	90	-- Loại khác	12			0
			- Ren dệt máy:				
5804	21	00	-- Từ sợi nhân tạo	12			0
5804	29	00	-- Từ vật liệu dệt khác	12			0
5804	30	00	- Ren thủ công	12			0
5805			Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện				
5805	00	10	- Từ bông	12			
5805	00	90	- Loại khác	12			
5806			Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)				
5806	10		- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):				
5806	10	10	-- Từ tơ tằm	12			0
5806	10	20	-- Từ bông	12			0
5806	10	90	-- Loại khác	12			0
5806	20	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	12			0
			- Vải dệt thoi khác:				
5806	31		-- Từ bông:				
5806	31	10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất bằng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12			0
5806	31	20	--- Làm nền cho giấy cách điện	12			0
5806	31	30	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12			0
5806	31	40	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12			0
5806	31	50	--- Vật dệt để đánh dấu trình tự dùng trong sản xuất dây điện	12		Trung Quốc	0
5806	31	90	--- Loại khác	12		Trung Quốc	0
5806	32		-- Từ sợi nhân tạo:				
5806	32	10	--- Vải dệt khổ hẹp sử dụng thích hợp cho sản xuất bằng mực máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12			0
5806	32	20	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12			0
5806	32	30	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc và các loại tương tự	12			0

5806	32	90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5806	39		- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
5806	39	10	- - - Từ tơ tằm	12				0
5806	39	90	- - - Loại khác	12				0
5806	40	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12				0
5807			Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu					
5807	10	00	- Dệt thoi	12				0
5807	90	00	- Loại khác	12				0
5808			Các dải bên dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự					
5808	10		- Các dải bên dạng chiếc:					
5808	10	10	- - Kết hợp với sợi cao su	12				0
5808	10	90	- - Loại khác	12				0
5808	90		- Loại khác:					
5808	90	10	- - Kết hợp với sợi cao su	12				0
5808	90	90	- - Loại khác	12				
5809	00	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	12				0
5810			Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu					
5810	10	00	- Hàng thêu không lộ nền	12				0
			- Hàng thêu khác:					
5810	91	00	- - Từ bông	12				0
5810	92	00	- - Từ sợi nhân tạo	12				0
5810	99	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12				0
5811	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	12				0
59			Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp					
5901			Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự					

			để làm cốt mũ				
5901	10	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bia sách hoặc các loại tương tự	12			0
5901	90		- Loại khác:				
5901	90	10	-- Vải can	12			0
5901	90	20	-- Vải bạt đã xử lý để vẽ	12			
5901	90	90	-- Loại khác	12			
5902			Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon				
5902	10		- Từ nylon hoặc các polyamit khác:				
5902	10	10	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	10		Trung Quốc	0
5902	10	90	-- Loại khác	10		Trung Quốc	0
5902	20		- Từ polyeste:				
5902	20	10	-- Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	10		Trung Quốc	0
5902	20	20	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	10		Trung Quốc	0
5902	20	90	-- Loại khác	12		Trung Quốc	0
5902	90		- Loại khác:				
5902	90	10	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	10			0
5902	90	90	-- Loại khác	12			0
5903			Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02				
5903	10		- Với poly (vinyl chloride):				
5903	10	10	-- Vải dệt	12			0
5903	10	90	-- Loại khác	12		Trung Quốc	0
5903	20		- Với polyurethane:				
5903	20	10	-- Vải dệt	12		Trung Quốc	0
5903	20	90	-- Loại khác	12		Trung Quốc	0
5903	90		- Loại khác:				
5903	90	10	-- Vải bạt nylon	12		Trung Quốc	
5903	90	20	-- Vải dệt	12		Trung Quốc	
5903	90	90	-- Loại khác	12		Trung Quốc	
5904			Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình				
5904	10	00	- Vải sơn	12			0
5904	90		- Loại khác:				
5904	90	10	-- Với lớp lót từ phốt xuyên kim hoặc vật liệu không dệt	12			0
5904	90	90	-- Với lớp lót từ vải dệt khác	12			0
5905	00	00	Các loại vải dệt phủ tương	12			0
5906			Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02				
5906	10	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20cm	12			0

			- Loại khác:				
5906	91	00	-- Dệt kim hoặc móc	12			0
5906	99		-- Loại khác:				
5906	99	10	--- Tấm vải cao su dùng trong bệnh viện	12			0
5906	99	90	--- Loại khác	12			0
5907			Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự				
5907	00	10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12			0
5907	00	20	- Bạt in làm phong màn sân khấu, trường quay hoặc loại tương tự	12			0
5907	00	30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	12			0
5907	00	40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	12			0
5907	00	50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	12			0
5907	00	60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng vật liệu khác	12			0
5907	00	90	- Loại khác	12			0
5908			Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bếp lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm				
5908	00	10	- Bắc; mạng đèn măng sông	12			0
5908	00	90	- Loại khác	12			0
5909			Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác				
5909	00	10	- Các loại vòi cứu hoả	10			0
5909	00	20	- Ống vải không dệt với lõi plastic dùng để thoát nước	10			0
5909	00	90	- Loại khác	10			0
5910			Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác				

5910	00	10	- Băng tải ni	12				0
5910	00	90	- Loại khác	12				0
5911			Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này					
5911	10	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khô hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi, trục dệt	10	0			
5911	20	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	10	8	2009		0
			- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):					
5911	31	00	-- Trọng lượng dưới 650g/m ²	5				0
5911	32	00	-- Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	5				0
5911	40	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	10				0
5911	90		- Loại khác:					
5911	90	10	-- Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	10	5	2010		0
5911	90	90	-- Loại khác	10	5	2010		0
60			Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc					
6001			Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc					
6001	10		- Vải "vòng lông dài":					
6001	10	10	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12			Trung Quốc	0
6001	10	90	-- Loại khác	12			Trung Quốc	0
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:					
6001	21		-- Từ bông:					
6001	21	10	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12			Trung Quốc	0
6001	21	90	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
6001	22		-- Từ xơ sợi nhân tạo:					
6001	22	10	--- Chưa tẩy trắng	12				0
6001	22	90	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
6001	29		-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:					
6001	29	10	--- Chưa tẩy trắng	12				0
6001	29	90	--- Loại khác	12			Trung Quốc	0
			- Loại khác:					

6001	91		-- Từ bông:				
6001	91	10	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12		Trung Quốc	0
6001	91	90	--- Loại khác	12		Trung Quốc	0
6001	92		-- Từ xơ sợi nhân tạo:				
			--- Vải tạo vòng lông từ 100% xơ staple polyeste với khô rộng từ 63,5 mm đến 76,2 mm phù hợp cho sản xuất các trục lăn sơn:				
6001	92	11	---- Chưa tẩy trắng	12		Trung Quốc	0
6001	92	19	---- Loại khác	12		Trung Quốc	
			--- Loại khác:				
6001	92	91	---- Chưa tẩy trắng	12		Trung Quốc	0
6001	92	99	---- Loại khác	12		Trung Quốc	0
6001	99		-- Từ nguyên liệu dệt khác:				
6001	99	10	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12			0
6001	99	90	--- Loại khác	12		Trung Quốc	0
6002			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01				
6002	40	00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12			0
6002	90	00	- Loại khác	12			0
6003			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02				
6003	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12			0
6003	20	00	- Từ bông	12			0
6003	30	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12			0
6003	40	00	- Từ xơ sợi tái tạo	12			0
6003	90	00	- Loại khác	12			0
6004			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01				
6004	10		- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:				
6004	10	10	-- Vải dệt kim để làm quần áo bơi có tỉ trọng 80% là sợi tổng hợp và 20% là sợi đàn hồi	12			0
6004	10	90	-- Loại khác	12			0
6004	90		- Loại khác:				
6004	90	10	-- Vải đàn hồi (kết hợp với các loại sợi cao su)	12			0
6004	90	90	-- Loại khác	12			0
6005			Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04				

6005	10	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12			0
			- Từ bông:				
6005	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
6005	22	00	-- Đã nhuộm	12			0
6005	23	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
6005	24	00	-- Đã in	12			0
			- Từ sợi tổng hợp:				
6005	31	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
6005	32	00	-- Đã nhuộm	12			0
6005	33	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
6005	34	00	-- Đã in	12			0
			- Từ sợi tái tạo:				
6005	41	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
6005	42	00	-- Đã nhuộm	12			0
6005	43	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			0
6005	44	00	-- Đã in	12			0
6005	90	00	- Loại khác	12			0
6006			Vải dệt kim hoặc móc khác				
6006	10	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12			0
			- Từ bông:				
6006	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
6006	22	00	-- Đã nhuộm	12		Trung Quốc	0
6006	23	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		Trung Quốc	0
6006	24	00	-- Đã in	12			0
			- Từ sợi tổng hợp:				
6006	31		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng				
6006	31	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm	12			0
6006	31	90	--- Loại khác	12			0
6006	32		-- Đã nhuộm:				
6006	32	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm	12		Trung Quốc	0
6006	32	90	--- Loại khác	12		Trung Quốc	0
6006	33		-- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
6006	33	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm	12			0
6006	33	90	--- Loại khác	12			0
6006	34		-- Đã in:				
6006	34	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm	12			0
6006	34	90	--- Loại khác	12			0
			- Từ sợi tái tạo:				
6006	41	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			0
6006	42	00	-- Đã nhuộm	12			0
6006	43	00	-- Từ các sợi có các màu khác	12			0

			nhau				
6006	44	00	-- Dã in	12			0
6006	90	00	- Loại khác	12			0
61			Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc				
6101			áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03				
6101	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20		Trung Quốc	0
6101	20	00	- Từ bông	20		Trung Quốc	0
6101	30	00	- Từ các loại sợi nhân tạo	20			0
6101	90	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20			0
6102			Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04				
6102	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6102	20	00	- Từ bông	20			0
6102	30	00	- Từ các sợi nhân tạo	20			0
6102	90	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20			0
6103			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc				
			- Bộ com lê:				
6103	11	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20		Trung Quốc	0
6103	12	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6103	19		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6103	19	10	--- Từ bông	20			0
6103	19	20	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6103	19	90	--- Loại khác	20			0
			- Bộ quần áo đồng bộ:				
6103	21	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6103	22	00	-- Từ bông	20			0
6103	23	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0

6103	29		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6103	29	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6103	29	90	--- Loại khác	20			0
			- áo jacket và áo khoác thể thao:				
6103	31	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6103	32	00	-- Từ bông	20			0
6103	33	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6103	39		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6103	39	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6103	39	90	--- Loại khác	20			0
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				
6103	41	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6103	42	00	-- Từ bông	20		Trung Quốc	0
6103	43	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6103	49		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6103	49	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6103	49	90	--- Loại khác	20			0
6104			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc				
			- Bộ com-lê:				
6104	11	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6104	12	00	-- Từ bông	20			0
6104	13	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6104	19		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6104	19	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6104	19	90	--- Loại khác	20			0
			- Bộ quần áo đồng bộ:				
6104	21	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6104	22	00	-- Từ bông	20			0
6104	23	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6104	29		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6104	29	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6104	29	90	--- Loại khác	20			0
			- áo jacket và áo khoác thể thao :				
6104	31	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6104	32	00	-- Từ bông	20			0
6104	33	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6104	39		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				

6104	39	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6104	39	90	--- Loại khác	20			0
			- áo váy dài:				
6104	41	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6104	42	00	-- Từ bông	20			0
6104	43	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6104	44	00	-- Từ sợi tái tạo	20			0
6104	49		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6104	49	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6104	49	90	--- Loại khác	20			0
			- Các loại váy và quần váy:				
6104	51	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6104	52	00	-- Từ bông	20			0
6104	53	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6104	59		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6104	59	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6104	59	90	--- Loại khác	20			0
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				
6104	61	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6104	62	00	-- Từ bông	20			0
6104	63	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6104	69		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6104	69	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6104	69	90	--- Loại khác	20			0
6105			áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc				
6105	10	00	- Từ bông	20		Đômônica, Hon-đu-rát	0
6105	20		- Từ sợi nhân tạo:				
6105	20	10	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6105	20	20	-- Từ sợi tái tạo	20			0
6105	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6105	90	10	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6105	90	90	-- Loại khác	20			0
6106			áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc				
6106	10	00	- Từ bông	20		Đômônica, Hon-đu-rát, El	0
6106	20	00	- Từ sợi nhân tạo	20		San-va-đo	0
6106	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6106	90	10	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6106	90	20	-- Từ lông cừu hoặc từ lông	20			0

			động vật mìn				
6106	90	90	-- Loại khác	20			0
6107			Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc				
			- Quần lót, quần sịp:				
6107	11	00	-- Từ bông	20	0	Đômônica, Hon-đu-rát, El	
6107	12	00	-- Từ sợi nhân tạo	20		San-va-do	0
6107	19		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6107	19	10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mìn	20			0
6107	19	90	--- Loại khác	20			0
			- Các loại áo ngủ và bộ py-gia-ma:				
6107	21	00	-- Từ bông	20		Đômônica, Hon-đu-rát	0
6107	22	00	-- Từ sợi nhân tạo	20			0
6107	29		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6107	29	10	--- Từ tơ tằm	20			0
6107	29	20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mìn	20			0
6107	29	90	--- Loại khác	20			0
			- Loại khác:				
6107	91	00	-- Từ bông	20		Đômônica, Hon-đu-rát	0
6107	92	00	-- Từ sợi nhân tạo	20			0
6107	99		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6107	99	10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mìn	20			0
6107	99	90	--- Loại khác	20			0
6108			Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc				
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:				
6108	11	00	-- Từ sợi nhân tạo	20			0
6108	19		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6108	19	10	--- Từ tơ tằm	20			0
6108	19	20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mìn	20			0
6108	19	30	--- Từ bông	20			0
6108	19	90	--- Loại khác	20			0
			- Quần xi líp và quần đùi bó:				
6108	21	00	-- Từ bông	20		El Sanvado	
6108	22	00	-- Từ sợi nhân tạo	20			
6108	29		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6108	29	10	--- Từ tơ tằm	20			

6108	29	20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				
6108	29	90	--- Loại khác	20				
			- áo ngủ và bộ pyjama:					
6108	31	00	-- Từ bông	20				0
6108	32	00	-- Từ sợi nhân tạo	20				0
6108	39		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6108	39	10	--- Từ tơ tằm	20				0
6108	39	20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6108	39	90	--- Loại khác	20				0
			- Loại khác:					
6108	91	00	-- Từ bông	20				0
6108	92	00	-- Từ sợi nhân tạo	20				0
6108	99		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6108	99	10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6108	99	90	--- Loại khác	20				0
6109			áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc					
6109	10		- Từ bông:					
6109	10	10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20		0		Trung Quốc, Đômônica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ
6109	10	20	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20		0		Trung Quốc, Đômônica, Hon-đu-rát, El Sanvado, Hoa kỳ
6109	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6109	90	10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6109	90	20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20			El Sanvado	0
6109	90	30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ	20				0
6109	90	40	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu khác	20			El Sanvado	0
6110			áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc					
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6110	11	00	-- Từ lông cừu	20				0
6110	12	00	-- Từ lông dê Ca-sơ-mia	20				0
6110	19	00	-- Loại khác	20				0
6110	20	00	- Từ bông	20			El Sanvado	0
6110	30	00	- Từ sợi nhân tạo	20				0
6110	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6110	90	10	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0

6110	90	90	-- Loại khác	20				0
6111			Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc					
6111	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6111	10	10	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20				0
6111	10	20	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20				0
6111	10	30	-- Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quây tất (quần bó), quần lót và quần lót ngắn, bộ đồ tắm hoặc quần đùi	20				0
6111	10	40	-- Quần áo khác	20				0
6111	10	90	-- Loại khác	20				0
6111	20		- Từ bông:					
6111	20	10	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20			Đômônica, Hon-du-rát	0
6111	20	20	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20			Đômônica, Hon-du-rát	0
6111	20	30	-- Các bộ quần áo	20			Đômônica, Hon-du-rát	0
6111	20	90	-- Loại khác	20			Đômônica, Hon-du-rát	0
6111	30		- Từ sợi tổng hợp:					
6111	30	10	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế	20				0
6111	30	20	-- Quần áo	20				0
6111	30	90	-- Loại khác	20				0
6111	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6111	90	10	-- Tất dài, tất ngắn, giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20				0
6111	90	20	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20				0
6111	90	30	-- Quần áo	20				0
6111	90	90	-- Loại khác	20				0
6112			Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc					
			- Bộ quần áo thể thao:					
6112	11	00	-- Từ bông	20				0
6112	12	00	-- Từ sợi tổng hợp	20				0
6112	19		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6112	19	10	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6112	19	90	--- Loại khác	20				0
6112	20	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20				0
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6112	31		-- Từ sợi tổng hợp:					

6112	31	10	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20			0
6112	31	20	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20			0
6112	39		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6112	39	10	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20			0
6112	39	20	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20			0
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6112	41		-- Từ sợi tổng hợp:				
6112	41	10	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20			0
6112	41	20	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20			0
6112	49		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6112	49	10	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20			0
6112	49	20	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20			0
6113			Quần áo dệt may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07				
			- Không đàn hồi hay tráng cao su:				
6113	00	11	-- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.0012	20			0
6113	00	12	-- Quần áo chống cháy	15			0
6113	00	19	-- Loại khác	20			0
			- Đàn hồi hoặc tráng cao su:				
6113	00	21	-- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.0022	20			0
6113	00	22	-- Quần áo chống cháy	15			0
6113	00	29	-- Loại khác	20			0
6114			Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc				
6114	10	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20			0
6114	20	00	- Từ bông	20		Đômônica, Hon-đu-rát	0
6114	30		- Từ sợi nhân tạo:				
6114	30	10	-- Quần áo chống cháy	15			0
6114	30	90	-- Loại khác	20			0
6114	90		- Từ nguyên liệu dệt khác:				
6114	90	10	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20			0
6114	90	90	-- Loại khác	20			0
6115			Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc				
			- Quần tất, quần áo nịt:				
6115	11		-- Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex:				
6115	11	10	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20			0

6115	11	20	--- Đàn hồi hoặc trắng cao su	20			0
6115	12		-- Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên:				
6115	12	10	--- Không đàn hồi hay trắng cao su	20			0
6115	12	20	--- Đàn hồi hoặc trắng cao su	20			0
6115	19		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
			--- Không đàn hồi hay trắng cao su:				
6115	19	11	---- Từ bông	20			0
6115	19	19	---- Loại khác	20			0
			--- Đàn hồi hoặc trắng cao su:				
6115	19	21	---- Từ bông	20			0
6115	19	29	---- Loại khác	20			0
6115	20		- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:				
6115	20	10	-- Từ bông	20			0
6115	20	90	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	20			0
			- Loại khác:				
6115	91		-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:				
6115	91	10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20			0
6115	91	20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20			0
6115	91	90	--- Loại khác	20			0
6115	92		-- Từ bông:				
6115	92	10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20			0
6115	92	20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20			0
6115	92	90	--- Loại khác	20			0
6115	93		-- Từ sợi tổng hợp:				
6115	93	10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20		Trung Quốc	0
6115	93	20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20		Trung Quốc	0
6115	93	90	--- Loại khác	20		Trung Quốc	0
6115	99		-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6115	99	10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20			0
6115	99	20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20			0
6115	99	90	--- Loại khác	20			
6116			Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc				

6116	10	00	- Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su - Loại khác:	20			0
6116	91	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6116	92	00	-- Từ bông	20			0
6116	93	00	-- Từ sợi tổng hợp	20			0
6116	99	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	20			0
6117			Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo				
6117	10		- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:				
6117	10	10	-- Từ bông	20			0
6117	10	90	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	20			0
6117	20		- Nơ thường, nơ con bướm và cả vạt:				
6117	20	10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6117	20	90	-- Loại khác	20			0
6117	80		- Các loại hàng phụ trợ khác:				
6117	80	10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			0
6117	80	90	-- Loại khác	20			0
6117	90	00	- Các chi tiết	20			0
			1.6. Sắt thép				
72			Chương 72 - Gang và thép				
7201			Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác				
7201	10	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trọng lượng trở xuống	5			0
7201	20	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% trọng lượng	5			0
7201	50	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	5			0
7202			Hợp kim fero				
			- Fero - mangan:				
7202	11	00	-- Có hàm lượng carbon trên 2% trọng lượng	5			0
7202	19	00	-- Loại khác	5			0
			- Fero - silic:				
7202	21	00	-- Có hàm lượng silic trên 55% trọng lượng	5			0
7202	29	00	-- Loại khác	5			0
7202	30	00	- Fero - silic - mangan	5			0
			- Fero - crom:				
7202	41	00	-- Có hàm lượng carbon trên 4% trọng lượng	10			0
7202	49	00	-- Loại khác	5			0

7202	50	00	- Fero - silic - crom	5			0
7202	60	00	- Fero - niken	5			0
7202	70	00	- Fero - molipden	5			0
7202	80	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	5			0
			- Loại khác:				
7202	91	00	-- Fero - titan và fero - silic - titan	5			0
7202	92	00	-- Fero - vanadi	5			0
7202	93	00	-- Fero - niobi	5			0
7202	99	00	-- Loại khác	5			0
7203			Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự				
7203	10	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	5			0
7203	90	00	- Loại khác	5			0
7204			Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại				
7204	10	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	3			0
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:				
7204	21	00	-- Bảng thép không gỉ	0		Hoa kỳ	0
7204	29	00	-- Loại khác	0		Hoa kỳ	0
7204	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0		Hoa kỳ	0
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:				
			-- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cát và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó				
7204	41	00	-- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cát và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	3			0
7204	49	00	-- Loại khác	0		Hoa kỳ	
7204	50	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	3			
7205			Hạt và bột của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép				
7205	10	00	- Hạt	5			
			- Bột:				
7205	21	00	-- Cửa thép hợp kim	5			0
7205	29	00	-- Loại khác	5			0
			II - Sắt và thép không hợp kim				
7206			Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)				
7206	10	00	- ở dạng thỏi đúc	10			0
7206	90		- Loại khác:				
7206	90	10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	10			0
7206	90	90	-- Loại khác	10			0
7207			Sắt hoặc thép không hợp kim ở				

			dạng bán thành phẩm				
			- Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng:				
7207	11	00	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	20	10	2014	0
7207	12		-- Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				
7207	12	10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	20	10	2014	0
7207	12	90	--- Loại khác	20	10	2014	0
7207	19	00	-- Loại khác	20	10	2014	0
7207	20		- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên:				
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:				
7207	20	11	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	20	10	2014	
7207	20	12	--- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	20	10	2014	0
7207	20	19	--- Loại khác	20	10	2014	0
			-- Loại khác:				
7207	20	91	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	20	10	2014	0
7207	20	92	--- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	20	10	2014	0
7207	20	99	--- Loại khác	20	10	2014	0
7208			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng				
7208	10		- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi:				
7208	10	10	-- Chiều dày từ 10mm đến 125mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	15	10	2014	0
7208	10	20	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	15	10	2014	0
7208	10	30	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	15	10	2014	0
7208	10	90	-- Loại khác	15	10	2014	0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:				
7208	25		-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên:				
7208	25	10	--- Dạng cuộn để cán lại	18	10	2014	0
			--- Loại khác:				
7208	25	91	---- Thép tấm và thép lá không hợp kim có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	18	10	2014	0
7208	25	99	---- Loại khác	18	10	2014	0
7208	26		-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm:				
7208	26	10	--- Thép tấm và thép lá có hàm	15	10	2014	0

			lượng carbon dưới 0.6% trọng lượng					
7208	26	90	--- Loại khác	15	10	2014		0
7208	27		-- Chiều dày dưới 3mm:					
			--- Chiều dày dưới 1,5mm:					
7208	27	11	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên	15	10	2014		0
7208	27	19	---- Loại khác	15	10	2014		0
			--- Loại khác:					
7208	27	91	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên	15	10	2014		0
7208	27	99	---- Loại khác	15	10	2014		0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:					
7208	36	00	-- Chiều dày trên 10mm	15	10	2014	Niu-zi-lân	0
7208	37		-- Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm:					
7208	37	10	--- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0.6% trọng lượng	10			Niu-zi-lân	
7208	37	90	--- Loại khác	10			Niu-zi-lân	0
7208	38		-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm:					
7208	38	10	--- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0.6% trọng lượng	15	10	2014		0
7208	38	90	--- Loại khác	15	10	2014		0
7208	39		-- Chiều dày dưới 3mm:					
			--- Chiều dày dưới 1,5mm:					
7208	39	11	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên	10	0			
7208	39	19	---- Loại khác	10	0			
7208	39	90	--- Loại khác	10	0			
7208	40	00	- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình đập nổi trên bề mặt	15	10	2014		0
			- Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:					
7208	51	00	-- Chiều dày trên 10mm	15	10	2014		0
7208	52	00	-- Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	10				0
7208	53	00	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	15	10	2014		0
7208	54	00	-- Chiều dày dưới 3mm	18	10	2014		0
7208	90		- Loại khác:					
7208	90	10	-- Chiều dày từ 10mm đến 125mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0.6% trọng lượng	18	10	2014		0
			-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon					
7208	90	20	dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	18	10	2014		0
			-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên					
7208	90	30	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	18	10	2014		0
7208	90	90	-- Loại khác	18	10	2014		0
7209			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng,					

			có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng					
			- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209	15	00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên	10	7	2010		0
7209	16	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10	7	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
7209	17	00	-- Có chiều dày từ 0.5mm đến 1mm	10	7	2010	Ac-hen-ti-na, Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
7209	18		-- Có chiều dày dưới 0,5mm:					
7209	18	10	--- Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin – mill blackplate - TMBP)	10	7	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
7209	18	90	--- Loại khác	10	7	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
			- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209	25	00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên	10	7	2010		0
7209	26	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10	7	2010		0
7209	27	00	-- Có chiều dày từ 0.5mm đến 1mm	10	7	2010		0
7209	28	00	-- Có chiều dày dưới 0.5mm	10	7	2010	Hoa kỳ	0
7209	90	00	- Loại khác	10	7	2010		
7210			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng					
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
7210	11	00	-- Có chiều dày từ 0.5mm trở lên	10	5	2014		0
7210	12	00	-- Có chiều dày dưới 0.5mm	10	5	2012	Hoa kỳ	0
7210	20	00	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	10	5	2014		0
7210	30		- Được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp điện phân:					
			-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:					
7210	30	11	--- Chiều dày không quá 1,2mm	10				0
7210	30	19	--- Loại khác	10	5	2014		0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7210	30	91	--- Chiều dày không quá 1,2mm	10				0
7210	30	99	--- Loại khác	10	5	2014		0
			- Được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp khác:					
7210	41		-- Hình lượn sóng:					
7210	41	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	25	2012		0
7210	41	90	--- Loại khác	10				0
7210	49		-- Loại khác:					
7210	49	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	20	2013		0
7210	49	90	--- Loại khác	10				0
7210	50	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	10	5	2012	Hoa kỳ	0
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:					
7210	61		-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:					
7210	61	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	20	2013		0

7210	61	90	--- Loại khác	10				0
7210	69		-- Loại khác:					
7210	69	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	25	2012		0
7210	69	90	--- Loại khác	10				0
7210	70		- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:					
			-- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:					
7210	70	11	--- Chiều dày từ 4.75mm đến 125mm	25	20	2010		0
7210	70	12	--- Chiều dày dưới 4.75mm hoặc trên 125mm	25	20	2010		0
7210	70	20	-- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, oxit crom hoặc băng crom và oxit crom	10	5	2014		0
7210	70	30	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2mm	10	0			
7210	70	40	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2mm	10	5	2014		0
7210	70	50	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10				0
7210	70	60	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2mm	30	25	2010		0
7210	70	70	-- Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	10	5	2014		0
7210	70	90	-- Loại khác	10	5	2014	0	
7210	90		- Loại khác:					
			-- Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại:					
7210	90	11	--- Chiều dày từ 4.75mm đến 125mm	10	5	2014		0
7210	90	12	--- Chiều dày dưới 4.75mm hoặc trên 125mm	10	5	2014		0
7210	90	20	-- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc oxit crom hoặc băng crom và oxit crom	10	5	2014		0
7210	90	30	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2mm	10				0
7210	90	40	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2mm	10	5	2014		0
7210	90	50	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10				0
7210	90	60	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm, chiều dày không quá 1,2mm	30	25	2012		0
7210	90	70	-- Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	10	5	2014		0
7210	90	90	-- Loại khác	10	5	2014		0
7211			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng					
			- Không được gia công quá mức cán nóng:					
7211	13		-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới					

			4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:					
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7211	13	11	---- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		
7211	13	12	---- Dạng dài và dài	20	10	2014		
7211	13	19	---- Loại khác	20	10	2014		
			--- Loại khác:					
7211	13	91	---- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		0
7211	13	92	---- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211	13	93	---- Dạng dài và dài	20	10	2014		0
7211	13	99	---- Loại khác	20	10	2014		0
7211	14		-- Loại khác, có chiều dày từ 4,75mm trở lên:					
			--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7211	14	11	---- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		0
7211	14	12	---- Dạng dài và dài	20	10	2014		0
7211	14	19	---- Loại khác	20	10	2014		0
			--- Loại khác:					
7211	14	91	---- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		0
7211	14	92	---- Dạng cuộn để cán lại	20	10	2014		0
7211	14	93	---- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211	14	94	---- Loại khác, dạng dài và dài	20	10	2014		0
7211	14	99	---- Loại khác	20	10	2014		0
7211	19		-- Loại khác:					
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7211	19	11	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211	19	12	---- Loại khác, dạng dài và dài	20	10	2014		0
7211	19	19	---- Loại khác	20	10	2014		
			--- Loại khác:					
7211	19	91	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 100mm	20	10	2014		0
7211	19	92	---- Dạng cuộn để cán lại	20	10	2014		0
7211	19	93	---- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211	19	94	---- Loại khác, dạng dài và dài	20	10	2014		0
7211	19	99	---- Loại khác	20	10	2014		0
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7211	23		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:					
7211	23	10	--- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211	23	20	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211	23	30	--- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211	23	40	--- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211	23	50	--- Loại khác, chiều dày trên 40mm	20	10	2014		0
			--- Loại khác:					
7211	23	91	---- Chiều dày từ 0,170mm trở xuống	20	10	2014		0

7211	23	99	---- Loại khác	20	10	2014		0
7211	29		-- Loại khác:					
			--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:					
7211	29	11	---- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211	29	12	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211	29	13	---- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211	29	14	---- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211	29	15	---- Loại khác, chiều dày từ 0,170mm trở xuống	20	10	2014		0
7211	29	19	---- Loại khác	20	10	2014		0
			--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7211	29	21	---- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211	29	22	---- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211	29	23	---- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211	29	29	---- Loại khác	20	10	2014		0
7211	90		- Loại khác:					
			-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7211	90	11	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211	90	12	--- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211	90	13	--- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211	90	19	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Loại khác:					
7211	90	91	--- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211	90	92	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211	90	93	--- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211	90	94	--- Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211	90	95	--- Loại khác, chiều dày từ 0,170mm trở xuống	20	10	2014		0
7211	90	99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng					
7212	10		- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7212	10	11	--- Dạng dài và dài, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	10	12	--- Dạng dài và dài, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0

7212	10	19	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Loại khác:					
7212	10	91	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	10	92	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	10	99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212	20		- Được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp điện phân:					
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:					
7212	20	11	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	20	12	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	20	19	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, chưa làm lượn sóng (có múi):					
7212	20	21	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	20	22	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	20	29	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Loại khác, được làm lượn sóng:					
7212	20	31	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	20	32	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	20	33	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212	20	39	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Loại khác, lượn sóng:					
7212	20	91	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	20	92	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	20	93	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212	20	99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kèm bằng phương pháp khác:					
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:					
7212	30	11	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	30	12	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	30	19	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, không lượn sóng:					
7212	30	21	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	30	22	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên	20	10	2014		0

			400mm nhưng không quá 500mm					
7212	30	29	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Loại khác, lượn sóng:					
7212	30	31	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	30	32	--- Dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	30	33	--- Loại khác, chiều dày từ 1.5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212	30	39	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Loại khác, không lượn sóng:					
7212	30	91	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	30	92	--- Dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	30	93	--- Loại khác, chiều dày từ 1.5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212	30	99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212	40		- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:					
			-- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					
7212	40	11	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	40	12	--- Dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	40	19	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Loại khác:					
7212	40	21	--- Dạng dài hoặc dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	40	22	--- Dạng dài hoặc dài, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	40	23	--- Loại khác, chiều dày từ 1.5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212	40	29	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212	50		- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:					
			-- Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:					
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7212	50	11	---- Dạng dài và dài, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	50	12	---- Dạng dài và dài, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	50	13	---- Loại khác, chiều dày từ 1.5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212	50	19	---- Loại khác	20	10	2014		0
			--- Loại khác:					
7212	50	21	---- Dạng dài và dài, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212	50	22	---- Dạng dài và dài, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212	50	23	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212	50	29	---- Loại khác	20	10	2014		0

			-- Mạ hoặc tráng oxit crom hoặc crom và oxit crom (kể cả thép không tráng thiếc (tin-free):				
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:				
7212	50	31	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014	0
7212	50	32	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014	0
7212	50	39	---- Loại khác	20	10	2014	0
			--- Loại khác:				
7212	50	41	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014	0
7212	50	42	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014	0
7212	50	43	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014	0
7212	50	49	---- Loại khác	20	10	2014	0
			-- Loại khác:				
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7212	50	51	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014	0
7212	50	52	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014	0
7212	50	59	---- Loại khác	20	10	2014	0
			--- Loại khác:				
7212	50	61	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014	0
7212	50	62	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014	0
7212	50	63	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014	0
7212	50	69	---- Loại khác	20	10	2014	0
7212	60		- Được dát phủ:				
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:				
7212	60	11	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014	0
7212	60	12	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014	0
7212	60	19	--- Loại khác	20	10	2014	0
			--- Loại khác:				
7212	60	21	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014	0
7212	60	22	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014	0
7212	60	23	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014	0

7212	60	29	--- Loại khác	20	10	2014		0
7213			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng					
7213	10		- Có răng khía, rãnh, gân và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:					
7213	10	10	-- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm ²	40	25	2012		0
7213	10	20	-- Có chiều rộng mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không quá 20mm	40	25	2012		0
7213	10	90	-- Loại khác	20	15	2012		0
7213	20		- Loại khác, bằng thép để cắt gọt:					
7213	20	10	-- Loại có đường kính trung bình từ 5mm đến 20mm	20	15	2014		0
7213	20	90	-- Loại khác	20	15	2014		0
			- Loại khác:					
7213	91		-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:					
7213	91	10	--- Loại để làm que hàn	20	15	2012		0
			--- Loại khác:					
7213	91	91	---- Thép làm cốt bê tông	30	25	2012		0
7213	91	92	---- Thép tán nguội ở dạng cuộn	20	15	2012		0
7213	91	93	---- Thép thanh trực: thép mangan	30	25	2012		0
7213	91	99	---- Loại khác	20	15	2012		0
7213	99		-- Loại khác:					
7213	99	10	--- Để làm que hàn	20	15	2012		0
			--- Loại khác:					
7213	99	91	---- Thép làm cốt bê tông	30	25	2012		0
7213	99	92	---- Thép tán nguội ở dạng cuộn	20	15	2012		0
7213	99	93	---- Thép thanh trực: thép mangan	30	25	2012		0
7213	99	99	---- Loại khác	20	15	2012		0
7214			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán					
7214	10		- Đã qua rèn:					
7214	10	10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0.6% trọng lượng	40	25	2014		0
7214	10	20	-- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên	40	25	2014		0
7214	20	00	- Có răng khía rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	40	25	2014	Đômônica, Hon-đu-rát	0
7214	30	00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	20	15	2014		0
			- Loại khác:					
7214	91		-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0.6% trọng lượng:					
7214	91	11	---- Loại làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214	91	12	---- Thép thanh trực: thép mangan	40	25	2014		0
7214	91	19	---- Loại khác	40	25	2014		0
			--- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					

7214	91	21	---- Loại làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214	91	22	---- Thép thanh trực; thép mangan	40	25	2014		0
7214	91	29	---- Loại khác	40	25	2014		0
7214	99		-- Loại khác:					
			--- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:					
7214	99	11	---- Thép làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214	99	12	---- Thép thanh trực; thép mangan	40	25	2014		0
7214	99	19	---- Loại khác	40	25	2014		0
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:					
7214	99	21	---- Thép làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214	99	22	---- Thép thanh trực; thép mangan	40	25	2014		0
7214	99	29	---- Loại khác	40	25	2014		0
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7214	99	31	---- Thép làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214	99	32	---- Thép thanh trực; thép mangan	40	25	2014		0
7214	99	39	---- Loại khác	40	25	2014		0
7215			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác					
7215	10	00	- Bảng thép để cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	20	15	2014		0
7215	50	00	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	40	25	2014		0
7215	90		- Loại khác:					
			-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:					
7215	90	11	--- Loại khác, trừ thép mangan hoặc thép thanh trực	40	25	2014		0
7215	90	19	--- Loại khác	40	25	2014		0
7215	90	20	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	40	25	2014		0
7216			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình					
7216	10.	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn, có chiều cao dưới 80mm	40	30	2014		0
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn, có chiều cao dưới 80mm:					
7216	21	00	-- Hình chữ L	40	30	2014		0
7216	22	00	-- Hình chữ T	20	15	2012		0
			- Hình chữ U, I, H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn có chiều cao từ 80mm trở lên:					
7216	31		-- Hình chữ U:					
			--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7216	31	11	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216	31	19	---- Loại khác	20	15	2012		0
			--- Loại khác:					
7216	31	91	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng	40	30	2014		0

			không quá 140 mm					
7216	31	99	---- Loại khác	20	15	2012		0
7216	32		-- Hình chữ I:					
			--- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					
7216	32	11	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216	32	19	---- Loại khác	20	15	2012		0
			--- Loại khác:					
7216	32	91	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216	32	99	---- Loại khác	20	15	2012		0
7216	33		-- Hình chữ H:					
			--- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					
7216	33	11	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	22	2014		0
7216	33	19	---- Loại khác	20	15	2012		0
			--- Loại khác:					
7216	33	91	---- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	22	2014		0
7216	33	99	---- Loại khác	20	15	2012		0
7216	40		- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên:					
			-- Có hàm lượng các bon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					
7216	40	11	--- Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216	40	19	--- Loại khác	20	15	2012		0
			-- Loại khác:					
7216	40	91	--- Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216	40	99	--- Loại khác	20	15	2012		0
7216	50		- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:					
			-- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					
7216	50	11	--- Có chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216	50	19	--- Loại khác	20	15	2012		0
			-- Loại khác:					
7216	50	91	--- Có chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216	50	99	--- Loại khác	20	15	2012		0
			- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7216	61	00	-- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	20	15	2012		0
7216	69		-- Loại khác:					
			--- Góc, trừ góc có rãnh:					
7216	69	11	---- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên và chiều cao từ 80mm trở lên	20	15	2012		0
7216	69	12	---- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0

7216	69	13	---- Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên	20	15	2012		0
7216	69	14	---- Loại khác, chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
			--- Góc, khuôn và hình khác:					
7216	69	21	---- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	20	15	2012		0
7216	69	29	---- Loại khác	20	15	2012		0
			- Loại khác:					
7216	91		-- Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán nóng:					
			--- Góc, trừ góc có rãnh:					
7216	91	11	---- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao từ 80 mm trở lên	20	15	2012		0
7216	91	12	---- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216	91	13	---- Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên	20	15	2012		0
7216	91	14	---- Loại khác, chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216	91	20	--- Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép dẹt, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ	20	15	2012		0
			--- Khuôn và hình khác:					
7216	91	31	---- Chiều dày từ 5mm trở xuống	20	15	2012		0
7216	91	39	---- Loại khác	20	15	2012		0
7216	99	00	-- Loại khác	20	15	2012		0
7217			Dây sắt hoặc thép không hợp kim					
7217	10		- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:					
7217	10	10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	30	25	2012		0
			-- Có chứa hàm lượng các bon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:					
7217	10	21	--- Dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
7217	10	22	--- Dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dẹt cắt gọt	20	10	2014		0
7217	10	29	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7217	10	31	--- Dây thép làm nan hoa, dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dẹt cắt gọt	20	10	2014		0
7217	10	39	--- Loại khác	20	10	2014		0
7217	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm:					
7217	20	10	-- Có chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	30	25	2012		0
			-- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng:					
7217	20	21	--- Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
7217	20	22	--- Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/m ²	20	10	2014		0
7217	20	29	--- Loại khác	20	10	2014		0

			-- Có hàm lượng carbon từ 0.45% đến dưới 0.6% trọng lượng:					
7217	20	31	--- Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
			--- Thép dây dẹt cuộn tang: thép dây dự ứng lực: thép dây có					
7217	20	32	hàm lượng silic không dưới 0.1% được mạ kẽm với trọng lượng	20	10	2014		0
			lớp kẽm mạ không dưới 240g/ m ²					
7217	20	33	--- Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	20	10	2014		0
7217	20	39	--- Loại khác	20	10	2014		0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					
7217	20	41	--- Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
			--- Thép dây dẹt cuộn tang: thép dây dự ứng lực: thép dây có					
7217	20	42	hàm lượng silic không dưới 0.1% được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/ m ²	20	10	2014		0
7217	20	43	--- Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	20	10	2014		0
7217	20	49	--- Loại khác	20	10	2014		0
7217	30		- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:					
7217	30	10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0.25% trọng lượng	30	25	2012		0
7217	30	20	-- Có hàm lượng carbon từ 0.25% đến dưới 0.6% trọng lượng	20	10	2014		0
			-- Có chứa hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên:					
			--- Dây tanh (dây thép carbon cao phù hợp kim đồng để làm tanh lớp):					
7217	30	31	---- Dây tanh (dây thép carbon cao phù hợp kim đồng để làm tanh lớp)	20	10	2014		0
7217	30	32	---- Dây tanh (phù hợp kim đồng khác, dây thép carbon cao để làm tanh lớp)	20	10	2014		0
7217	30	33	---- Được mạ hoặc tráng thiếc	20	10	2014		0
7217	30	39	---- Loại khác	20	10	2014		0
7217	30	90	-- Loại khác	20	10	2014		0
7217	90		- Loại khác:					
7217	90	10	-- Có hàm lượng silic không dưới 0,1% trọng lượng và được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240 g/ m ² , ngoài bọc bằng PVC	20	10	2014		0
7217	90	20	-- Loại khác có hàm lượng carbon dưới 0.25% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	30	25	2012		0
7217	90	30	-- Loại khác có hàm lượng carbon từ 0.25% đến dưới 0.45% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	20	10	2014		0
7217	90	40	-- Loại khác có hàm lượng carbon từ 0.45% đến dưới 0.6% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	20	10	2014		0
7217	90	50	-- Loại khác có hàm lượng carbon từ 0.6% trọng lượng trở lên, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	20	15	2012		0

			III - Thép không gỉ				
7218			Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác; bán thành phẩm thép không gỉ				
7218	10	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thỏi khác	5			0
			- Loại khác:				
7218	91	00	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5			0
7218	99	00	-- Loại khác	5			0
7219			Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên				
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:				
7219	11		-- Chiều dày trên 10mm:				
7219	11	10	--- Chiều dày không quá 125mm và có hình dập nổi do cán	10			0
7219	11	90	--- Loại khác	10			0
7219	12		-- Chiều dày từ 4.75mm đến 10mm:				
7219	12	10	--- Có hình nổi do cán	10			0
7219	12	90	--- Loại khác	10			0
7219	13		-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4.75mm:				
7219	13	10	--- Có hình nổi do cán	10			0
7219	13	90	--- Loại khác	10			0
7219	14		-- Chiều dày dưới 3mm:				
7219	14	10	--- Có hình nổi do cán	10			0
7219	14	90	--- Loại khác	10			0
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:				
7219	21	00	-- Chiều dày trên 10mm	10			0
7219	22	00	-- Chiều dày từ 4.75mm đến 10mm	10			0
7219	23	00	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	10			0
7219	24	00	-- Chiều dày dưới 3mm	10			0
			- Không gia công quá mức cán nguội:				
7219	31	00	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên	10			0
7219	32	00	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	10			0
7219	33	00	-- Chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10			0
7219	34	00	-- Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	10			0
7219	35	00	-- Chiều dày dưới 0,5mm	10			0
7219	90		- Loại khác:				
7219	90	10	-- Chiều dày không quá 125mm, có hình nổi do cán, được đục lỗ, lượn sóng hoặc đánh bóng	10			0
7219	90	90	-- Loại khác	10			0
7220			Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm				
			- Không gia công quá mức cán nóng:				
7220	11		-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên:				
7220	11	10	--- Dạng đai và dải	10			0
7220	11	90	--- Loại khác	10			0
7220	12		-- Chiều dày dưới 4,75mm:				

7220	12	10	--- Dạng dài và dài	10			0
7220	12	90	--- Loại khác	10			0
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:				
7220	20	10	-- Dạng dài và dài	10			0
7220	20	90	-- Loại khác	10			
7220	90		- Loại khác:				
7220	90	10	-- Dạng dài và dài	10			
7220	90	20	-- Dạng tấm và lá, chiều dày từ 4.75mm trở lên và chiều rộng trên 500mm	10			0
7220	90	30	-- Dạng tấm và lá khác	10			0
7220	90	90	-- Loại khác	10			0
7221			Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều				
7221	00	10	- Phôi để kéo dây	10			0
7221	00	90	- Loại khác	10			0
7222			Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác				
			- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:				
7222	11		-- Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7222	11	10	--- Thép dây	10			0
7222	11	90	--- Loại khác	10			0
7222	19		-- Loại khác:				
7222	19	10	--- Thép dây	10			0
7222	19	90	--- Loại khác	10			0
7222	20	00	- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	10			0
7222	30	00	- Các thanh và que khác	10			0
7222	40		- Các dạng góc, khuôn và hình:				
			-- Góc, trừ thép góc có ren:				
7222	40	11	--- Chiều cao từ 80mm trở lên	10			0
7222	40	12	--- Chiều cao dưới 80mm	10			0
7222	40	20	-- Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép dẹt, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ kẽm	10			0
			-- Các dạng góc, khuôn, hình khác:				
7222	40	31	--- Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày dưới 5mm	10			0
7222	40	32	--- Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày từ 5mm trở lên	10			0
7222	40	33	--- Chiều cao dưới 80mm và chiều dày dưới 5mm	10			0
7222	40	34	--- Chiều cao dưới 80mm và chiều dày từ 5mm trở lên	10			0
7223			Dây thép không gỉ				
7223	00	10	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13mm	10			0
7223	00	90	- Loại khác	10			0
			IV - Thép hợp kim khác; các dạng thanh, que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim				

7224			Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác				
7224	10	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10			0
7224	90	00	- Loại khác	10			0
7225			Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên				
			- Bảng thép silic kỹ thuật điện:				
7225	11	00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10			0
7225	19	00	-- Loại khác	10			0
7225	20	00	- Bảng thép gió	10			0
7225	30		- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:				
7225	30	10	-- Chiều dày dưới 1.5mm	10			0
			-- Chiều dày từ 1.5mm nhưng không quá 125mm, có hình nổi do quá trình cán:				
7225	30	21	--- Chiều dày dưới 3mm	10			0
7225	30	29	--- Loại khác	10			0
			-- Loại khác:				
7225	30	91	--- Chiều dày dưới 3mm	10			0
7225	30	99	--- Loại khác	10			0
7225	40	00	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	10			0
7225	50	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	10			0
			- Loại khác:				
7225	91	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	10			0
7225	92	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	10			0
7225	99	00	-- Loại khác	10			0
7226			Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm				
			- Bảng thép silic kỹ thuật điện:				
7226	11		-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng:				
7226	11	10	--- Dạng dài và dài	10			0
7226	11	90	--- Loại khác	10			0
7226	19		-- Loại khác:				
7226	19	10	--- Dạng dài và dài	10			
7226	19	90	--- Loại khác	10			
7226	20		- Bảng thép gió:				
7226	20	10	-- Dạng dài và dài	10			
7226	20	90	-- Loại khác	10			
			- Loại khác:				
7226	91		-- Không gia công quá mức cán nóng:				
7226	91	10	--- Dạng dài và dài	10			0
7226	91	90	--- Loại khác	10			0
7226	92		-- Không gia công quá mức cán nguội:				
7226	92	10	--- Dạng dài và dài	10			0

7226	92	90	--- Loại khác	10			0
7226	93		-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				
7226	93	10	--- Dạng dài và dài	10			0
7226	93	90	--- Loại khác	10			0
7226	94		-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7226	94	10	--- Dạng dài và dài	10			0
7226	94	90	--- Loại khác	10			0
7226	99		-- Loại khác:				
7226	99	10	--- Dạng dài và dài	10			0
7226	99	90	--- Loại khác	10			0
7227			Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều				
7227	10	00	- Bảng thép gió	10			
7227	20	00	- Bảng thép mangan - silic	10			
7227	90	00	- Loại khác	10			
7228			Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.				
7228	10		- ở dạng thanh và que, bằng thép gió:				
7228	10	10	-- Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	10			0
7228	10	90	-- Loại khác	10			0
7228	20		- ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:				
7228	20	10	-- Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	10			0
7228	20	90	-- Loại khác	10			0
7228	30	00	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn	10			0
7228	40	00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn	10			0
7228	50	00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức tạo hình nguội và gia công kết thúc nguội	10			0
7228	60	00	- Các loại thanh và que khác	10			0
7228	70		- Các dạng góc, khuôn và hình:				
			-- Góc, trừ góc có rãnh:				
7228	70	11	--- Chiều cao từ 80mm trở lên	10			0
7228	70	12	--- Chiều cao dưới 80mm	10			
7228	70	20	-- Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đột, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ	10			0
			-- Khuôn và hình:				
7228	70	31	--- Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày dưới 5mm	10			0
7228	70	32	--- Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày từ 5mm trở lên	10			0
7228	70	33	--- Chiều cao dưới 80mm và chiều dày dưới 5mm	10			0

7228	70	34	--- Chiều cao dưới 80mm và chiều dày từ 5mm trở lên	10				0
7228	80	00	- Thanh và que rỗng	10				0
7229			Dây thép hợp kim khác					
7229	10	00	- Bảng thép gió	3				0
7229	20	00	- Bảng thép silic-mangan	3				0
7229	90	00	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
73			Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép					
7301			Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn					
7301	10	00	- Cọc cừ	10				0
7301	20	00	- Dạng góc, khuôn và hình	10				0
			-- Loại khác:					
			1.7. Ô tô các loại					
8702			Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe					
8702	10		- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
			-- Xe chở dưới 16 người:					
			--- Xe chở khách:					
			---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702	10	06	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702	10	07	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702	10	08	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	70	2014		0
8702	10	09	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702	10	10	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
			--- Loại khác:					
			---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702	10	15	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702	10	16	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702	10	17	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702	10	18	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
			-- Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:					
			--- Xe chở khách:					
			---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702	10	26	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0

8702	10	27	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702	10	28	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	70	2014		0
8702	10	31	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702	10	32	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
			--- Loại khác:					
			----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702	10	37	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702	10	38	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702	10	39	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702	10	40	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
			-- Xe chở từ 30 người trở lên:					
			--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
			----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702	10	46	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	25				0
8702	10	47	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	25				0
8702	10	48	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	25				0
8702	10	49	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	25				0
8702	10	50	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	25				0
			--- Xe buýt loại khác:					
			----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702	10	56	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702	10	57	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702	10	58	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	70	2014		0
8702	10	59	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702	10	60	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
			--- Loại khác:					
			----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702	10	65	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702	10	66	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702	10	67	----- Tổng trọng lượng có tải tối	100	70	2014		0

			đá trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn					
8702	10	68	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
8702	90		- Loại khác:					
			-- Xe chở dưới 16 người:					
			--- Xe chở khách:					
8702	90	12	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác:					
8702	90	22	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			-- Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:					
			--- Xe chở khách:					
8702	90	32	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác:					
8702	90	42	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			-- Xe chở từ 30 người trở lên:					
			--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702	90	52	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	40	35	2012		0
			--- Xe ô tô buýt loại khác:					
8702	90	62	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác:					
8702	90	92	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua					
8703	10		- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:					
			-- Xe chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	10	11	--- Xe ô tô chơi gôn và xe gôn nhỏ (golf buggies)	100	70	2014		0
8703	10	12	--- Xe ô tô đua nhỏ	100	70	2014		0
8703	10	19	--- Loại khác	100	70	2014		0
			-- Xe chở 9 người, kể cả lái xe:					
8703	10	91	--- Xe ô tô chơi gôn và xe gôn nhỏ (golf buggies)	100	70	2014		0
8703	10	99	--- Loại khác	100	70	2014		0
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8703	21		-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:					
8703	21	10	--- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703	21	20	--- Xe chở tù	30	25	2012		0
			--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	21	32	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703	21	42	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2	100	70	2014		0

			cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác					
8703	21	44	---- Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703	21	52	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	21	54	---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	21	56	---- Loại khác	100	70	2014		0
8703	22		-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:					
8703	22	10	--- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703	22	20	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703	22	30	--- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703	22	40	--- Xe chở tù	30	25	2012		0
			--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	22	52	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703	22	62	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	22	64	---- Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703	22	72	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	22	74	---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	22	76	---- Loại khác	100	70	2014		0
8703	23		-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:					
8703	23	11	--- Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703	23	12	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	23	13	--- Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703	23	14	--- Xe chở tù	25	20	2009	Hoa kỳ	0
			--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
			---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	23	21	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	23	22	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	23	23	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8703	23	24	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
			--- Loại khác, chở không quá 8 người:					

			---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	23	31	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	23	32	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	23	33	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	23	34	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			---- Loại khác :					
8703	234	1	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	234	2	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	234	3	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	234	4	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
			---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua):					
			----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	235	1	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	235	2	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	235	3	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	235	4	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	236	1	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	236	2	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	236	3	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	236	4	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			---- Loại khác :					
8703	237	1	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	237	2	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	237	3	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	237	4	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
8703	24		-- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:					
			--- Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc nhưng không quá 4.000cc:					
8703	241	1	---- Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703	241	2	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	241	3	---- Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0

8703	241 4		---- Xe chở tù	25	20	2009	Hoa kỳ	0
			---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	242 2		----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Ôt-xô-từ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
			---- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703	24	32	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	
8703	24	34	----- Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			---- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703	24	42	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	0
8703	24	44	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
8703	24	46	----- Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			--- Loại dung tích xi lanh trên 4.000cc:					
8703	24	51	---- Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703	24	52	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	24	53	---- Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703	24	54	---- Xe chở tù	25	20	2009	Hoa kỳ	0
			---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	24	62	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			---- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703	24	72	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	0
8703	24	74	----- Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			---- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703	24	82	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	
8703	24	84	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
8703	24	86	----- Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
			- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
8703	31		-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:					
8703	31	10	--- Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703	31	20	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703	31	30	--- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703	31	40	--- Xe chở tù	30	25	2012		0
			--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể					

			thao và ô tô đua), loại chõ không quá 8 người kể cả lái xe:					
			---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	31	52	----- Loại mới	100	70	2014		0
				200 or				
8703	31	53	----- Loại đã qua sử dụng	150+10,000 USD, whichever is lower	70	2014		0
			--- Loại khác, chõ không quá 8 người:					
8703	31	62	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	31	64	---- Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại khác, chõ 9 người kể cả lái xe:					
8703	31	72	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	31	74	---- Xe ô tô mới (kể cả xe chõ người có khoang chõ hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
			---- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chõ người có khoang chõ	200 or 150+10,000 USD, whichever is lower				
8703	31	75	hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác					0
8703	31	77	---- Loại khác	100	70	2014		0
8703	32		-- Loại dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:					
8703	32	11	--- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703	32	12	--- Xe loại nhà tự hành (Motor-homes)	100	70	2014		0
8703	32	13	--- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703	32	14	--- Xe chõ tù	30	25	2012		0
			--- Xe ô tô (kể cả xe chõ người có khoang chõ hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chõ không quá 8 người kể cả lái xe:					
			---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	32	23	----- Loại mới	100	70	2014		0
8703	32	24	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc	200 or 150+10,000 USD, whichever is lower				0
8703	32	25	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	200 or 150+10,000 USD, whichever is lower				0
8703	32	26	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	200 or 150+10,000 USD, whichever is lower				0

			--- Loại khác, chở không quá 8 người:					
			---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	32	34	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703	32	35	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703	32	36	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
			---- Loại khác:					
8703	32	44	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703	32	45	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703	32	46	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
			--- Loại khác, chở 9 người, kể cả lái xe:					
			---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua):					
			----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	32	53	----- Loại mới	100	70	2014		0
8703	32	54	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc	200 or 150+10,000 USD, whichever is lower				0
8703	32	55	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	200 or 150+10,000 USD, whichever is lower				0
8703	32	56	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	200 or 150+10,000 USD, whichever is lower				0
			---- Loại khác:					
			----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	32	64	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703	32	65	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703	32	66	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
			---- Loại khác :					
8703	32	74	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703	32	75	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703	32	76	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
8703	33		-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500cc:					
			--- Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc:					
8703	33	11	---- Xe cứu thương	30	25	2012		0

8703	33	12	----- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703	33	13	----- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703	33	14	----- Xe chở tù	30	25	2012		0
			----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	33	22	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới	100	70	2014		0
8703	33	23	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng	200 or 150+15,000 USD, whichever is lower				0
			----- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703	33	25	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	27	----- Loại khác	100	70	2014		0
			----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703	33	29	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	31	----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	32	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), nguyên chiếc/ Loại khác	200 or 150+15,000USD, whichever is lower				0
8703	33	34	----- Loại khác	100	70	2014		
			----- Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc nhưng không quá 4.000cc:					
8703	33	41	----- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703	33	42	----- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703	33	43	----- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703	33	44	----- Xe chở tù	30	25	2012		0
			----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	33	52	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới	100	70	2014	0	
8703	33	53	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng	200 or 150+15,000 USD, whichever is lower				0
			----- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703	33	55	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	57	----- Loại khác	100	70	2014	0	
			----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703	33	59	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014	0	

8703	33	62	----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	63	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	200 or 150+ 15,000 USD, which ever is lower				0
8703	33	65	----- Loại khác	100	70	2014		0
			--- Loại dung tích xi lanh trên 4.000cc:					
8703	33	71	---- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703	33	72	---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703	33	73	---- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703	33	74	---- Xe chở tù	30	25	2012		0
			---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	33	82	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới	100	70	2014		0
8703	33	83	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng	200 or 150+ 15,000 USD, which ever is lower				0
			---- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703	33	85	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	87	----- Loại khác	100	70	2014		0
			---- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703	33	89	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	92	----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	33	93	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	200 or 150+ 15,000 USD, which ever is lower				0
8703	33	99	----- Loại khác, đã qua sử dụng	200 or 150+ 15,000 USD, which ever is lower				0
8703	90		- Loại khác:					
8703	90	11	-- Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703	90	12	-- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	13	-- Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0

8703	90	14	-- Xe chở tù	25	20	2009	Hoa kỳ	0
			-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703	902	1	--- Loại hoạt động bằng năng lượng điện	100	70	2014	Hoa kỳ	0
			--- Loại khác:					
			---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	902	6	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	902	7	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	902	8	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	903	1	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	903	2	----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
			-- Loại khác. chở không quá 8 người:					
			--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	903	7	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	903	8	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	904	1	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	904	2	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	904	3	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
			--- Loại khác :					
8703	904	8	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	51	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	
8703	90	52	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	
8703	90	53	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	
8703	90	54	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	
			-- Loại khác, chở 9 người:					
			--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) :					
8703	90	61	---- Hoạt động bằng năng lượng điện	100	70	2014	Hoa kỳ	0
			---- Loại khác:					
			----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703	90	66	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	67	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	906	8	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	907	1	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0

8703	907 2		----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên --- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu). đạng nguyên chiếc/ Loại khác:	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	907 7		---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	907 8		---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	908 1		---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	908 2		---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	83	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên --- Loại khác :	100	70	2014	Hoa kỳ	
8703	90	88	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	91	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	92	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	93	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703	90	94	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8704			Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá					
8704	10		- Xe tự do được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc: -- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8704	10	21	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	18	10	2011	Hoa kỳ	0
8704	10	22	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn - Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	80	50	2017	Hoa kỳ	0
8704	21		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn: --- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8704	21	21	---- Xe đông lạnh	40	35	2010		0
8704	21	22	---- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010		0
8704	21	23	---- Xe xi téc	40	35	2010		0
8704	21	24	---- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	40	35	2010		0
8704	21	25	---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704	21	26	---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704	21	29	---- Loại khác	100	70	2014		
8704	22		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: ---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn: --- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8704	22	41	---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn: ----- Xe đông lạnh	25			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	42	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0

8704	22	43	----- Xe xi téc	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	44	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	45	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	46	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	49	----- Loại khác	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
			----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:					
8704	22	51	----- Xe đông lạnh	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	52	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	53	----- Xe xi téc	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	54	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	55	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	56	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	59	----- Loại khác	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
			----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
8704	22	61	----- Xe đông lạnh	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	62	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	63	----- Xe xi téc	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	64	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	65	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	66	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	22	69	----- Loại khác	30			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704	23		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:					
			--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
			----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:					
8704	23	31	----- Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704	23	32	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704	23	33	----- Xe xi téc	30	25	2010		0
8704	23	34	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704	23	35	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2010		0
8704	23	36	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2010		0
8704	23	39	----- Loại khác	30	25	2010		0
			----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:					
8704	23	41	----- Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704	23	42	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704	23	43	----- Xe xi téc	30	25	2010		0
8704	23	44	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704	23	45	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2010		0

8704	23	46	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2010		0
8704	23	49	----- Loại khác	30	25	2010		0
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8704	31		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:					
			--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8704	31	21	---- Xe đông lạnh	40	35	2010	Nhật	0
8704	31	22	---- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010	Nhật	0
8704	31	23	---- Xe xi téc	40	35	2010	Nhật	0
8704	31	24	---- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	40	35	2010	Nhật	0
8704	31	25	---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704	31	26	---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704	31	27	---- Xe tải nhẹ ba bánh có dung tích xi lanh không quá 356 cc và sức tải không quá 350 kg	100	70	2014		0
8704	31	29	---- Loại khác	100	70	2014		0
8704	32		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn :					
			--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:					
8704	32	54	----- Xe đông lạnh	40	35	2010		0
8704	32	55	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010		0
8704	32	56	----- Xe xi téc	40	35	2010		0
8704	32	57	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	40	35	2010		0
8704	32	58	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704	32	61	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704	32	62	----- Loại khác	100	70	2014		0
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:					
8704	32	63	----- Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704	32	64	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704	32	65	----- Xe xi téc	30	25	2010		0
8704	32	66	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704	32	67	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704	32	68	----- Xe tải thông thường (ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704	32	69	----- Loại khác	100	70	2014		0
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
8704	32	71	----- Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704	32	72	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704	32	73	----- Xe xi téc	30	25	2010		0
8704	32	74	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0

8704	32	75	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	60	45	2012		0
8704	32	76	----- Xe tải thông thường (ordinary lorries)	60	45	2012		0
8704	32	77	----- Loại khác	60	45	2012		0
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:					
8704	32	78	----- Xe đông lạnh	40	35	2010		0
8704	32	81	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010		0
8704	32	82	----- Xe xi téc	40	35	2010		0
8704	32	83	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	40	35	2010		0
8704	32	84	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	40	35	2010		0
8704	32	85	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	40	35	2010		0
8704	32	86	----- Loại khác	40	35	2010		0
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:					
8704	32	87	----- Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704	32	88	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704	32	91	----- Xe xi téc	30	25	2010		0
8704	32	92	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704	32	93	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2010		0
8704	32	94	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2010		0
8704	32	95	----- Loại khác	30	25	2010		0
8704	90		- Loại khác:					
			-- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
			--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:					
8704	90	41	---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704	90	42	---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704	90	49	---- Loại khác	100	70	2014		0
			--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 24 tấn:					
8704	90	51	---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704	90	52	---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704	90	59	---- Loại khác	100	70	2014		0
			--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:					
8704	90	61	---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2012		0
8704	90	62	---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2012		0
8704	90	69	---- Loại khác	30	25	2012		0
8705			Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ					

			yếu dùng để vận tải người hay hàng hoá (ví dụ: xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hoả, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)					
8705	10	00	- Xe cần cẩu	10				0
8705	20	00	- Xe cần trục khoan	0			Hoa kỳ	0
8705	30	00	- Xe cứu hoả	10	5	2009		0
8705	40	00	- Xe trộn bê tông	20				0
8705	90		- Loại khác:					
8705	90	10	-- Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bệ phốt	5			Hoa kỳ	
8705	90	20	-- Xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	5			Hoa kỳ	
8705	90	30	-- Xe chiếu chụp X quang lưu động	5			Hoa kỳ	
8705	90	40	-- Xe điều chế chất nổ lưu động	0			Hoa kỳ	
8705	90	90	-- Loại khác	10			Hoa kỳ	
8706			Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05					
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8706	00	11	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706	00	19	-- Loại khác	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:					
8706	00	21	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.10	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706	00	22	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.90	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8706	00	31	-- Dùng cho xe cứu thương	45	28	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706	00	39	-- Loại khác	45	28	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:					
8706	00	41	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706	00	49	-- Loại khác	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706	00	50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	30	10	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707			Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05					
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8707	10	10	-- Dùng cho xe cứu thương	50	30	2014	Hoa kỳ	
8707	10	90	-- Loại khác	45	28	2014	Hoa kỳ	

8707	90		- Loại khác:					
			-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8707	90	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	20	10	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707	90	19	--- Loại khác	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
			-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:					
8707	90	21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707	90	29	--- Loại khác	35	28	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707	90	30	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707	90	90	-- Loại khác	35	28	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8708			Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05					
8708	10		- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xôc) và phụ tùng của nó:					
8708	10	10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	10	20	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	10	30	-- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	10	40	-- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	10	50	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	10	60	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2014	Hoa kỳ	
8708	10	90	-- Loại khác	27	25	2014	Hoa kỳ	
			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):					
8708	21		-- Dây đai an toàn:					
8708	21	10	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	21	20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	21	30	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	21	40	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	21	50	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	21	60	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	30	25	2014	Hoa kỳ	0

8708	21	90	--- Loại khác	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	29		-- Loại khác:					
			--- Các bộ phận để lắp vào cửa xe:					
8708	29	11	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	29	12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	29	13	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	20	2012	Hoa kỳ	0
8708	29	14	---- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	29	15	---- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	
8708	29	16	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	0
8708	29	17	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	20	2012	Hoa kỳ	0
8708	29	19	---- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
			--- Loại khác:					
8708	29	91	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	29	92	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	29	93	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	30	20	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	29	94	---- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	29	95	---- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	29	96	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	29	97	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	30	20	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	29	98	---- Bộ phận của dây đai an toàn	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8708	29	99	---- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
			- Phanh, trợ lực phanh và phụ tùng của nó:					
8708	31		-- Má phanh đã được gắn sẵn:					
8708	31	10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	31	20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm	30	25	2014	Hoa kỳ	0

			87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)					
8708	31	30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	31	40	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	31	50	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	31	60	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	31	70	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	31	90	--- Loại khác	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	39		-- Loại khác:					
8708	39	10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	39	20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	39	30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708	39	40	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	39	50	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708	39	60	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	
8708	39	70	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708	39	90	--- Loại khác	25			Hoa kỳ	0
8708	40		- Hộp số:					
			-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	40	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708	40	12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708	40	13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708	40	14	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	15	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe	25	18	2012	Hoa kỳ	0

			cứu thương)					
8708	40	16	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	18	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	17	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Ac-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708	40	19	--- Loại khác	25	24	2009	Ac-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
			-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	40	21	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ dùng cho máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	22	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	23	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	
8708	40	24	--- Dừng cho xe cứu thương	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	25	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	20	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	26	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	20	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	27	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2012	Hoa kỳ	0
8708	40	29	--- Loại khác	27	25	2012	Hoa kỳ	0
8708	50		- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số:					
			-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	50	11	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	50	12	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	50	13	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	14	--- Dừng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	50	15	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	16	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	17	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	19	--- Loại khác	25	24	2009	Hoa kỳ	0
			-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					

8708	50	21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	50	22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	50	23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	24	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	50	25	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	26	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	27	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	50	29	--- Loại khác	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	60		- Cầu bị động và các phụ tùng của chúng:					
			-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	60	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	60	12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	60	13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	60	14	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	60	15	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	
8708	60	16	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	60	17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708	60	19	--- Loại khác	25	24	2009	Hoa kỳ	0
			-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	60	21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	60	22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	60	23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708	60	24	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0

8708	60	25	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708	60	26	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708	60	27	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708	60	29	--- Loại khác	25			Hoa kỳ	0
8708	70		- Cụm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:					
			-- Vành bánh xe, nắp dây có hoặc không gắn biểu tượng:					
8708	70	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	
8708	70	13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	30			Hoa kỳ	0
8708	70	14	--- Dùng cho xe cứu thương	30			Hoa kỳ	0
8708	70	15	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	0
8708	70	16	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	0
8708	70	17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	30			Hoa kỳ	0
8708	70	19	--- Loại khác	30			Hoa kỳ	0
			-- Loại khác:					
8708	70	91	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	92	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	93	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	94	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	95	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	96	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	97	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	70	99	--- Loại khác	27	25	2014	Hoa kỳ	0

8708	80		- Giảm chấn kiểu hệ thống treo:					
8708	80	10	-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	80	20	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	80	30	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	80	40	-- Dừng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	80	50	-- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	80	60	-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	80	70	-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	80	90	-- Loại khác	25	22	2012	Hoa kỳ	0
			- Các bộ phận và phụ tùng khác:					
8708	91		-- Kết làm mát:					
8708	91	10	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	91	20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	91	30	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	91	40	--- Dừng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	91	50	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	
8708	91	60	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	91	70	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	91	90	--- Loại khác	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708	92		-- ống xả và bộ tiêu âm:					
			--- Bộ phận giảm thanh thẳng:					
8708	92	11	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	92	12	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	92	13	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm	25			Hoa kỳ	0

			8704.10)					
8708	92	14	---- Dừng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	92	15	---- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708	92	16	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708	92	17	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708	92	19	---- Loại khác	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	92	91	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	
8708	92	92	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	92	93	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708	92	94	---- Dừng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	92	95	---- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708	92	96	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708	92	97	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708	92	99	---- Loại khác	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	93		-- Ly hợp và bộ phận của nó:					
8708	93	10	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	93	20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	93	30	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	93	40	--- Dừng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	93	50	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	27	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	93	60	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	27	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	
8708	93	70	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	93	90	--- Loại khác	27	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8708	94		-- Vô lăng, trụ lái, hộp lái:					

			--- Vô lăng:					
8708	94	11	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	94	12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	94	19	---- Loại khác	27	25	2010	Hoa kỳ	0
			--- Tru lái và hộp lái:					
8708	94	21	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	94	22	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708	94	29	---- Loại khác	27	25	2010	Hoa kỳ	0
8708	99		-- Loại khác:					
			--- Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ; bộ phận và phụ tùng của két làm mát; lõi của két làm mát bằng nhôm, đơn lẻ:					
8708	99	11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	20	2012	Canada, EU, Hoa kỳ	0
8708	99	19	---- Loại khác	25	15	2014	Canada, EU, Hoa kỳ	0
			--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp):					
8708	99	21	---- Bánh răng côn đẹt và bánh răng chủ động	30	20	2012	Canada, EU, Hoa kỳ	0
8708	99	29	---- Loại khác	30	20	2012	Canada, EU, Hoa kỳ	0
			--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.30:					
8708	99	31	---- Bánh răng côn đẹt và bánh răng chủ động	30	20	2012	Canada, EU, Hoa kỳ	0
8708	99	39	---- Loại khác	30	20	2012	Canada, EU, Hoa kỳ	0
8708	99	40	--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.90 (trừ máy kéo nông nghiệp):	30	20	2012	Canada, EU, Hoa kỳ	0
			--- Loại khác:					
8708	99	91	---- Bánh răng côn đẹt và bánh răng chủ động	25	15	2014	Canada, EU, Hoa kỳ	0
8708	99	92	---- Xi lanh dùng cho ô tô sử dụng khí hoá lỏng (LPG)	25	15	2014	Canada, EU, Hoa kỳ	0
8708	99	93	---- Bộ phận của giảm chấn kiểu hệ thống treo	25	15	2014	Canada, EU, Hoa kỳ	0
8708	99	99	---- Loại khác	30	25	2012	Canada, EU, Hoa kỳ	0

8709			Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cạp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hoá trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên					
			- Xe:					
8709	11	00	- - Loại chạy điện	20	15	2012		0
8709	19	00	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
8709	90	00	- Bộ phận	20	15	2012		0

Bản sao lưu trữ

II. BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) CỦA CÁC NƯỚC ASEAN GIAI ĐOẠN 2008 - 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả nhóm, mặt hàng	Mức thuế suất CEPT (%)					
				2008	2009	2010	2011	2012	2013
			2.1. Mặt hàng xi măng						
2523			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực), tương tự, hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanke.						
2523	10		Clanke xi măng						
2523	10	10	- Để sản xuất xi măng trắng	5	5	5	5	5	5
2523	10	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Xi măng portland						
2523	21	00	-Xi măng trắng đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	5	5	5	5	5	5
2523	29		Loại khác						
2523	29	10	-xi măng màu	5	5	5	5	5	5
2523	29	90	Loại khác	5	5	5	5	5	5
2523	30	00	Xi măng nhôm	5	5	5	5	5	5
2523	90	00	Xi măng chịu nước khác	5	5	5	5	5	5
			2.2. Mặt hàng xăng dầu						
2709			Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô						
2709	00	10	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	0	0	0	0	0	0
2709	00	90	--Loại khác	0	0	0	0	0	0
			2.3. Khí đốt						
2711			Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác						
			- Dạng hóa lỏng:						
2711	11	00	-- Khí thiên nhiên	5	5	5	5	5	5
2711	12	00	-- Propan	5	5	5	5	5	5
2711	13	00	-- Butan	5	5	5	5	5	5
2711	14		-- Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711	14	10	--- Etylen	5	5	5	5	5	5
2711	14	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
2711	19	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Dạng khí:						
2711	21	00	-- Khí thiên nhiên	0	0	0	0	0	0
2711	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			2.4. Dược phẩm						
3001			Các tuyến và các bộ phận phẫu thuật khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm						

			thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
3001	20	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0	0	0	0	0	0
03001	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002			Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vac xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự						
3002	10		- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác:						
3002	10	10	-- Dung dịch đậm huyết thanh	0	0	0	0	0	0
3002	10	20	-- Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác	0	0	0	0	0	0
3002	10	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002	20		- Vac xin dùng làm thuốc cho người:						
3002	20	10	-- Giải độc tố uốn ván	0	0	0	0	0	0
3002	20	20	-- Vac xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0	0	0	0	0	0
3002	20	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002	30	00	- Vac xin dùng làm thuốc thú y	0	0	0	0	0	0
3002	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003			Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ						
3003	10		- Chứa các Penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:						

3003	10	10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5	5	5	5
3003	10	20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5	5	5	5
3003	10	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003	20	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	0	0	0	0	0
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:						
3003	31	00	-- Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3003	39	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003	40	00	- Chứa alkaloiit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:	0	0	0	0	0	0
3003	90	00	- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
3004			Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ						
3004	10		- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:						
			-- Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004	10	15	--- Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin) Chứa phenoxymethyl penicillin hoặc muối của nó	5	5	5	5	5	5
3004	10	16	--- Chứa ampicillin, Chứa amoxycillin hoặc muối của nó dạng uống	5	5	5	5	5	5
3004	10	19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			-- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004	10	21	--- Dạng mỡ	0	0	0	0	0	0
3004	10	29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004	20		- Chứa các kháng sinh khác:						
			-- Chứa các tetracycline hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004	20	31	--- Dạng uống	5	5	5	5	5	5
3004	20	32	--- Dạng mỡ	5	5	5	5	5	5
3004	20	39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			-- Chứa các tetracylin hoặc các choraphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng :						
3004	20	71	-- Dạng uống hoặc dạng mỡ	5	5	5	5	5	5

3004	20	79	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			-- Loại khác						
3004	20	91	- Dạng uống hoặc dạng mỡ						
3004	20	99	--- Loại khác						
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:						
3004	31	00	-- Chứa Insulin	0	0	0	0	0	0
3004	32		-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
3004	32	40	--- Chứa hydrocortisone sodium succinate	0	0	0	0	0	0
3004	32	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004	39	00	-- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
3004	40		- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :						
3004	40	10	-- Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0
3004	40	20	-- Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroclorit, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0
3004	40	30	-- Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004	40	40	-- Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm từ 3004.10 đến 3004.30	0	0	0	0	0	0
3004	40	50	-- Chứa papaverine hoặc berberine	0	0	0	0	0	0
3004	40	60	-- Chứa theophylline	0	0	0	0	0	0
3004	40	70	-- Chứa atropin sulphate	0	0	0	0	0	0
3004	40	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004	50		- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:						
3004	50	10	-- Xirô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em	0	0	0	0	0	0
			-- Loại khác chứa nhiều hơn một loại vitamin						
3004	50	81	--- Chứa vitamin B hỗn hợp (containing vitamin B complex)	5	5	5	5	5	5
3004	50	89	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004	50	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004	90		- Loại khác:						
3004	90	10	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0	0	0	0	0	0
3004	90	20	- Nước tiết trùng đóng kín dùng để xông, loại dùng trong dược phẩm	0	0	0	0	0	0

3004	90	30	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0	0	0	0	0	0
			-- Thuốc gây tê:						
3004	90	41	--- Chứa procaine hydrochloride	5	5	5	5	5	5
3004	90	49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa các chất kháng Histamin:						
3004	90	51	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN)	5	5	5	5	5	5
3004	90	59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004	90	60	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét:	0	0	0	0	0	0
3004	90	70	-- Thuốc tẩy giun:	0	0	0	0	0	0
3004	90	80	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)	0	0	0	0	0	0
			-- Loại khác:						
3004	90	91	--- Chứa dung dịch natri clorit hoặc dung dịch gluco	0	0	0	0	0	0
3004	90	92	--- Chứa sorbitol	5	5	5	5	5	5
3004	90	93	--- Loại khác chứa salbutamol (INN)	0	0	0	0	0	0
3004	90	99	--- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
3005			Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y						
3005	10		- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:						
3005	10	10	-- Đã phủ hoặc thấm dược chất	5	5	5	5	5	5
3005	10	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3005	90		- Loại khác:						
3005	90	10	-- Băng	5	5	5	5	5	5
3005	90	20	-- Gạc	5	5	5	5	5	5
3005	90	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
3006			Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này						
3006	10	00	- Chi catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa						
3006	10	10	- Chi tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng; có hoặc không phải loại tự tiêu	0	0	0	0	0	0

3006	10	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006	20	00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0	0	0	0
3006	30		- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006	30	10	-- Bari sulfat (dạng uống)	0	0	0	0	0	0
3006	30	20	-- Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0
3006	30	30	-- Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0
3006	30	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006	40	00	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006	40	10	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0
3006	40	20	-- Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0
3006	50	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0	0	0	0
3006	60	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)	0	0	0	0	0	0
3006	70	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác						
3006	91	00	-- Dụng cụ chuyên dụng dùng cho mô tạo hậu môn giả	5	5	5	5	5	5
			2. 5. Phân bón						
3101			Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật						
			- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:						
3101	00	11	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0
3101	00	19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
3101	00	91	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0
3101	00	99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3102			Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ						

3102	10	00	Urê có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
			Amoni sulfat, muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat:						
3102	21	00	-- Amoni sulfat (SA)	0	0	0	0	0	0
3102	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
3102	40	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ không có tính chất làm màu mỡ cho đất khác	0	0	0	0	0	0
3102	50	00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	0
3102	60	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	0
3102	80	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	0
3102	90	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	0
3103			-- Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat						
3103	10		-- Super phosphat						
3103	10	10	-- Loại dùng làm thức ăn cho chăn nuôi	5	5	5	5	5	5
3103	10	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
3103	90		-- Loại khác						
3103	90	10	-- Phân phosphate đã nung	5	5	5	5	5	5
3103	90	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3104			Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali						
3104	20	00	- Kali clorua	0	0	0	0	0	0
3104	30	00	- Kali sulfat	0	0	0	0	0	0
3104	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3105			Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg:						
3105	10	00	- Các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì, trọng lượng cả bì không quá 10kg:						
3105	20	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3	3	3	3

3105	30	00	Diamoni hydro hoặc thophosphat (diamoniphosphat)	0	0	0	0	0	0
3105	40	00	- Ammoniumdihydrogenorthosphat (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthosphat (diammonium phosphate)	0	0	0	0	0	0
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:						
3105	51	00	-- Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	0	0
3105	59	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3105	60	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0	0	0	0
3105	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			2.6. Nguyên phụ liệu ngành dệt						
5001	00	00	Kén tấm thích hợp để ươm tơ	0	0	0	0	0	0
5002	00	00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dậu)	5	5	5	5	5	5
5003			Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	0	0	0	0	0	0
5004	00	00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5005	00	00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5006	00	00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	0	0	0	0	0	0
5007			Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	0	0	0	0	0	0
5007	10	00	- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:	5	5	5	5	5	5
5007	20	00	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:	5	5	5	5	5	5
5007	90	00	- Các loại vải khác:	5	5	5	5	5	5
			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
5101			Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ						
			- Lông cừu chưa giặt, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ						
5101	11	00	-- Lông cừu xén	0	0	0	0	0	0
5101	19	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hoá:						
5101	21	00	-- Lông cừu xén	0	0	0	0	0	0
5101	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5101	30	00	- Lông cừu đã được các bon hoá	0	0	0	0	0	0
5102			Lông động vật loại mịn hoặc loại						

			thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ						
			- Lông động vật loại mịn:						
5102	11	00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia	0	0	0	0	0	0
5102	19	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5102	20	00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
5103			Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế						
5103	10	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103	20	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103	30	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
5104	00	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	0	0	0	0	0	0
5105			Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	0	0	0	0	0	0
5105	10	00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:						
5105	21	00	-- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0
5105	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:						
5105	31	00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia	0	0	0	0	0	0
5105	39	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5105	40	00	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
5106			Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ						
5106	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5106	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	0
5107			Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ						
5107	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5107	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	0
5108			Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ						
5108	10	00	- Chải thô	0	0	0	0	0	0
5108	20	00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	0
5109			Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ						
5109	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5109	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5110	00	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần học từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc	0	0	0	0	0	0

			chưa đóng gói để bán lẻ						
5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô						
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5111	11	00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5111	19	00	- - Loại khác:	5	5	5	5	5	5
5111	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
5111	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
5111	90	00	- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ						
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5112	11	00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5112	19	00	- - Loại khác:	5	5	5	5	5	5
5112	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
5112	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
5112	90	00	- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	5	5	5	5	5	5
			- Bông						
5201	00	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0	0	0	0	0	0
5202			Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)						
5202	10	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chi)	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
5202	91	00	- - Bông tái chế	0	0	0	0	0	0
5202	99	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5203	00	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
5204			Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ						
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204	11	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	5	5	5	5	5
5204	19	00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5204	20	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5	5	5	5
5205			Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ						
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205	11	00	- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5205	12	00	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5

5205	13	00	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex ((chi số mét từ 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5205	14	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5205	15	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5	5	5	5
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205	21	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5205	22	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5205	23	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5205	24	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5205	26	00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	5	5	5	5	5
5205	27	00	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	5	5	5	5	5
5205	28	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	5	5	5	5	5
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205	31	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5205	32	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5205	33	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5205	34	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5205	35	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5	5	5	5
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205	41	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5205	42	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5

5205	43	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5205	44	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5205	46	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	5	5	5	5	5
5205	47	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	5	5	5	5	5
5205	48	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	5	5	5	5	5
5206			Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ						
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206	11	00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5206	12	00	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5206	13	00	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex ((chi số mét từ 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5206	14	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5206	15	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5	5	5	5
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:						
5206	21	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5206	22	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5206	23	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5206	24	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5206	25	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5	5	5	5
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206	31	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	5	5	5

5206	32	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5206	33	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5206	34	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5206	35	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5	5	5	5
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206	41	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5206	42	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5206	43	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5206	44	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	5	5	5
5206	45	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5	5	5	5
5207			Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ						
5207	10	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	0
5207	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m²						
			- Chưa tẩy trắng:						
5208	11	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	12	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	13	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5208	19	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã tẩy trắng:						
5208	21	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5208	22	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	23	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân	5	5	5	5	5	5

			chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân						
5208	29	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã nhuộm:						
5208	31	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	32	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	33	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5208	39	00	- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			-- Từ các sợi có các màu khác nhau						
5208	41	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	42	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5208	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			-- Đã in						
5208	51	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	52	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	5	5	5	5	5	5
5208	59	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²						
			- Chưa tẩy trắng:						
5209	11	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5209	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5209	19	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã tẩy trắng:						
5209	21	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5209	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5209	29	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã nhuộm.:						
5209	31	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5209	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5209	39	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209	41	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5209	42	00	-- Vải denim	5	5	5	5	5	5
5209	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5209	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã in:						
5209	51	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5

5209	52	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5209	59	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²						
			- Chưa tẩy trắng:						
5210	11	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5210	19	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã tẩy trắng:						
5210	21	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5210	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5210	29	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã nhuộm:						
5210	31	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5210	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5210	39	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5210	41	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5210	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã in:						
5210	51	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5210	59	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ²						
			- Chưa tẩy trắng:						
5211	11	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5211	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5211	19	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
5211	20	00	- Đã tẩy trắng:	5	5	5	5	5	5
			-- Đã nhuộm						
5211	31	00	-- Vải vân điểm	5	5	5	5	5	5
5211	32	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5211	39	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211	41	00	-- Vải vân điểm:	5	5	5	5	5	5
5211	42	00	-- Vải denim	5	5	5	5	5	5
5211	43	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5211	49	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã in:						

5211	51	00	-- Vải vân diêm	5	5	5	5	5	5
5211	52	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	5	5	5	5	5	5
5211	59	00	-- Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông						
			- Trọng lượng không quá 200g/m2:						
5212	11	00	-- Chưa tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5212	12	00	-- Đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5212	13	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5212	14	00	-- Từ các sợi có các mẫu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5212	15	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Trọng lượng trên 200g/m2:						
5212	21	00	-- Chưa tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5212	22	00	-- Đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5212	23	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5212	24	00	-- Từ các sợi có các mẫu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5212	25	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy						
5301			Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)						
5301	10	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0	0	0	0	0	0
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301	21	00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	0
5301	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5301	30	00	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	0	0	0	0	0	0
5302			Gai dầu (cannabis sativa L) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)						
5302	10	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0	0	0	0	0	0
5302	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5303			Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)						
5303	10	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5303	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5305			Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai)	0	0	0	0	0	0

			manila hoặc <i>musa textilis nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)						
5306			Sợi lanh						
5306	10	00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5306	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5307			Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03						
5307	10	00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5307	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5308			Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy						
5308	10	00	- Từ xơ dừa	0	0	0	0	0	0
5308	20	00	- Từ xơ gai dầu	0	0	0	0	0	0
5308	90	00	- Loại khác						
5308	90	10	-- Sợi giấy	0	0	0	0	0	0
5308	90	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh						
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:						
5309	11	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5309	19	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:						
5309	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5309	29	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03						
5310	10	00	- Chưa tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5310	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5311	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	5	5	5	5	5	5
			Sợi filament nhân tạo						
5401			Chi khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ						
5401	10	00	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	5	5	5	5	5	5
5401	20	00	- Từ sợi filament tái tạo (artificial):	5	5	5	5	5	5
5402			Sợi filament tổng hợp (trừ chi khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex - Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamid khác						
5402	11	00	- Từ các aramid	0	0	0	0	0	0
5402	19	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402	20	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0	0	0	0
			- Sợi dún:						

5402	31	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402	32	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402	33	00	-- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402	34	00	-- Từ các polyporopylen	0	0	0	0	0	0
5402	39	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét.						
5402	44	00	- Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0
5402	45	00	-- Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402	46	00	-- Loại khác từ các polyeste được định hướng một phần	0	0	0	0	0	0
5402	47	00	-- Loại khác từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402	48	00	-- Loại khác từ các polyporopylen	0	0	0	0	0	0
5402	49	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402	51	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402	52	00	-- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402	59	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:						
5402	61	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402	62	00	-- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402	69	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403			Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex						
5403	10	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
			-- Sợi khác, đơn						
5403	31	00	-- Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0	0	0	0	0	0
5403	32	00	-- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0	0	0	0	0	0
5403	33	00	-- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5403	39	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:						
5403	41	00	-- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5403	42	00	-- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5403	49	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5404			Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm						

			- Sợi monofilament						
5404	11	00	- Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0
5404	12	00	- Loại khác từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5404	19	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5404	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5405	00	00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	0	0	0	0	0	0
5406			Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.						
5407	10		- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
			-- Chưa tẩy trắng:						
5407	10	11	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	5	5	5	5	5	5
5407	10	19	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			-- Loại khác:						
5407	10	91	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	5	5	5	5	5	5
5407	10	99	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5407	20	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự:	5	5	5	5	5	5
5407	30	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:						
5407	41		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:						
5407	41	10	--- Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải không thấm nước	5	5	5	5	5	5
5407	41	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5407	42	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5407	43	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5407	44	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:						
5407	51	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	5	5	5	5	5	5
5407	52	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5407	53	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5407	54	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:						
5407	61	00	-- Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	5	5	5	5	5	5

5407	69	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:						
5407	71	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	5	5	5	5	5	5
5407	72	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5407	73	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5407	74	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:						
5407	81	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	5	5	5	5	5	5
5407	82	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5407	83	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5407	84	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác:						
5407	91	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	5	5	5	5	5	5
5407	92	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5407	93	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5407	94	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05						
5408	10		- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:						
5408	10	10	-- Chưa tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5408	10	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dài hay dạng tương tự từ 85% trở lên:						
5408	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	5	5	5	5	5	5
5408	22	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5408	23	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5408	24	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác:						
5408	31	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	5	5	5	5	5	5
5408	32	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5408	33	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5408	34	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
55			Xơ, sợi staple nhân tạo						
5501			Tô (tow) filament tổng hợp						
5501	10	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5501	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5502	00	00	Tô (tow) filament tái tạo	0	0	0	0	0	0
5503			Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi						
			- Từ nylon hay từ các polyamit khác						

5503	11	00	-- Từ aramit	0	0	0	0	0	0
5503	19	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5503	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503	40	00	- Từ polypropylene	0	0	0	0	0	0
5503	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5504			Xơ staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi						
5504	10	00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504	90	00	- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
5505			Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo						
5505	10	00	- Từ xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505	20	00	- Từ xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
5506			Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi						
5506	10	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5506	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5506	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5507	00	00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	0	0	0	0	0	0
5508			Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ						
5508	10	00	- Từ xơ staple tổng hợp	5	5	5	5	5	5
5508	20	00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	5	5	5	5
5509			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ						
			- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:						
5509	11	00	-- Sợi đơn	5	5	5	5	5	5
5509	12	00	- sợi xe hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
			-- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên						
5509	41	00	-- Sợi đơn	5	5	5	5	5	5
5509	42	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509	51	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:	0	0	0	0	0	0
5509	52	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	0	0	0	0	0	0
5509	53	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	5	5	5	5	5	5
5509	59	00	-- Loại khác:	5	5	5	5	5	5

			- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:						
5509	61	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	0	0	0	0	0	0
5509	62	00	-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	5	5	5	5	5	5
5509	69	00	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Sợi khác:						
5509	91		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	0	0	0	0	0	0
5509	92		-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	5	5	5	5	5	5
5509	99		-- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
5510			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ						
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5510	11	00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5510	12	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5510	20	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5510	30	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5510	90	00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	0
5511			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ						
5511	10	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5	5	5	5	5	5
5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên						
			- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:						
5512	11	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5512	19	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:						
5512	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5512	29	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:						
5512	91	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5512	99	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m²						
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:						
5513	11	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5

5513	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	5	5	5	5	5	5
5513	13	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5513	19	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã nhuộm:						
5513	21	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5513	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	5	5	5	5	5	5
5513	23	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5513	29	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513	31	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5513	39	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã in:						
5513	41	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5513	49	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m²						
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:						
5514	11	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5514	12	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	5	5	5	5	5	5
5514	19	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
			- Đã nhuộm:						
5514	21	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5514	22	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	5	5	5	5	5	5
5514	23	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5514	29	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
5514	30	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	5	5	5	5	5	5
			- Đã in :						
5514	41	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5514	42	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	5	5	5	5	5	5
5514	43	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5514	49	00	-- Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp						
			- Từ xơ staple polyeste:						

5515	11	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	5	5	5	5	5	5
5515	12	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5	5	5	5
5515	13	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5	5	5	5
5515	19	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:						
5515	21	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5	5	5	5
5515	22	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5	5	5	5
5515	29	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác:						
5515	91	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5	5	5	5
5515	99	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo						
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5516	11	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5516	12	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5516	13	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5516	14	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%. được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						
5516	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5516	22	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5516	23	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5516	24	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%. được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516	31	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5516	32	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5516	33	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5516	34	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%. được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516	41	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5516	42	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5516	43	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5516	44	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:						
5516	91	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5516	92	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5

5516	93	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
5516	94	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cước (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng						
5601			Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt						
5601	10	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5	5	5	5	5	5
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:						
5601	21	00	-- Từ bông	5	5	5	5	5	5
5601	22		-- Từ xơ nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
5601	22	10	--- Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5	5	5	5	5	5
5601	22	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5601	29	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5601	30		- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:						
5601	30	10	-- Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601	30	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5602			Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ, hoặc ép lớp						
5602	10	00	Phốt xuyên kim và vải khâu đinh	5	5	5	5	5	5
			- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:						
5602	21	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	5	5	5	5	5	5
5602	29	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác:	5	5	5	5	5	5
5602	90	00	- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
5603			Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp						
			- Băng sợi filament nhân tạo:						
5603	11	00	-- Trọng lượng không quá 25g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5603	12	00	-- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5603	13	00	-- Trọng lượng trên 70g/m ² nhưng không quá 150g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5603	14	00	-- Trọng lượng trên 150 g/m ² :	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:						
5603	91	00	-- Trọng lượng không quá 25 g/m ²	5	5	5	5	5	5
5603	92	00	-- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5603	93	00	-- Trọng lượng trên 70g/m ² nhưng không quá 150g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5603	94	00	-- Trọng lượng trên 150 g/m ² :	5	5	5	5	5	5
5604			Chỉ cao su và chỉ cước (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt;						

			sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic						
5604	10	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
5604	90	00	- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
5605	00	00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dài hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
5606	00	00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	0	0	0	0	0	0
5607			Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic						
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù: <ul style="list-style-type: none"> 5607 21 00 -- Dây xe để buộc, đóng kiện 5607 29 00 -- Loại khác 	0	0	0	0	0	0
			- Từ polyethylen hoặc polypropylene: <ul style="list-style-type: none"> 5607 41 00 -- Dây xe để buộc, đóng kiện 5607 49 00 -- Loại khác: 5607 50 -- Từ xơ tổng hợp khác: <ul style="list-style-type: none"> 5607 50 10 -- Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng formaldehyde resorcinol; sợi polyamit và sợi polytetrafluoroethylene (PTFE) có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng đóng gói hàng dệt 5607 50 90 -- Loại khác 	0	0	0	0	0	0
5607	90	00	- Từ xơ khác						
5607	90	10	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5607	90	20	-- Từ tơ chuỗi abaca hoặc từ các sợi (lá thực vật) răn khác	0	0	0	0	0	0
5607	90	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608			Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt						
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo: <ul style="list-style-type: none"> 5608 11 00 -- Lưới đánh cá thành phẩm 5608 19 -- Loại khác: <ul style="list-style-type: none"> 5608 19 20 --- Túi lưới 	5	5	5	5	5	5
5608	19		-- Loại khác:						
5608	19	20	--- Túi lưới	5	5	5	5	5	5

5608	19	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5608	90	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5609			Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0
			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
5701			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện						
5701	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	5	5	5	5	5	5
5701	90		- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:						
5701	90	10	- - Bằng bông:	5	5	5	5	5	5
5701	90	90	- - Loại khác:	5	5	5	5	5	5
5702			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự						
5702	10	00	- Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	5	5	5	5	5	5
5702	20	00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5	5	5	5
5702	32	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	5	5	5	5	5	5
5702	39		- - Từ các nguyên liệu dệt khác:						
5702	39	10	- - - Từ bông	5	5	5	5	5	5
5702	39	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:						
5702	41		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	5	5	5	5	5	5
5702	42		- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
5702	49		- - Từ các nguyên liệu dệt khác:						
5702	49	10	- - - Từ bông:	5	5	5	5	5	5
5702	49	20	- - - - Từ xơ đay	5	5	5	5	5	5
5702	49	90	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5702	50		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702	50	10	- - - Từ bông:	5	5	5	5	5	5
5702	50	20	- - - - Từ xơ đay	5	5	5	5	5	5
5702	50	90	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5702	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	5	5	5	5	5	5
5702	92	00	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
5702	99		- - Từ các nguyên liệu dệt khác:						

5702	99	10	--- Từ bông:	5	5	5	5	5	5
5702	99	20	---- Từ xơ dầy	5	5	5	5	5	5
5702	99	90	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5703			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện						
5703	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	5	5	5	5	5	5
5703	20		- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	5	5	5	5	5	5
5703	30		- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:	5	5	5	5	5	5
5703	90		- Từ các nguyên liệu dệt khác:						
	90	10	-- Từ bông:	5	5	5	5	5	5
5703	90	20	--- Từ xơ dầy	5	5	5	5	5	5
5703	90	99	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5704			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện						
5704	10	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m ²	5	5	5	5	5	5
5704	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5705			Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện						
5705	00	10	- Từ bông:	5	5	5	5	5	5
5705	00	20	-- Từ xơ dầy	5	5	5	5	5	5
5705	00	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			2.7. Nguyên liệu ngành may						
5801			Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06						
5801	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	5	5	5	5	5	5
			- Từ bông:						
5801	21	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	5	5	5	5	5	5
5801	22	00	-- Nhung kẻ	5	5	5	5	5	5
5801	23	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	5	5	5	5	5	5
5801	24	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, không cắt	5	5	5	5	5	5
5801	25	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, đã cắt	5	5	5	5	5	5
5801	26	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	5	5	5	5	5	5
			- Từ các loại sợi nhân tạo:						
5801	31	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	5	5	5	5	5	5
5801	32	00	-- Nhung kẻ	5	5	5	5	5	5
5801	33	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	5	5	5	5	5	5
5801	34	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	5	5	5	5	5	5
5801	35	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	5	5	5	5	5	5
5801	36	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	5	5	5	5	5	5
5801	90		- Từ các vật liệu dệt khác:						

5801	90	10	-- Từ tơ tằm	5	5	5	5	5	5
5801	90	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5802			Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03						
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802	11	00	-- Chưa tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5802	19	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5802	20	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	5	5	5	5	5	5
5802	30	00	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng	5	5	5	5	5	5
5803			Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06						
5803	00		- Từ bông:	5	5	5	5	5	5
5803	00	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5804			Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06						
5804	10		- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
5804	10	10	-- Từ tơ tằm	5	5	5	5	5	5
5804	10	20	-- Từ bông	5	5	5	5	5	5
5804	10	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Ren dệt máy:						
5804	21	00	-- Từ sợi nhân tạo	5	5	5	5	5	5
5804	29	00	-- Từ vật liệu dệt khác	5	5	5	5	5	5
5804	30	00	- Ren thủ công	5	5	5	5	5	5
5805			Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện						
5805	00	10	- Từ bông	5	5	5	5	5	5
5805	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5806			Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)						
5806	10		- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):						
5806	10	10	--- Từ tơ tằm	5	5	5	5	5	5
5806	10	20	-- Từ bông	5	5	5	5	5	5
5806	10	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5

5806	20	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	5	5	5	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác:						
5806	31		-- Từ bông:						
5806	31	10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	5	5	5	5	5	5
5806	31	20	--- Làm nền cho giấy cách điện	5	5	5	5	5	5
5806	31	30	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	5	5	5	5	5	5
5806	31	40	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	5	5	5	5	5	5
5806	31	50	--- Vật dệt để đánh dấu trình tự dùng trong sản xuất dây điện	5	5	5	5	5	5
5806	31	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5806	32		-- Từ sợi nhân tạo:						
5806	32	10	--- Vải dệt khổ hẹp sử dụng thích hợp cho sản xuất băng mực máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	5	5	5	5	5	5
5806	32	20	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	5	5	5	5	5	5
5806	32	30	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	5	5	5	5	5	5
5806	32	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5806	39		-- Từ nguyên liệu dệt khác:						
5806	39	10	--- Từ tơ tằm	5	5	5	5	5	5
5806	39	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5806	40	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	5	5	5	5	5	5
5807			Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu						
5807	10	00	- Dệt thoi	5	5	5	5	5	5
5807	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5808			Các dải bền dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự						
5808	10		- Các dải bền dạng chiếc:						
5808	10	10	-- Kết hợp với sợi cao su	5	5	5	5	5	5
5808	10	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5808	90		- Loại khác:						
5808	90	10	-- Kết hợp với sợi cao su	5	5	5	5	5	5
5808	90	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5809	00	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích	5	5	5	5	5	5

			tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác						
5810			Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu						
5810	10	00	- Hàng thêu không lộ nền	5	5	5	5	5	5
			- Hàng thêu khác:						
5810	91	00	-- Từ bông	5	5	5	5	5	5
5810	92	00	-- Từ sợi nhân tạo	5	5	5	5	5	5
5810	99	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	5	5	5	5	5	5
5811	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	5	5	5	5	5	5
			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
5901			Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ						
5901	10	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
5901	90	10	-- Vải can	0	0	0	0	0	0
5901	90	20	-- Vải bạt đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	0
5901	90	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902			Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon						
5902	10		- Từ nylon hoặc các polyamit khác:						
5902	10	10	Vải bạt làm lớp được cao su hoá	0	0	0	0	0	0
5902	10	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Từ polyeste:						
5902	20	20	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	0	0	0	0	0	0
5902	20	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902	90		- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
5903			Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02						
5903	10		- Với poly (vinyl chloride):	0	0	0	0	0	0
5903	20		- Với polyurethane:	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
5903	90	10	-- Vải bạt nylon	5	5	5	5	5	5
5903	90	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5904			Vải son, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp						

			tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình						
5904	10	00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	0
5904	90	00	- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
5905	00	00	Các loại vải dệt phủ tường	0	0	0	0	0	0
5906			Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02						
5906	10	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
5906	91	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	0
5906	99		- - Loại khác:						
5906	99	10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906	99	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5907			Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự						
5907	00	10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	0
5907	00	20	- Bạt in làm phong màn sân khấu, trường quay hoặc loại tương tự	0	0	0	0	0	0
5907	00	30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907	00	40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	0
5907	00	50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5907	00	60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5907	00	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5908			Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm						
5908	00	10	- Bắc; mạng đèn măng xông	5	5	5	5	5	5
5908	00	90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
5909			Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác						
5909	00	10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909	00	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5910			Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc	0	0	0	0	0	0

			ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác						
5911			Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này						
5911	10	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0
5911	20	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911	31	00	-- Trọng lượng dưới 650g/m ²	0	0	0	0	0	0
5911	32	00	-- Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	0	0	0	0	0	0
5911	40	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0
5911	90		- Loại khác:						
5911	90	10	-- Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0	0	0	0	0	0
5911	90	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
6001			Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc						
6001	10		- Vải "vòng lông dài":						
6001	10	10	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	5	5	5	5	5	5
6001	10	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:						
6001	21	00	-- Từ bông:	5	5	5	5	5	5
6001	22	00	-- Từ xơ sợi nhân tạo:	5	5	5	5	5	5
6001	29	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:						
6001	91	00	-- Từ bông:	5	5	5	5	5	5
6001	92		-- Từ xơ sợi nhân tạo:						
6001	92	10	---- Chưa tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
6001	92	90	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			---- Loại khác:						
6001	99		-- Từ nguyên liệu dệt khác:						
6001	99	10	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	5	5	5	5	5	5
6001	99	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6002			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng						

			sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01						
6002	40	00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	5	5	5	5	5	5
6002	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6003			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02						
6003	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5	5	5	5
6003	20	00	- Từ bông	5	5	5	5	5	5
6003	30	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	5	5	5	5	5	5
6003	40	00	- Từ xơ sợi tái tạo	5	5	5	5	5	5
6003	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6004			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01						
6004	10		- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:						
6004	10	10	- - Vải dệt kim để làm quần áo bơi có tỉ trọng 80% là sợi tổng hợp và 20% là sợi đàn hồi	5	5	5	5	5	5
6004	10	90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
6004	90	00	- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
6005			Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04						
			- Từ bông:						
6005	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
6005	22	00	- - Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
6005	23	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
6005	24	00	- - Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Từ sợi tổng hợp:						
6005	31		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng						
6005	31	10	--- Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	5	5	5	5	5	5
6005	31	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6005	32	00	- - Đã nhuộm						
6005	32	10	--- Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	5	5	5	5	5	5
6005	32	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6005	33	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau						
6005	33	10	--- Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	5	5	5	5	5	5

6005	33	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6005	34	00	-- Đã in						
6005	34	10		5	5	5	5	5	5
6005	34	90		5	5	5	5	5	5
6005	41	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
6005	42	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
6005	43	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
6005	44	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
6005	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6006			Vải dệt kim hoặc móc khác						
6006	10	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5	5	5	5
			- Từ bông:						
6006	21	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng						
6006	22	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
6006	23	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
6006	24	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
			- Từ sợi tổng hợp:						
6006	31		-- Chưa hoặc đã tẩy trắng						
6006	31	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	5	5	5	5	5	5
6006	31	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6006	32		-- Đã nhuộm:						
6006	32	10	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	5	5	5	5	5	5
6006	32	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
6006	33	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau:	5	5	5	5	5	5
6006	34	00	-- Đã in:	5	5	5	5	5	5
			- Từ sợi tái tạo:						
6006	41	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
6006	42	00	-- Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
6006	43	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
6006	44	00	-- Đã in	5	5	5	5	5	5
6006	90	00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			2. 8. Sắt, thép						
7201			Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác						
7201	10	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trọng lượng trở xuống	0	0	0	0	0	0
7201	20	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7201	50	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0
7202			Hợp kim fero						
			- Fero - mangan:						
7202	11	00	-- Có hàm lượng carbon trên 2% trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7202	19	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Fero - silic:						

7202	21	00	-- Có hàm lượng silic trên 55% trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7202	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202	30	00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	0
			- Fero - crom:						
7202	41	00	-- Có hàm lượng carbon trên 4% trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7202	49	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202	50	00	- Fero - silic - crom	0	0	0	0	0	0
7202	60	00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0
7202	70	00	- Fero - molipden	0	0	0	0	0	0
7202	80	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
7202	91	00	-- Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0
7202	92	00	-- Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0
7202	93	00	-- Fero - niobi	0	0	0	0	0	0
7202	99	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7203			Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự						
7203	10	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0
7203	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204			Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại						
7204	10	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204	21	00	-- Bảng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7204	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204	41	00	-- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204	49	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204	50	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	0
7205			Hạt và bột của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép						
7205	10	00	- Hạt	0	0	0	0	0	0
			- Bột:						
7205	21	00	-- Của thép hợp kim	0	0	0	0	0	0
7205	29	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7206			Sắt và thép không hợp kim dạng						

			thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)						
7206	10	00	- ở dạng thỏi đúc						
7206	10	10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	0	0	0	0	0	0
7206	10	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7206	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7207			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm						
			- Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng:						
7207	11	00	Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5	5	5	5	5	5
7207	12		-- Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
7207	12	10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0
7207	12	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7207	19	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7207	20		-- Có hàm lượng các bon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng						
			--- Có hàm lượng các bon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng						
7207	20	11	-- Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0
7207	20	19	-- Loại khác	3	3	3	3	3	3
			-- Loại khác						
7207	20	91	-- Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0
7207	20	99	-- Loại khác	3	3	3	3	3	3
7208			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chua phủ, mạ hoặc tráng						
7208	10	00	- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi:	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:						
7208	25		-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7208	25	10	--- Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7208	25	90	--- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
7208	26	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	0	0	0	0	0	0
7208	27	00	-- Chiều dày dưới 3 mm:	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:						
7208	36	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0
7208	37	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	0	0	0	0	0	0
7208	38	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới	0	0	0	0	0	0

			4,75 mm:						
7208	39	00	-- Chiều dày dưới 3 mm:	0	0	0	0	0	0
7208	40	00	- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:						
7208	51	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0
7208	52	00	-- Chiều dày từ 4.75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0
7208	53	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0
7208	54	00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0
7208	90	00	- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
7209			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng						
			- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209	15	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0	0	0	0	0	0
7209	16	00	-- Có chiều dày từ 1 mm đến dưới 3mm	0	0	0	0	0	0
7209	17	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm 1 mm	0	0	0	0	0	0
7209	18		-- Có chiều dày dưới 0,5 mm						
7209	18	10	-- Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (tin –null backplate - TMBP)	0	0	0	0	0	0
7209	18	20	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0	0	0	0
7209	18	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	0	0	0	0	0	0
7209	25	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên						
7209	26	00	-- Có chiều dày từ 1 mm đến dưới 3mm	5	5	5	5	5	5
7209	27	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm 1 mm	5	5	5	5	5	5
7209	28	00	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm						
7209	28	10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17mm	5	5	5	5	5	5
7209	28	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7209	90	00	- Loại khác						
7209	90	10	-- Hình lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7209	90	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên,						

			đã phủ, mạ hoặc tráng						
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:						
7210	11	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên						
7210	11	10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng:	0	0	0	0	0	0
7210	11	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210	12	00	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm						
7210	12	10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	3	3	3	3	3	3
7210	12	90	--- Loại khác	3	3	3	3	3	3
7210	20		- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc						
7210	20	10	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7210	20	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210	30		-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân						
7210	30	10	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7210	30	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7210	41		-- Hình lượn sóng:						
7210	41	20	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	5	5	5	5	5	5
7210	41	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7210	49		-- Loại khác:						
7210	49	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm:	5	5	5	5	5	5
7210	49	20	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	5	5	5	5	5	5
7210	49	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7210	50	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0	0	0	0	0	0
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:						
7210	61		-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:						
7210	61	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	5	5	5	5	5	5
7210	61	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7210	69		-- Loại khác:						
7210	69	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	5	5	5	5	5	5
7210	69	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7210	70		- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:						
7210	70	10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7210	70	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210	90		- Loại khác:						
7210	90	10	-- Có hàm lượng carbon dưới	0	0	0	0	0	0

			0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm						
7210	90	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng						
			- Không được gia công quá mức cán nóng:						
7211	13		-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:						
7211	13	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng trên 150mm nhưng chiều dày không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7211	13	20	---- Hình lượn sóng, hàm lượng cacbor dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7211	13	90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211	14		-- Loại khác, có chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7211	14	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7211	14	20	- Hình lượn sóng, hàm lượng cacbor dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7211	14	90	--- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
7211	19		-- Loại khác:						
7211	19	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7211	19	20	- Hình lượn sóng, hàm lượng cacbor dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7211	19	30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0	0	0	0
7211	19	90	--- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7211	23		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:						
7211	23	10	--- Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211	23	20	-- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7211	23	30	-- Loại khác chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0	0	0	0
7211	23	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211	29		-- Loại khác:						
7211	29	10	---- Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211	29	20	-- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7211	29	30	-- Loại khác chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0	0	0	0
7211	29	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

7211	90		- Loại khác:						
7211	90	10	--- Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211	90	20	-- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7211	90	30	-- Loại khác chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0	0	0	0
7211	90	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng						
7212	10		- Được mạ hoặc tráng thiếc:						
7212	10	10	-- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7212	10	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7212	20	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212	20	20	--- Loại khác, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7212	20	90	--- Loại khác						
			-- Loại khác, được làm lượn sóng:						
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7212	30	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212	30	20	--- Loại khác, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7212	30	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212	40		- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:						
7212	40	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212	40	20	--- Loại khác, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7212	40	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212	50		-- Được mạ hoặc tráng bạc bằng phương pháp khác						
7212	50	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212	50	20	--- Loại khác, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7212	50	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212	60		- Được dát phủ:						
7212	60	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0

7212	60	20	- - - Loại khác, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0	0	0	0
7212	60	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7213			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng						
7213	10	00	- Có răng khía, rãnh, gân và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	5	5	5	5	5	5
7213	20	00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt:	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
7213	91	00	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:	0	0	0	0	0	0
7213	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7214			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán						
7214	10		- Đã qua rèn:						
7214	10	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214	10	19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214			- - - Loại khác						
7214	10	21	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214	10	29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214	20		- Có răng khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:						
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng						
7214	20	11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214	20	19	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- - - Loại khác						
7214	20	21	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214	20	29	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214	30	00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
7214	91		- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
7214	91	10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	5	5	5	5	5	5
7214	91	20	Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	5	5	5	5	5	5
7214	99		- - Loại khác:						
7214	99	10	Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7215			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác						

7215	10	00	- Bảng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0	0	0	0
7215	50		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215	50	10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, 1 loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7215	50	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7215	90	00	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7216			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình						
7216	10	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn, có chiều cao dưới 80mm	5	5	5	5	5	5
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn, có chiều cao dưới 80mm:						
7216	21	00	-- Hình chữ L	5	5	5	5	5	5
7216	22	00	-- Hình chữ T	5	5	5	5	5	5
			- Hình chữ U, I, H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216	31		-- Hình chữ U:	5	5	5	5	5	5
7216	32		-- Hình chữ I:	5	5	5	5	5	5
7216	33		-- Hình chữ H:	5	5	5	5	5	5
7216	40		- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn, có chiều cao từ 80mm trở lên:	5	5	5	5	5	5
7216	50		- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dùn qua khuôn:						
7216	50	10	--- Có chiều cao dưới 80 mm	5	5	5	5	5	5
7216	50	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7216	61	00	-- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	5	5	5	5	5	5
7216	69	00	-- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác:						
7216	91		-- Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán mỏng:	5	5	5	5	5	5
7216	99	00	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7217			Dây sắt hoặc thép không hợp kim						
7217	10		- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:						
7217	10	10	-- Có hàm lượng carbon dưới	5	5	5	5	5	5

			0,25% tính theo trọng lượng						
			-- Có chứa hàm lượng các bon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7217	10	22	--- Dây tanh, thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0
7217	10	29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:						
7217	10	31	--- Dây thép làm nan hoa, dây tanh, thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0
7217	10	39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7217	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm:						
7217	20	10	-- Có chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	5	5	5	5	5	5
7217	20	20	-- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng:	0	0	0	0	0	0
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,45 % trở lên tính theo trọng lượng						
7217	20	91	-- Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0	0	0	0	0	0
7217	20	99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7217	30		- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:						
7217	30	10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	5	5	5	5	5	5
7217	30	20	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng	0	0	0	0	0	0
			-- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:						
7217	30	31	---- Dây tanh (dây thép carbon cao phủ đồng thau để làm tanh lớp)	0	0	0	0	0	0
7217	30	39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7217	90		- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
7218			Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ						
7218	10	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
7218	91	00	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	0	0
7218	99	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7219			Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên						
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7219	11		-- Chiều dày trên 10 mm:	0	0	0	0	0	0
7219	12		-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	0	0	0	0	0	0
7219	13		-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm:	0	0	0	0	0	0

7219	14		-- Chiều dày dưới 3 mm:	0	0	0	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7219	21	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0
7219	22	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0
7219	23	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0
7219	24	00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nguội:						
7219	31	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	0
7219	32	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0
7219	33	00	-- Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0
7219	34	00	-- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0	0	0	0
7219	35	00	-- Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	0	0	0
7219	90		- Loại khác:						
7219	90	10	-- Chiều dày không quá 125 mm, có hình nổi do cán, được đục lỗ, lượn sóng hoặc đánh bóng	0	0	0	0	0	0
7219	90	20	-- Chiều dày dưới 1,5mm đến 125 mm có hình dập nổi, được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0	0	0	0	0	0
7219	90	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220			Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm						
			- Không gia công quá mức cán nóng:						
7220	11		-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7220	11	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7220	11	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220	12		-- Chiều dày dưới 4,75 mm:						
7220	12	10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7220	12	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:						
7220	20	10	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7220	20	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220	90		- Loại khác:						
7220	90	10	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0	0	0	0
7220	90	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7221	00	00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	0	0	0	0	0	0
7222			Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng						

			góc, khuôn và hình khác						
			- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
7222	11		-- Có mặt cắt ngang hình tròn:	0	0	0	0	0	0
7222	19		-- Loại khác:	0	0	0	0	0	0
7222	20	00	- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội						
7222	20	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7222	20	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7222	30	00	- Các thanh và que khác						
7222	30	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7222	30	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7222	40		- Các dạng góc, khuôn và hình:	0	0	0	0	0	0
7223			Dây thép không gỉ						
7223	00	10	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13mm	0	0	0	0	0	0
7223	00	90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7224			Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các sản phẩm bằng thép hợp kim khác						
7224	10	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0
7224	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7225			Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên						
			- Bảng thép silic kỹ thuật điện:						
7225	11	00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	0	0	0
7225	19	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7225	30	00	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	0	0	0	0	0	0
7225	40	00	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7225	50	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
7225	91	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	0
7225	92	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0	0	0	0	0	0
7225	99	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226			Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm						
			- Bảng thép silic kỹ thuật điện:						
7226	11		-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng						
7226	11	10	--- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mmm	0	0	0	0	0	0
7226	11	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

7226	19		-- Loại khác:						
7226	19	10	--- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400 mmm	0	0	0	0	0	0
7226	19	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226	20		- Bảng thép gió:						
7226	20	10	-- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400 mmm	0	0	0	0	0	0
7226	20	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Loại khác:						
7226	91		-- Không gia công quá mức cán nóng:						
7226	91	10	--- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400 mmm	0	0	0	0	0	0
7226	91	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226	92		-- Không gia công quá mức cán nguội:						
7226	92	10	--- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400 mmm	0	0	0	0	0	0
7226	92	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226	99		-- Loại khác:						
7226	99	10	--- Dạng dài và dài chiều rộng không quá 400 mmm	0	0	0	0	0	0
7226	99	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7227			Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều						
7227	10	00	- Bảng thép gió	0	0	0	0	0	0
7227	20	00	- Bảng thép mangan - silic	0	0	0	0	0	0
7227	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228			Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim						
7228	10		- ở dạng thanh và que, bằng thép gió:						
7228	10	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228	10	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228	30	00	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn						
7228	30	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228	30	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228	40		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn						
7228	40	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228	40	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228	50		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức tạo hình nguội và gia công kết thúc nguội						

7228	50	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228	50	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228	60		- Các loại thanh và que khác						
7228	60	10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228	60	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228	70		- Các dạng góc, khuôn và hình:	0	0	0	0	0	0
7228	80	00	- Thanh và que rỗng						
			-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng						
7228	80	11	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228	80	19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228	80	90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7229			Dây thép hợp kim khác						
7229	20	00	- Bảng thép silic-mangan	0	0	0	0	0	0
7229	90	00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			2. 9. Ô tô						
8702			Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe						
8702	10		- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):						
			-- Loại khác:						
			--- Xe chở khách:						
8702	10	21	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	83	83	83	70	70	60
8702	10	22	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	83	83	83	70	70	60
8702	10	23	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	83	83	83	70	70	60
8702	10	24	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	83	83	83	70	70	60
8702	90		-- Loại khác						
			-- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên						
8702	90	19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
			-- Loại khác						
8702	90	99	- Loại khác:	83	83	83	70	70	60
8703			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đưa						
8703	10		- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:						
			-- Xe chở không quá 8 người kể cả lái xe:						
8703	10	10	--- Xe ô tô chơi gôn và xe phục vụ sân gôn (golf buggies):	5	5	5	5	5	5

8703	10	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			--- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8703	21		-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000cc						
8703	21	10	-- Xe ô tô đua nhỏ	5	5	5	5	5	5
			-- xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):						
8703	21	29	-- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	21	90	-- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	22		-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc						
			-- Xe tô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):						
8703	22	29	-- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	22	90	-- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	23		-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc						
8703	23	10	- Xe cứu thương	0	0	0	0	0	0
8703	23	20	--Xe tang lễ	0	0	0	0	0	0
8703	23	30	--Xe chở tù	0	0	0	0	0	0
			-- Xe tô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác						
8703	23	51	-- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	83	83	83	70	70	60
8703	23	52	-- Dung tích xi lanh từ 1.800c trở lên nhưng dưới 2.000cc	83	83	83	70	70	60
8703	23	53	-- Dung tích xi lanh từ 2.0 00c trở lên nhưng dưới 2.500cc	83	83	83	70	70	60
8703	23	54	-- Dung tích xi lanh từ 2.500c trở lên	83	83	83	70	70	60
			-- Loại khác						
8703	23	91	-- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	83	83	83	70	70	60
8703	23	92	-- Dung tích xi lanh từ 1.800c trở lên nhưng dưới 2.000cc	83	83	83	70	70	60
8703	23	93	-- Dung tích xi lanh từ 2.0 00c trở lên nhưng dưới 2.500cc	83	83	83	70	70	60
8703	23	94	-- Dung tích xi lanh từ 2.500c trở lên	83	83	83	70	70	60
8703	24		-- Dung tích xi lanh trên 3.000cc						
8703	24	10	- Xe cứu thương	0	0	0	0	0	0
8703	24	20	--Xe tang lễ	0	0	0	0	0	0
8703	24	30	--Xe chở tù	0	0	0	0	0	0
8703	24	50	-- Xe tô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	24	90	--- Loại khác	83	83	83	70	70	60

			-- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):						
8703	31		--Loại dung tích xi lanh không quá 1.500cc						
8703	31	20	-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	31	90	-- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	32		-- Loại Dung tích xi lanh trên 1.5 00c nhưng không quá 2.500cc						
8703	32	10	- Xe cứu thương	0	0	0	0	0	0
8703	32	20	--Xe tang lễ	0	0	0	0	0	0
8703	32	30	--Xe chở tù	0	0	0	0	0	0
			-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác						
8703	32	51	-- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc	83	83	83	70	70	60
8703	32	59	--- Loại khác	83	83	83	70	70	60
			--- Loại khác						
8703	32	91	-- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc	83	83	83	70	70	60
8703	32	99	--- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	33		-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500cc						
8703	33	10	- Xe cứu thương	0	0	0	0	0	0
8703	33	20	--Xe tang lễ	0	0	0	0	0	0
8703	33	30	--Xe chở tù	0	0	0	0	0	0
			-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác						
8703	33	51	-- Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc	83	83	83	70	70	60
8703	33	52	-- Dung tích xi lanh trên 3.000cc	83	83	83	70	70	60
8703	33	90	-- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8703	90		-- Loại khác						
8703	90	10	- Xe cứu thương	0	0	0	0	0	0
8703	90	20	--Xe tang lễ	0	0	0	0	0	0
8703	90	30	--Xe chở tù	0	0	0	0	0	0
			-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác						
8703	90	51	- Dung tích xi lanh không quá 1.800cc nhưng không quá 2.00cc	83	83	83	70	70	60
8703	90	52	-- Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc	83	83	83	70	70	60
8703	90	53	-- Dung tích xi lanh trên 2.500cc	83	83	83	70	70	60

8703	90	54	--Dung tích xi lanh trên 2.500cc	83	83	83	70	70	60
8703	90	90	-- Loại khác	83	83	83	70	70	60
8704			Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa						
8704	10		- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc:						
			--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:						
8704	10	12	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:						
8704	10	22	-- Loại khác						
			-- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)						
8704	21		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:						
8704			--- Loại khác						
8704	21	21	-- Xe đông lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	21	22	-- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	21	23	-- Xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	21	29	-- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8704	22		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:						
			--- Loại khác						
8704	22	21	--- xe đông lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	22	22	--- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	22	23	-- Xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	22	29	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn						
			-- Loại khác						
8704	22	41	-- Xe đông lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	22	42	--- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	22	43	-- xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	22	49	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8704	23		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:						
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:						
			-- Loại khác						
8704	23	21	----- Xe đông lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	23	22	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	23	23	----- Xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	23	29	----- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			---- Tổng trọng lượng có tải tối						

			da trên 24 tấn:						
			-- Loại khác						
8704	23	41	----- Xe đông lạnh:	5	5	5	5	5	5
8704	23	42	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	5	5	5	5	5	5
8704	23	43	----- Xe xi téc:	5	5	5	5	5	5
8704	23	49	----- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704	31		-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:						
			--- Loại khác						
8704	31	21	----- Xe đông lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	31	22	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	31	23	----- Xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	31	29	----- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8704	32		---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:						
			--- Tổng trọng lượng tối đa không quá 6 tấn						
8704	32	21	----- Xe đông lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	32	22	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	32	23	----- Xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	32	29	----- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn						
			----- Loại khác						
8704	32	41	----- Xe đựng lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	32	42	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	32	43	----- Xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	32	49	----- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn						
8704	32	61	----- Xe đựng lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	32	62	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5
8704	32	63	----- Xe xi téc	5	5	5	5	5	5
8704	32	69	--- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:						
			----- Loại khác						
8704	32	81	-- Xe đựng lạnh	5	5	5	5	5	5
8704	32	82	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	5	5	5

8704	32	83	----- Xe xi tốp	5	5	5	5	5	5
8704	32	89	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8704	90		- Loại khác						
8704	90	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			--- Tổng trọng lượng củ tải tối đa khung quỏ 5 tấn:						
8705			Xe chuyờn dụng củ động cơ, trừ cõc loạ được thiết kế chủ yếu dụng để vận tải người hay hàng hóa (vớ dụ: xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quệt đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)						
8705	10	00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705	20	00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705	30	00	- Xe cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
8705	40	00	- Xe trộn bê tông	0	0	0	0	0	0
8705	90		- Loại khác:						
8705	90	50	-- Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bẻ phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	0	0	0	0	0	0
8705	90	90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8706			Khung gảm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05						
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01						
8706	00	11	-- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8706	00	19	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8706	00	20	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	5	5	5	5	5	5
8706	00	30	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8706	00	40	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	5	5	5	5	5	5
8706	00	50	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8707			Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05						
8707	10	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	5	5	5	5	5	5
8707	90		- Loại khác:						
8707	90	10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8707	90	30	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8707	90	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708			Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05						
8708	10		- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và phụ tùng của nó:						
8708	10	10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	10	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5

			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708	21		-- Dây đai an toàn:						
8708	21	10	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	21	90	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	29		-- Loại khác:						
			--- Các bộ phận để lắp vào cửa xe:						
8708	29	11	---- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8701	5	5	5	5	5	5
8708	29	12	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 8703	5	5	5	5	5	5
8708	29	13	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.0410 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	29	19	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	29	20	-- Bộ phận của dây đai an toàn	5	5	5	5	5	5
			--- Loại khác						
8708	29	91	-- Dùm cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	29	92	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	29	93	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	29	99	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	30		- Phan, trợ lực phanh và phụ tùng của nó:						
8708	30	10	-- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	30	20	-- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	30	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	40		- Hộp số và bộ phận của nó						
			-- Hộp số, chưa lắp ráp hoàn						
8708	40	11	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	40	12	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.0410 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	40	19	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			--Hộp số, Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708	40	21	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	40	22	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	40	23	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	40	24	--- Dùm cho xe thuộc các phân nhóm từ 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	40	29	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	40	90	-- Bộ phận	5	5	5	5	5	5
8708	50		- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số và các trục không lái,						

			các bộ phận của chúng						
			-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708	50	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703	5	5	5	5	5	5
8708	50	12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	50	19	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708	50	21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	50	22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	50	23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	50	24	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 87.04 10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	50	29	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	50	90	-- Bộ phận	5	5	5	5	5	5
8708	70		- Cụm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:						
			-- Vành bánh xe, nắp đậy:						
8708	70	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	70	12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	70	13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	70	14	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 và 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	70	19	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
			-- Loại khác:						
8708	70	91	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	70	92	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	70	93	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	70	94	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	70	99	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	80		-- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo)						
			-- Hệ thống giảm chấn						
8708	80	11	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	80	13	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	80	14	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	80	19	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	80	90	-- Bộ phận	5	5	5	5	5	5
			- Các bộ phận và phụ tùng khác:						
8708	91		Kết làm mát, và bộ phận của nó:						

			-- Kết làm mát:						
8708	91	11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	91	12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	91	13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	91	14	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	91	19	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	91	90	-- Bộ phận	5	5	5	5	5	5
8708	92		-- Ống xả và bộ tiêu âm bộ phận của nó:						
			--- Bộ phận giảm thanh thẳng:						
8708	92	10	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701	5	5	5	5	5	5
8708	92	20	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	92	30	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04.10 và 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	92	90	----- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	93		-- Ly hợp và bộ phận của nó:						
8708	93	10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	93	20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	93	30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	93	40	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc 87.05	5	5	5	5	5	5
8708	93	90	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	94		-- Vành tay lái (vô lăng), trụ lái, cơ cấu lái, bộ phận của nó						
8708	94	10	-- Vô lăng lắp túi khí hoàn chỉnh	5	5	5	5	5	5
			--- Loại khác						
8708	94	91	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	94	92	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	94	93	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	94	99	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708	95		-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó						
8708	95	10	-- Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	5	5	5	5	5	5
8708	95	90	-- Bộ phận	5	5	5	5	5	5
8708	99		-- Loại khác:						
			--- Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ						
8708	99	11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	99	12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5

8708	99	19	---- Loại khác:	5	5	5	5	5	5
			----- Loại khác						
8708	99	91	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	5	5	5
8708	99	92	--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708	99	93	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708	99	99	--- Loại khác:						
8709			Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cạp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên						
			- Xe:						
8709	11	00	-- Loại chạy điện	0	0	0	0	0	0
8709	19	00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8709	90	00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
			2.10. Xe máy						
8711			Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh						
8711	10		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
			-- dạng CKD:						
8711	10	11	--- Xe mô tô kể cả xe đạp máy và xe scooter	90	90	90	90	75	60
8711	10	19	--- Loại khác	90	90	90	90	75	60
			--- Loại khác						
8711	10	91	--- Xe mô tô kể cả xe đạp máy và xe scooter	90	90	90	90	75	60
8711	10	99	--- Loại khác	90	90	90	90	75	60
8711	20		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
8711	20	10	-- Xe mô tô địa hình	90	90	90	90	75	60
			-- Loại khác, dạng CKD						
			-- xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, kể cả xe scooter:						
8711	20	21	-- Dung tích xi lanh không quá 125 cc	90	90	90	90	75	60
8711	20	22	--Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150cc	90	90	90	90	75	60
8711	20	23	-- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200cc	90	90	90	90	75	60
8711	20	24	-- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250cc	90	90	90	90	75	60

8711	20	30	-- Loại khác	90	90	90	90	75	60
			-- Loại khác						
			-- xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, kể cả xe scooter						
8711	20	41	-- Dung tích xi lanh không quá 125 cc	90	90	90	90	75	60
8711	20	42	--Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150cc	90	90	90	90	75	60
8711	20	43	-- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200cc	90	90	90	90	75	60
8711	20	44	-- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250cc	90	90	90	90	75	60
8711	20	90	-- Loại khác	90	90	90	90	75	60
8711	30		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
8711	30	10	-- Xe mô tô địa hình	5	5	5	5	5	5
8711	30	20	-- Xe ba bánh với dung tích xi lanh không quá 356 cc và trọng tải không quá 350 kg	5	5	5	5	5	5
8711	30	30	-- Loại khác, dạng CKD	5	5	5	5	5	5
8711	30	90	-- Loại khác :	5	5	5	5	5	5
8711	40		-- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500cc nhưng không quá 800cc						
8711	40	10	-- Xe mô tô địa hình	5	5	5	5	5	5
8711	40	20	-- Loại khác, dạng CKD	5	5	5	5	5	5
8711	40	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8711	50		- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711	50	20	-- dạng CKD	5	5	5	5	5	5
8711	50	90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8711	90		- Loại khác:						
8711	90	40	-- Mô tô thùng	5	5	5	5	5	5
8711	90	50	-- Loại khác, dạng CKD	90	90	90	90	75	60
8711	90	90	-- Loại khác	90	90	90	90	75	60

III. BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC (AKFTA) VÀ ASEAN - TRUNG QUỐC (ACFTA)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2008/QĐ-BTC ngày 05 tháng 05 năm 2008 và Quyết định số 21/2008/QĐ-BTC ngày 05 tháng 05 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng				Mô tả nhóm, mặt hàng	AKFTA		ACFTA	
					Thuế suất (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	Thuế suất (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
				3.1. Mặt hàng xi măng				
2523				Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực), tương tự, hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanke.				
2523	10			Clanke xi măng				
2523	10	10		- Để sản xuất xi măng trắng	25			
2523	10	90		-- Loại khác	33			
				3.2. Xăng dầu				
2709				Dầu mỡ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô				
2709	00	10	00	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	15		10	
2710				Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải				
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ dầu thải:				
2710	11			-- Dầu nhẹ và các chế phẩm :				
2710	11	11	00	--- Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp			25	
2710	11	12	00	--- Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp			25	
2710	11	13	00	--- Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng			25	

2710	11	14	00	--- Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng			25	
2710	11	15	00	--- Xăng động cơ khác, có pha chì			25	
2710	11	16	00	--- Xăng động cơ khác, không pha chì			25	
2710	11	20	00	--- Xăng máy bay			15	
2710	11	30	00	--- Tetrapropylene			25	CN
2710	11	40	00	--- Dung môi trắng (white spirit)			10	CN
2710	11	50	00	--- Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1%			10	CN
2710	11	60	00	--- Dung môi khác			10	CN
2710	11	70	00	--- Naphtha, reformat và các chế phẩm khác để pha chế xăng			25	
2710	11	90	00	--- Loại khác			25	CN
2710	19			-- Loại khác:				
				--- Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm:				
2710	19	11	00	---- Dầu hoả thấp sáng				
2710	19	12	00	---- Dầu hoả khác, kể cả dầu hoá hơi				
2710	19	13	00	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phân lực) có độ chớp cháy từ 23 độ C trở lên	15		20	
2710	19	14	00	---- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phân lực) có độ chớp cháy dưới 23 độ C	15		20	
2710	19	16	00	---- Kerosene	15		15	
2710	19	19	00	---- Loại khác	10	KH, MY	10	
2710	19	20	00	---- Dầu thô đã tách phân nhẹ	10		10	
2710	19	30	00	---- Nguyên liệu để sản xuất than đen	5	KH, MY	10	
				--- Dầu và mỡ bôi trơn:				
2710	19	41	00	---- Dầu khoáng sản xuất than đen	15		10	
2710	19	42	00	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	10		5	
2710	19	43	00	---- Dầu bôi trơn khác	10		15	
2710	19	44	00	---- Mỡ bôi trơn	10		10	
2710	19	50	00	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	10		3	
2710	19	60	00	--- Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	10		10	
				--- Dầu nhiên liệu:				
2710	19	71	00	---- Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	10		10	
2710	19	72	00	---- Nhiên liệu diesel khác	10		10	
2710	19	79	00	---- Nhiên liệu đốt khác	0		5	
2710	19	90	00	--- Loại khác	10		10	
				3.3. Khí đốt				
2711				Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác				
				- Dạng hóa lỏng:				
2711	11	00	00	-- Khí thiên nhiên	5		5	
2711	12	00	00	-- Propan	5		5	
2711	13	00	00	-- Butan	5		5	

2711	14			-- Etylen, propylen, butylen và butadien:				
2711	14	10	00	--- Etylen	5		5	
2711	14	90	00	--- Loại khác	5		5	
2711	19	00	00	-- Loại khác	5		5	
				- Dạng khí:				
2711	21	00	00	-- Khí thiên nhiên	1		1	
2711	29	00	00	-- Loại khác	1		1	
2712				Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu				
2712	10	00	00	- Vazollin (petroleum jelly)			3	
2712	20	00	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng			3	
2712	90			- Loại khác:				
2712	90	10	00	-- Sáp parafin			3	
2712	90	90	00	-- Loại khác			3	
				3.4. Dược phẩm				
3001				Các tuyến và các bộ phận phụ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
3001	10	00	00	- Các tuyến và các bộ phận phụ tạng khác, khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột				
3001	20	00	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0			
3001	90	00	00	- Loại khác	0		0	
3002				Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ quy trình công nghệ sinh học hoặc các quy trình khác; vac xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự			0	
3002	10			- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ quy trình công nghệ sinh học hoặc quy trình khác:				
3002	10	10	00	-- Dung dịch đậm huyết thanh	0		0	
3002	10	20	00	-- Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ	0		0	

				qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác				
3002	10	90	00	-- Loại khác	0		0	
3002	20			- Vac xin dùng làm thuốc cho người:				
3002	20	10	00	-- Giải độc tố uốn ván	0		0	
3002	20	20	00	-- Vac xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0		0	
3002	20	90	00	-- Loại khác	0		0	
3002	30	00	00	- Vac xin dùng làm thuốc thú y	0		0	
3002	90	00	00	- Loại khác	0		0	
3003				Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ				
3003	10			- Chứa các Penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:				
3003	10	10	00	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	9		.9	
3003	10	20	00	-- Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất	9		9	
3003	10	90	00	-- Loại khác	0		0	
3003	20	00	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0		0	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:				
3003	31	00	00	-- Chứa insulin	0		0	
3003	39	00	00	-- Loại khác	0		0	
3003	40			- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:	0		0	
3004				Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ				
3004	10			- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:				
				-- Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004	10	15	00	--- Chứa penicillin G,			8	

				phenoxycillin hoặc muối của nó (trừ penicillin G benzathin)			
3004	10	16	00	--- Chứa ampicillin hoặc muối của nó, dạng uống			10
3004	10	19	00	--- Loại khác	0		0
				-- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	21	00	--- Dạng mỡ	0		0
3004	10	29	00	--- Loại khác	0		0
3004	20	31	00	--- Dạng uống			8
3004	20	32	00	--- Dạng mỡ			8
3004	20	39	00	--- Loại khác	0		0
				-- Chứa terracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của nó :			
3004	20	71	00	--- Dạng uống hoặc dạng mỡ			8
3004	20	79	00	--- Loại khác	0		0
3004	20	91	00	--- Dạng ống hoặc dạng mỡ:			
3004	20	91	20	---- Chứa các sunlfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng	8		8
3004	20	91	30	---- Chứa isoniazid, pyrazinamid hoặc dẫn xuất của chúng, dạng uống	8		8
3004	20	91	90	---- Loại khác	0		0
3004	20	99		--- Loại khác:			
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3004	31	00	00	-- Chứa Insulin	0		0
3004	32			-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
3004	32	40		--- Chứa hydrocortisone natri succinat hoặc florcinolone acetonide:			
3004	32	40	10	---- Chứa florcinolone acetonide	10		10
3004	32	40	90	---- Loại khác	0		0
3004	32	90		--- Loại khác			
3004	32	90	10	---- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5		5
3004	32	90	90	---- Loại khác	0		0
3004	39	00	00	-- Loại khác	5		0
3004	39	90	00	--- Loại khác			
3004	40			- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :			
3004	40	10	00	-- Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5		5
3004	40	20	00	-- Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroclorit, dạng tiêm	5		5
3004	40	30	00	-- Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5		5
3004	40	40	00	-- Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm từ 3004.10 đến 3004.30	0		0
3004	40	50		-- Chứa papaverine hoặc berberine			

3004	40	50	10	--- Dạng uống	5		5
3004	40	50	90	--- Dạng khác	5		5
3004	40	60		-- Chứa theophylline			
3004	40	60	10	--- Dạng uống	5		5
3004	40	60	90	--- Dạng khác	5		5
3004	40	70	00	-- Chứa atropin sulphate	9		10
3004	40	90	00	-- Loại khác	0		0
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:			
3004	50	10	00	-- Cửa loại phù hợp cho trẻ em, dạng siro	0		0
3004	50	10	00	-- Loại khác			
3004	50	81	10	---- Dạng dịch truyền	5		5
3004	50	81	20	---- Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	5		5
3004	50	81	90	---- Loại khác	5		5
3004	50	89		--- Loại khác:			
3004	50	89	10	---- Dạng dịch truyền	0		0
3004	50	89	20	---- Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0		0
3004	50	89	90	---- Loại khác	8		8
3004	50	90		--- Loại khác:			
3004	50	90	10	---- Dạng dịch truyền	0		0
3004	50	90	20	---- Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0		0
3004	50	90	30	---- Loại khác, chứa Vitamin A			8
3004	50	90	40	---- Loại khác, chứa Vitamin B1 hoặc B2 hoặc B6 hoặc B12			8
3004	50	90	50	---- Loại khác, chứa Vitamin C			8
3004	50	90	60	--- Loại khác, chứa vitamin PP	5		5
3004	50	90	70	--- Loại khác, chứa vitamin khác	0		0
3004	50	90	90	--- Loại khác	0		0
3004	90			- Loại khác:			
3004	90	10	00	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0		0
3004	90	20	00	-- Nước tiết trùng đóng kín dùng để xông, loại dùng trong dược phẩm	0		0
3004	90	29	00	--- Loại khác			
3004	90	30	00	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0		0
				-- Thuốc gây tê:			
3004	90	41	00	--- Chứa procaine hydrochloride	5		5
3004	90	49	00	--- Loại khác	0		0
				-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa các chất kháng Histamin:			
3004	90	51	00	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN)	8		8
3004	90	59		--- Loại khác:			
3004	90	59	10	--- Chứa chlorpheniramine maleate	8		8
3004	90	59		--- Chứa diclofenac:			
3004	90	59	20	---- Dạng tiêm	8		10
3004	90	59	30	---- Loại khác	8		8
3004	90	59	40	--- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	8		8
3004	90	59	90	--- Loại khác	8		10

3004	90	60		-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét:				
3004	90	60	10	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5		5	
3004	90	60	20	--- Chứa primaquine	8		8	
3004	90	60		--- Loại khác:				
3004	90	60	30	---- Thuốc đông y	8		8	
3004	90	60	90	---- Loại khác	8		10	
3004	90	70		-- Thuốc tẩy giun:				
3004	90	70	10	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	8		8	
3004	90	70	20	---Thuốc đông y	8		8	
3004	90	70	90	--- Loại khác	0		0	
3004	90	80	00	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)	0		0	
				-- Loại khác:				
3004	90	91		--- Chứa dung dịch natri clorit hoặc dung dịch gluco				
3004	90	91	10	---- Dịch truyền sodium clorit, dung dịch gluco 5%, dung dịch gluco 30%	8		8	
3004	90	91	90	---- Loại khác	0		0	
3004	90	92		--- Chứa Sorbitol:				
3004	90	92	10	---- Dạng dịch truyền	5		5	
3004	90	92	90	---- Loại khác	5		5	
3004	90	93		--- Loại khác, chứa salbutamol (INN):				
3004	90	93	10	---- Dạng dịch truyền	5		5	
3004	90	93	90	---- Loại khác	5		5	
3004	90	94	00	--- Chứa salbutamol (INN)				
3004	90	99	10	---- Dịch truyền và các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch	0		0	
3004	90	99	20	---- Chứa sulphuride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	8		8	
3004	90	99	30	---- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng tiêm	8		8	
3004	90	99	40	---- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	8		8	
3004	90	99	50	---- Chứa phenobarbital diazepam, cholopromazine, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	5		5	
3004	90	99	60	---- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	8		8	
3004	90	99	60	---- Thuốc đông y			13	
3004	90	99	90	---- Loại khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	0		0	
3005				Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa				

				hoặc thú y			
3005	10			- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:			
3005	10	10	00	-- Đã phủ hoặc thấm được chất	9		10
3005	10	90	00	-- Loại khác	9		10
3005	90			- Loại khác:			
3005	90	10	00	-- Băng	9		9
3005	90	20	00	-- Gạc	9		9
3005	90	90	00	-- Loại khác	9		9
3006				Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này			
3006	10			- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật, băng và tào nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa			
3006	10	10	00	-- Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu	0		0
3006	10	90	00	-- Loại khác	0		0
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu	0		0
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006	30	10	00	-- Bari sulfat (dạng uống)	9		9
3006	30	20	00	-- Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0		0
3006	30	30	00	-- Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0		0
3006	30	90	00	-- Loại khác	0		0
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006	40	10	00	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0		0
3006	40	20	00	-- Xi măng gắn xương	0		0
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0		0
3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)	0		0
3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0		0
				- Loại khác:			
3006	91	00	00	-- Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	15		15
				3.5. Phân bón			
3101				Phân bón gốc thực vật hoặc động vật,			

				đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật				
				- Nguồn gốc chi từ thực vật:				
3101	00	11	00	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0		0	
3101	00	19	00	-- Loại khác	0		0	
				- Loại khác:				
3101	00	91	00	-- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0		0	
3101	00	99	00	-- Loại khác	0		0	
3102				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ				
3102	10	00	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0			
				- Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat:				
3102	21	00	00	-- Amoni sulfat (SA)	0		0	
3102	29	00	00	-- Loại khác	0		0	
3102	30	00	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0		0	
3102	40	00	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ không có tính chất làm màu mỡ cho đất khác	0		0	
3102	50	00	00	- Natri nitrat	0		0	
3102	60	00	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0		0	
3102	70	00	00	- Canxi xyanamid (calcium cyanamide)				
3102	80	00	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0		0	
3102	90	00	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0		0	
3103				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat				
3103	90			- Loại khác:				
3103	20	90	00	-- Loại khác	0		0	
3104				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali				
3104	10	00	00	- Carnallite, sylvite và các muối kali tự nhiên khác ở dạng thô				
3104	20	00	00	- Kali clorua	0		0	
3104	30	00	00	- Kali sulfat	0		0	
3104	90	00	00	- Loại khác	0		0	
3105				Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg:				
3105	10	00		- Các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì, trọng lượng				

				cả bì không quá 10kg:				
3105	10	00	10	- - Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì			5	
3105	10	00	20	- - Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali			5	
3105	10	00	90	- - Loại khác			5	
3105	30	00	00	- Diamoni dihydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0		5	
3105	40	00	00	- Ammoniumdihydrogenorthophosphat e (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	0		0	
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:				
3105	51	00	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0		0	
3105	59	00	00	- - Loại khác	0		0	
3105	60	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0		0	
3105	90	00	00	- Loại khác	0		0	
				3.6. Nguyên phụ liệu dệt may				
				3.6.1. Nguyên phụ liệu ngành dệt				
5001	00	00	00	Kén tấm thích hợp để ươm tơ	5		5	
5002	00	00	00	Tơ sống (chưa xe hay chưa đầu)	5		5	
5003				Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	10		10	
5003	10	00	00	- Phế liệu tơ chưa chải thô hoặc chải kỹ				
5003	90	00	00	- Loại khác				
5004	00	00	00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	5		5	
5005	00	00	00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ	5		5	
5006	00	00	00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	5		5	
5007				Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ				
5007	10			- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn	12		12	
5007	20	00	00	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn	12		12	
5007	90	00	00	- Các loại vải khác	12		12	
				Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên				
5101				Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ				
				- Lông cừu chưa giặt, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ				

5101	11	00	00	-- Lông cừu xén	0	0	
5101	19	00	00	-- Loại khác	0	0	
				- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hoá:			
5101	21	00	00	-- Lông cừu xén	0	0	
5101	29	00	00	-- Loại khác	0	0	
5101	30	00	00	- Lông cừu đã được các bon hoá	0	0	
5102				Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ			
				- Lông động vật loại mịn:			
5102	11	00	00	-- Cừu dê Ca-sơ-mia	0	0	
5102	19	00	00	-- Loại khác	0	0	
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô	0	0	
5103				Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế			
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	10	
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	10	
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	10	
5104	00	00	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	3	3	
5105				Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)			
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô	0	0	
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105	21	00	00	-- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	
5105	29	00	00	-- Loại khác	0	0	
				- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:			
5105	31	00	00	-- Cừu dê Ca-sơ-mia	0	0	
5105	39	00	00	-- Loại khác	0	0	
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	0	0	
5106				Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ			
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	
5107				Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ			
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	
5108				Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ			
5108	10	00	00	- Chải thô	5	5	
5108	20	00	00	- Chải kỹ	5	5	
5109				Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ			
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	5	
5109	90	00	00	- Loại khác	5	5	
5110	00	00	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô	5	5	

				hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				
5111				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô				
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:				
5111	11			-- Trọng lượng không quá 300 g/m2:	12		12	
5111	11	10	00	--- Loại chưa tẩy trắng				
5111	11	90	00	--- Loại khác				
5111	19			-- Loại khác	12		12	
5111	20			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		12	
5111	30			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12		12	
5111	90			- Loại khác	12		12	
5112				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ				
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:				
5112	11	00	00	-- Trọng lượng không quá 200 g/m2	12		12	
5112	19	00	00	-- Loại khác	12		12	
5112	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		12	
5112	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12		12	
5112	90	00	00	- Loại khác	12		12	
5113	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	12		12	
				Chương 52 - Bông				
5201	00	00	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0		0	
5202				Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)				
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10		10	
				- Loại khác:				
5202	91	00	00	-- Bông tái chế	10		10	
5202	99	00	00	-- Loại khác	10		10	
5203	00	00	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0		0	
5204				Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:				
5204	11	00	00	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5		5	
5204	19	00	00	-- Loại khác	5		5	
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5		5	
5205				Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ				
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205	11	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5			
5205	12	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét	5			

				từ trên 14 đến 43)				
5205	13	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5			
5205	14	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5		5	
5205	15	00	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5		5	
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:				
5205	21	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5		5	
5205	22	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5		5	
5205	23	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5		5	
5205	24	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5		5	
5205	26	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5		5	
5205	27	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5		5	
5205	28	00	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5		5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205	31	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5		5	
5205	32	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5		5	
5205	33	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5		5	
5205	34	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5		5	
5205	35	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5		5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				
5205	41	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5		5	
5205	42	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5		5	
5205	43	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56	5		5	

				decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)			
5205	44	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	
5205	46	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	5	
5205	47	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	5	
5205	48	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	5	
5206				Sợi bông (trừ chi khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ			
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	11	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5		
5206	12	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5		
5206	13	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5		
5206	14	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	
5206	15	00	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206	21	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	
5206	22	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	
5206	23	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	
5206	24	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	
5206	25	00	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	31	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	
5206	32	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	
5206	33	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43	5	5	

				đến 52)				
5206	34	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5		5	
5206	35	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5		5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				
5206	41	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5		5	
5206	42	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5		5	
5206	43	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5		5	
5206	44	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5		5	
5206	45	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5		5	
5207				Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ				
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5		5	
5207	90	00	00	- Loại khác	5		5	
				3.6.2. Nguyên phụ liệu ngành may				
5208				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ²				
				- Chưa tẩy trắng:				
5208	11	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	12		12	
5208	12	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²			12	
5208	13	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		12	
5208	19	00	00	-- Vải dệt khác			12	
				- Đã tẩy trắng:				
5208	21			-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ² :	12		12	
5208	21	10	00	--- Vải hút thấm dùng cho phẫu thuật				
5208	21	90	00	--- Loại khác				
5208	22	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	12		12	
5208	23	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		12	
5208	29	00	00	-- Vải dệt khác	12		12	
				- Đã nhuộm:				
5208	31	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	12		12	
5208	32	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	12			
5208	33	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo	12		12	

				4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân			
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208	41	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	12		
5208	42	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	12		
5208	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		
5208	49	00	00	-- Vải dệt khác	12		
				- Đã in:			
5208	51	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	12	12	
5208	52	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²		12	
5208	59	00	00	-- Vải dệt khác	12		
5209				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²			
				- Chưa tẩy trắng:			
5209	11	00	00	-- Vải vân điểm	12	12	
5209	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	
5209	19	00	00	-- Vải dệt khác	12	12	
				- Đã tẩy trắng:			
5209	21	00	00	-- Vải vân điểm	12	12	
5209	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	
5209	29	00	00	-- Vải dệt khác		12	
				- Đã nhuộm.:			
5209	31	00	00	-- Vải vân điểm	12	12	
5209	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	
5209	39	00	00	-- Vải dệt khác	12	12	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209	41	00	00	-- Vải vân điểm	12	12	
5209	42	00	00	-- Vải denim		12	
5209	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	
5209	49	00	00	-- Vải dệt khác	12	12	
				- Đã in:			
5209	51	00	00	-- Vải vân điểm	12	12	
5209	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	
5209	59	00	00	-- Vải dệt khác	12	12	
5210				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²			
				- Chưa tẩy trắng:			
5210	11	00	00	-- Vải vân điểm	12	12	
5210	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân			
5210	19	00	00	-- Vải dệt khác	12	12	
				- Đã tẩy trắng:			
5210	21	00	00	-- Vải vân điểm	12	12	
5210	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo			

				4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân				
5210	29	00	00	-- Vải dệt khác	12		12	
				- Đã nhuộm:				
5210	31	00	00	-- Vải vân điểm	12		12	
5210	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12		12	
5210	39	00	00	-- Vải dệt khác			12	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5210	41	00	00	-- Vải vân điểm			12	
5210	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân				
5210	49	00	00	-- Vải dệt khác	12		12	
				- Đã in:				
5210	51	00	00	-- Vải vân điểm	12		12	
5210	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân				
5210	59	00	00	-- Vải dệt khác	12		12	
5211				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ²				
				- Chưa tẩy trắng:				
5211	11	00	00	-- Vải vân điểm				
5211	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân				
5211	19	00	00	-- Vải dệt khác	12			
				- Đã tẩy trắng:	12			
5211	21	00	00	-- Vải vân điểm				
5211	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân				
5211	29	00	00	-- Vải dệt khác				
				- Đã nhuộm:				
5211	31	00	00	-- Vải vân điểm	12			
5211	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	12			
5211	39	00	00	-- Vải dệt khác	12			
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5211	41			-- Vải vân điểm:	12			
5211	41	10	00	--- Vải ikat				
5211	41	90	00	--- Loại khác				
5211	42	00	00	-- Vải denim	12			
5211	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			
5211	49	00	00	-- Vải dệt khác	12			
				- Đã in:				
5211	51	00	00	-- Vải vân điểm	12			
5211	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			
5211	59	00	00	-- Vải dệt khác	12			
5212				Vải dệt thoi khác từ sợi bông				
				- Trọng lượng không quá 200g/m ² :				
5212	11	00	00	-- Chưa tẩy trắng	12			
5212	12	00	00	-- Đã tẩy trắng	12			
5212	13	00	00	-- Đã nhuộm				
5212	14	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5212	15	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Trọng lượng trên 200g/m ² :				

5212	21	00	00	-- Chưa tẩy trắng	12		12	
5212	22	00	00	-- Đã tẩy trắng	12		12	
5212	23	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
5212	24	00	00	-- Từ các sợi có các mẫu khác nhau	12		12	
5212	25	00	00	-- Đã in	12		12	
				Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy				
5301				Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0		0	
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:				
5301	21	00	00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0		0	
5301	29	00	00	-- Loại khác	0		0	
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	0		0	
5302				Gai dầu (cannabis sativa L) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0		0	
5302	90	00	00	- Loại khác	0		0	
5303				Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5		5	
5303	90	00	00	- Loại khác	5		5	
5305				Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc musa textilis nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5		5	
5306				Sợi lanh				
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3		3	
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3		3	
5307				Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03				
5307	10	00	00	- Sợi đơn	5		5	
5307	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	5		5	
5308				Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy				
5308	10	00	00	- Từ xơ dừa	5		5	
5308	20	00	00	- Từ xơ gai dầu	5		5	

5308	90			- Loại khác:				
5308	90	10	00	-- Sợi giấy	5		5	
5308	90	90	00	-- Loại khác	5		5	
5309				Vải dệt thoi từ sợi lanh				
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:				
5309	11	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
5309	19	00	00	-- Loại khác	12		12	
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:				
5309	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
5309	29	00	00	-- Loại khác	12		12	
5310				Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03				
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	12		12	
5310	90	00	00	- Loại khác	12		12	
5311	00	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt góc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	12		12	
				Chương 54 - Sợi filament nhân tạo				
5401				Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp	5		5	
5401	20			- Từ sợi filament nhân tạo	5		5	
5401	20	10	00	-- Đã đóng gói để bán lẻ				
5401	20	20	00	-- Chưa đóng gói để bán lẻ				
5402				Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex				
				- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:				
5402	11	00	00	-- Từ các aramid	0		0	
5402	19	00	00	-- Loại khác	0		0	
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	0		0	
				- Sợi dùn:				
5402	31	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1		1	
5402	32	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1		1	
5402	33	00	00	-- Từ các polyeste	1		1	CN
5402	34	00	00	-- Từ các polypilen	0		0	
5402	39	00	00	-- Loại khác			0	
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:				
5402	41	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác				
5402	42	00	00	-- Từ các polyeste được định hướng một phần				
5402	43	00	00	-- Từ các polyeste loại khác				
5402	44	00	00	-- Từ nhựa đàn hồi				
5402	44	00	10	--- Từ các polyeste	0		0	CN
5402	44	00	90	--- Loại khác	0			
5402	45	00	00	-- Loại khác, từ nylon hoặc từ các polymit khác	0		0	
5402	46	00	00	-- Loại khác, từ các polyeste được định hướng một phần	0		0	CN

5402	47	00	00	-- Loại khác, từ các polyeste	0		0	CN
5402	48	00	00	-- Loại khác, từ polypropylen			0	
5402	49	00	00	-- Loại khác			0	
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:				
5402	51	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0		0	
5402	52	00	00	-- Từ các polyeste	0		0	
5402	59	00	00	-- Loại khác	0		0	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:				
5402	61	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	5		5	
5402	62	00	00	-- Từ các polyeste	3		3	
5402	69	00	00	-- Loại khác	5		5	
5403				Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex				
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0		0	
5403	20	00	00	- Sợi dún				
				- Sợi khác, đơn:				
5403	31	00	00	-- Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0		0	
5403	32	00	00	-- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0		0	
5403	33	00	00	-- Từ xenlulo axetat	0		0	
5403	39	00	00	-- Loại khác	0		0	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:				
5403	41	00	00	-- Từ viscose rayon	0		0	
5403	42	00	00	-- Từ xenlulo axetat	0		0	
5403	49	00	00	-- Loại khác	0		0	
5404				Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm				
				- Sợi monofilament:				
5404	11	00	00	-- Từ nhựa đàn hồi	0		0	
5404	12	00	00	-- Loại khác, từ polypropylen	0		0	
5404	19	00	00	-- Loại khác	0		0	
5404	90	00	00	- Loại khác	0		0	
5405	00	00	00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	0		0	
5406				Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	5		5	
5406	10	00	00	- Sợi filament tổng hợp				
5406	20	00	00	- Sợi filament tái tạo				
5407				Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.				
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao				

				băng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
				-- Chưa tẩy trắng:			
5407	10	11	00	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	12		12
5407	10	19	00	--- Loại khác			12
				-- Loại khác:			
5407	10	91	00	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	12		12
5407	10	99	00	--- Loại khác			12
5407	20			- Vải dệt thoi từ sợi dạng dài hoặc dạng tương tự:	12		12
				-- Chưa tẩy trắng:			
5407	20	10	00	-- Chưa tẩy trắng:			
5407	20	90	00	-- Loại khác			
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	12		12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:			
				-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	41			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	41	10	00	--- Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải không thấm nước	12		12
5407	41	90	00	--- Loại khác	12		12
5407	42	00	00	-- Đã nhuộm	12		12
5407	43	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12
5407	44	00	00	-- Đã in	12		12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
				-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	51			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	12		12
5407	51	10	00	--- Chưa tẩy trắng			
5407	51	90	00	--- Loại khác			
5407	52	00	00	-- Đã nhuộm	12		12
5407	53	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12
5407	54	00	00	-- Đã in	12		12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407	61	00	00	-- Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12		12
5407	69	00	00	-- Loại khác	12		12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
				-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	71			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	12		12
5407	71	10	00	--- Chưa tẩy trắng			
5407	71	90	00	--- Loại khác			
5407	72	00	00	-- Đã nhuộm	12		12
5407	73	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12
5407	74	00	00	-- Đã in	12		12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
				-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	81			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	12		12
5407	81	10	00	--- Chưa tẩy trắng			
5407	81	90	00	--- Loại khác			
5407	82	00	00	-- Đã nhuộm	12		12

5407	83	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5407	84	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Vải dệt thoi khác:				
5407	91			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	12		12	
5407	91	10	00	--- Chưa tẩy trắng				
5407	91	90	00	--- Loại khác				
5407	92	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
5407	93	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5407	94	00	00	-- Đã in	12		12	
5408				Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05				
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:				
5408	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng	12		12	
5408	10	90	00	-- Loại khác			12	
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dài hay dạng tương tự từ 85% trở lên:				
5408	21			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	12		12	
5408	21	10	00	--- Chưa tẩy trắng				
5408	21	90	00	--- Loại khác				
5408	22	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
5408	23	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5408	24	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Vải dệt thoi khác:				
5408	31			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	12		12	
5408	31	10	00	--- Chưa tẩy trắng				
5408	31	90	00	--- Loại khác				
5408	32	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
5408	33	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5408	34	00	00	-- Đã in	12		12	
				Chương 55 - Xơ, sợi staple nhân tạo				
5501				Tô (tow) filament tổng hợp				
5501	10	00	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	0		0	
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	0		0	
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0		0	
5501	30	00	00	- Từ polypropylen	0		0	
5501	90	00	00	- Loại khác	0		0	
5502	00	00	00	Tô (tow) filament tái tạo	0		0	
5503				Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi				
				- Từ nylon hay từ các polyamit khác:				
5503	11	00	00	-- Từ aramit	0		0	
5503	19	00	00	-- Loại khác	0		0	
5503	20	00	00	- Từ polyeste	0	MY	0	CN
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0		0	
5503	40	00	00	- Từ polypropylene	0		0	
5503	90	00	00	- Loại khác	0		0	
5504				Xơ staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi				
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	0		0	
5504	90	00	00	- Loại khác:	0		0	

5504	90	10	00	-- Từ xenlulo axetat				
5504	90	90	00	-- Loại khác				
5505				Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo				
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3		3	
5505	20	00	00	- Từ xơ tái tạo	3		3	
5506				Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi				
5506	10	00	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	1		1	
5506	20	00	00	- Từ các polyeste	1		1	
5506	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1		1	
5506	90	00	00	- Loại khác	1		1	
5507	00	00	00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	1		1	
5508				Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				
5508	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp	5		5	
5508	20	00	00	- Từ xơ staple tái tạo	5		5	
5509				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ				
				- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:				
5509	11	00	00	-- Sợi đơn	5		5	
5509	12	00	00	-- sợi xe (folder) hoặc sợi cáp	5			
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5509	21	00	00	-- Sợi đơn	5		5	
5509	22	00	00	-- sợi xe (folder) hoặc sợi cáp	5			
5509	31	00	00	-- Sợi đơn	5			
5509	32	00	00	-- sợi xe (folder) hoặc sợi cáp	5			
				- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:				
5509	41	00	00	-- Sợi đơn	5		5	
5509	42	00	00	-- sợi xe (folder) hoặc sợi cáp	5			
				- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:				
5509	51			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:	5		5	
5509	51	00	10	--- Sợi đơn				
5509	51	00	90	--- Loại khác				
5509	52			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:				
5509	52	00	10	--- Sợi đơn	0		0	
5509	52	00	90	--- Loại khác	5		5	
5509	53			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	5		5	
5509	53	00	10	--- Sợi đơn				
5509	53	00	90	--- Loại khác				
5509	59			-- Loại khác:	5		5	
5509	59	00	10	--- Sợi đơn				
5509	59	00	90	--- Loại khác				
				- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:				
5509	61			-- Được pha chủ yếu hay pha duy	5		5	

				nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509	61	00	10	--- Sợi đơn			
5509	61	00	90	--- Loại khác			
5509	62			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	5		5
5509	62	00	10	--- Sợi đơn			
5509	62	00	90	--- Loại khác			
				- Sợi khác:			
5509	91			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	5		5
5509	91	10	00	--- Sợi đơn			
5509	91	90	00	--- Loại khác			
5509	92			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	5		5
5509	92	10	00	--- Sợi đơn			
5509	92	90	00	--- Loại khác			
5509	99			-- Loại khác:	5		5
5509	99	10	00	--- Sợi đơn			
5509	99	90	00	--- Loại khác			
5510				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ			
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510	11	00	00	-- Sợi đơn	5		5
5510	12	00	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5		5
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5		5
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5		5
5510	90	00	00	- Sợi khác	5		5
5511				Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ			
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5		
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5		5
5511	30	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	5		
5512				Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên			
				- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512	11	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng			12
				- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:			
5512	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12
5512	29	00	00	-- Loại khác	12		12
				- Loại khác:			
5512	91	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12
5512	99	00	00	-- Loại khác			12
5513				Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá			

				170g/m ²				
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5513	11	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		12	
5513	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12		12	
5513	13	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12		12	
5513	19	00	00	-- Vải dệt thoi khác			12	
				- Đã nhuộm:				
5513	21	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		12	
5513	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.				
5513	23	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12		12	
5513	29	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12		12	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5513	31	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		12	
5513	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.				
5513	33	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste				
5513	39	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12		12	
				- Đã in:				
5513	41	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		12	
5513	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.			12	
5513	43	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste				
5513	49	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12			
5514				Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ²				
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5514	11	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		12	
5514	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12		12	
5514	13	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste				
5514	19	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12		12	
				- Đã nhuộm:				
5514	21	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12		12	
5514	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12		12	
5514	23	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12		12	

5514	29	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12		12	
5514	30	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5514	31	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân diềm				
5514	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.				
5514	33	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste				
5514	39	00	00	-- Vải dệt thoi khác				
				- Đã in :				
5514	41	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân diềm	12		12	
5514	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12		12	
5514	43	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12		12	
5514	49	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12		12	
5515				Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp				
				- Từ xơ staple polyeste:				
5515	11	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon			12	
5515	12	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		12	
5515	13	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12		12	
5515	19	00	00	-- Loại khác			12	
				- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:				
5515	21	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		12	
5515	22	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12		12	
5515	29	00	00	-- Loại khác	12		12	
				- Vải dệt thoi khác:				
5515	91	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12		12	
5515	92	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn				
5515	99	00	00	-- Loại khác	12		12	
5516				Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo				
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:				
5516	11	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
5516	12	00	00	-- Đã nhuộm			12	
5516	13	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5516	14	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:				
5516	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
5516	22	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	

5516	23	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5516	24	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5516	31	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
5516	32	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
5516	33	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5516	34	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:				
5516	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
5516	42	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
5516	43	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5516	44	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Loại khác:				
5516	91	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
5516	92	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
5516	93	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
5516	94	00	00	-- Đã in	12		12	
				Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cóóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng				
5601				Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt				
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5		5	
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:				
5601	21	00	00	-- Từ bông	5		5	
5601	22			-- Từ xơ nhân tạo:				
5601	22	10	00	--- Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5		5	
5601	22	90	00	--- Loại khác	5		5	
5601	29	00	00	-- Loại khác	5		5	
5601	30			- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:				
5601	30	10	00	-- Xơ vụn polyamit	5		5	
5601	30	90	00	-- Loại khác	5		5	
5602				Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ, hoặc ép lớp				
5602	10	00	00	- Phớt xuyên kim và vải khâu dính	12			
				- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp:				
5602	21			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12		12	
5602	21	90	00	--- Loại khác				
5602	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	12		12	
5602	90			-- Loại khác	12		12	

5603				Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
				- Băng sợi filament nhân tạo:			
5603	11			-- Trọng lượng không quá 25g/m ² :	12		10 KH
5603	11	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
5603	11	90	00	--- Loại khác			
5603	12			-- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70g/m ² :	12		10
5603	12	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
5603	12	90	00	--- Loại khác			
5603	13			-- Trọng lượng trên 70g/m ² nhưng không quá 150g/m ² :	12		10
5603	13	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
5603	13	90	00	--- Loại khác			
5603	14			-- Trọng lượng trên 150 g/m ² :	12		10
5603	14	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
5603	14	90	00	--- Loại khác			
				- Loại khác:			
5603	91	00	00	-- Trọng lượng không quá 25 g/m ²	12		
5603	93	00	00	-- Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12		
5604				Chi cao su và chi cóóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt: sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic			
5604	10	00	00	- Chi cao su và chi cóóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5		5
5604	90			- Loại khác:	5		5
5604	90	10	00	-- Chi giả catgut từ tơ tằm			
5604	90	90	00	-- Loại khác			
5605	00	00	00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dài hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	5		5
5606	00	00	00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	12		12
5607				Dây xe, dây cóóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic			
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù::			
5607	21	00	00	-- Dây xe để buộc, đóng kiện	12		12
5607	29	00	00	-- Loại khác	12		12

				- Từ polyethylen hoặc polypropylene:			
5607	41	00	00	-- Dây xe để buộc, đóng kiện	12		12
5607	49			-- Loại khác:	12		12
5607	49	10	00	--- Dây an toàn (bảo hiểm) công nghiệp			
5607	49	90	00	--- Loại khác			
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607	50	10	00	-- Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng formaldehyde resorcinol; sợi polyamit và sợi polytetrafluoro ethylene (PTFE) có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng đóng gói hàng dệt	12		12
5607	50	90	00	-- Loại khác	12		12
5607	90	10	00	-- Từ sợi nhân tạo	12		12
5607	90	20	00	-- Từ tơ chuối abác (manila hemp hoặc musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) rắn khác	12		12
5607	90	90	00	-- Loại khác	12		12
5608				Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt			
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:			
5608	11	00	00	-- Lưới đánh cá thành phẩm	12		10 KH, TH
5608	19			-- Loại khác:			
5608	19	10	00	--- Lưới bảo hiểm công nghiệp			
5608	19	20	00	--- Túi lưới	12		12
5608	19	90	00	--- Loại khác	10		10
5608	90			- Từ vật liệu dệt khác:			
5608	90	10	00	-- Lưới bảo hiểm công nghiệp			
5608	90	20	00	-- Túi lưới	12		12
5608	90	90	00	-- Loại khác	10		10
5609				Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	12		12
5609	00	10	00	- Sợi lõi bọc xơ cắt ngắn			
5609	00	90	00	- Loại khác			
				Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
5701				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5701	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12		12
5701	10	10	00	-- Các loại thảm cầu nguyện			
5701	10	90	00	-- Loại khác			
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:			
5701	90	10	00	-- Băng bông:	12		12

5701	90	11	00	--- Các loại thâm cầu nguyên			
5701	90	90	00	--- Loại khác	12		12
				-- Loại khác:			
5701	90	91	00	--- Từ xơ dầy			
5701	90	99	00	--- Loại khác			
5702				Thâm và các loại hàng dệt trái sản khác, dệt thoi, không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thâm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thâm nhỏ dệt thủ công tương tự			
5702	10	00	00	- Thâm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thâm nhỏ dệt thủ công tương tự	12		12
5702	20	00	00	- Hàng trái sản từ xơ dứa	12		12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	31	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12		12
5702	32	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12		12
5702	39			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
5702	39	10	00	---- Từ bông	12		12
5702	39	20	00	---- Từ xơ dầy			
5702	39	90	00	---- Loại khác	12		12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	41			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12		12
5702	41	10	00	---- Các loại thâm cầu nguyên			
5702	41	90	00	---- Loại khác			
5702	42			-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	12		12
5702	42	10	00	---- Các loại thâm cầu nguyên			
5702	42	90	00	---- Loại khác			
5702	49			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
5702	49	10	00	---- Từ bông	12		12
5702	49	20	00	---- Từ xơ dầy	12		12
5702	49	90	00	---- Loại khác	12		12
5702	50			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	50	10	00	---- Từ bông	12		12
5702	50	20	00	---- Từ xơ dầy	12		12
5702	50	90	00	---- Loại khác	12		12
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	91			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12		12
5702	91	10	00	---- Các loại thâm cầu nguyên			
5702	91	90	00	---- Loại khác			
5702	92			-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	12		12
5702	92	10	00	---- Các loại thâm cầu nguyên			
5702	92	90	00	---- Loại khác			
5702	99			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
5702	99	10	00	---- Từ bông	12		12
5702	99	20	00	---- Từ xơ dầy	12		12
5702	99	90	00	---- Loại khác	12		12
5703				Thâm và các loại hàng dệt trái sản			

				khác, được chân sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5703	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12		12
5703	10	10	00	-- Các loại thảm cầu nguyên			
5703	10	90	00	-- Loại khác			
5703	20			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	12		12
5703	20	10	00	-- Các loại thảm cầu nguyên			
5703	20	90	00	-- Loại khác			
5703	30			- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:	12		12
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
5703	90	10	00	--- Từ bông	12		12
5703	90	20	00	--- Từ xơ đay	12		12
5703	90	90	00	--- Loại khác	12		12
5704				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chân sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m ²	12		12
5704	90	00	00	- Loại khác	12		12
5705				Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5705	00	10	00	- Từ bông	12		12
5705	00	20	00	- Từ xơ đay	12		12
5705	00	90	00	- Loại khác	12		12
				Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
5801				Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06			
5801	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12		12
5801	10	10	00	-- Vải Melton bọc bóng quần vợt			
5801	10	90	00	-- Loại khác			
				- Từ bông:			
5801	21	00	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12		12
5801	22	00	00	-- Nhung kẻ	12		12
5801	23	00	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12		12
5801	24	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, không cắt	12		12
5801	25	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, đã cắt	12		12
5801	26	00	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	12		12
				- Từ các loại sợi nhân tạo:			
5801	31	00	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12		12
5801	32	00	00	-- Nhung kẻ	12		12
5801	33	00	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12		12

5801	34	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	12		12	
5801	35	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12		12	
5801	36	00	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	12		12	
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:	12		12	
5801	90	10	00	-- Từ tơ tằm	12		12	
5801	90	90	00	-- Loại khác			12	
5802				Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03				
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:				
5802	11	00	00	-- Chưa tẩy trắng	12		12	
5802	19	00	00	-- Loại khác	12		12	
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12		12	
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng	12		12	
5803				Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06				
5803	10			- Từ bông:	12		12	
5803	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng				
5803	10	90	00	-- Loại khác				
5803	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	10		10	
5803	90	10	00	-- Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng				
5803	90	90	00	-- Loại khác	12		12	
5804				Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06				
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:				
5804	10	10	00	-- Từ tơ tằm	12		12	
5804	10	20	00	-- Từ bông	12		12	
5804	10	90	00	-- Loại khác			12	
				- Ren dệt máy:				
5804	21	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	12		12	
5804	29	00	00	-- Từ vật liệu dệt khác	12		12	
5804	30	00	00	- Ren thủ công	12		12	
5805				Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện				
5805	00	10	00	- Từ bông	12		12	
5805	00	90	00	- Loại khác	12		12	
5806				Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất				

				keo dính (bolducs)				
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi somin (chenille):				
5806	10	10	00	-- Từ tơ tằm	12		12	
5806	10	20	00	-- Từ bông	12		12	
5806	10	90	00	-- Loại khác	12		12	
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	12		12	
				- Vải dệt thoi khác:				
5806	31			-- Từ bông:				
5806	31	10	00	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12		12	
5806	31	20	00	--- Làm nền cho giấy cách điện	12		12	
5806	31	30	00	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12		12	
5806	31	40	00	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12		12	
5806	31	90	00	--- Loại khác	12		12	
5806	32			-- Từ sợi nhân tạo:				
5806	32	10	00	--- Vải dệt khổ hẹp sử dụng thích hợp cho sản xuất băng mực máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12		12	
5806	32	20	00	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12		12	
5806	32	30	00	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12		12	
5806	32	90	00	--- Loại khác	12		12	
5806	39			-- Từ nguyên liệu dệt khác:				
5806	39	10	00	--- Từ tơ tằm	12		12	
5806	39	90	00	--- Loại khác	12		12	
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12		12	
5807				Các loại nhân, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu				
5807	10	00	00	- Dệt thoi	12		12	
5807	90	00	00	- Loại khác	12		12	
5808				Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự				
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:				
5808	10	10	00	-- Kết hợp với sợi cao su	12		12	
5808	10	90	00	-- Loại khác	12		12	
5808	90			- Loại khác:	12		12	
5809	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các	12		12	

				mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác				
5810				Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu				
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	12		12	
				- Hàng thêu khác:				
5810	91	00	00	-- Từ bông	12		12	
5810	92	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	12		12	
5810	99	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	12		12	
5811	00	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	12		12	
				Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp				
5901				Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ				
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12		10	
5901	90			- Loại khác:				
5901	90	10	00	-- Vải can	12		10	KH
5901	90	20	00	-- Vải bạt đã xử lý để vẽ	12		10	KH
5901	90	90	00	-- Loại khác	12		10	KH
5902				Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon				
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:				
5902	10	10		-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá				
5902	10	10	10	--- Vải mảnh nylon mã số 1680 D/2 và 1890 D/2	5			
5902	10	10	90	--- Loại khác	5			
5902	10	90	00	-- Loại khác	5		5	
5902	20			- Từ polyeste:				
5902	20	20	00	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	1		1	
5902	20	90	00	-- Loại khác				
5902	20	90	10	--- Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5		5	
5902	20	90	90	--- Loại khác	1		1	
5902	90			- Loại khác:				
5902	90	10	00	-- Vải bạt làm lớp được cao su hoá	1		1	
5902	90	90	00	-- Loại khác	1		1	
5903				Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02				
5903	10			- Với poly (vinyl chloride):	12		12	
5903	10	10	00	-- Vải dệt				
5903	10	90	00	-- Loại khác				

5903	20			- Với polyurethane:	12		12	
5903	20	10	00	-- Vải dệt				
5903	20	90	00	-- Loại khác				
5903	90			- Loại khác:	12		12	
5903	90	10	00	-- Vải bạt làm lớp được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12		12	
5903	90	90	00	-- Loại khác	12		12	
5904				Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bô là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình				
5904	10	00	00	- Vải sơn	12		12	
5904	90	00	00	- Loại khác:	12		12	
5904	90	10	00	-- Với nền từ phốt xuyên kim hoặc vật liệu không dệt				
5904	90	90	00	-- Với nền từ vải dệt khác				
5905	00	00	00	Các loại vải dệt phủ tường	12		12	
5906				Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02				
5906	10	00	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10		10	
				- Loại khác:				
5906	91	00	00	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	10		10	
5906	99			-- Loại khác:				
5906	99	10	00	--- Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5		5	
5906	99	90	00	--- Loại khác	5		5	
5907				Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự				
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10		10	
5907	00	20	00	- Bạt in làm phong màn sân khấu, trường quay hoặc loại tương tự				
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5		5	
5907	00	40	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10		10	
5907	00	50	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10		10	
5907	00	60	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng vật liệu khác	10		10	
5907	00	90	00	- Loại khác	10		12	
5908				Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm				
5908	00	10	00	- Bắc; mạng đèn măng xông	12		12	
5908	00	90	00	- Loại khác	12		12	
5909				Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại				

				ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác			
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa	0		0
5909	00	90	00	- Loại khác	0		0
5910				Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác			
5910	00	10	00	- Băng tải ni	12		12
5910	00	90	00	- Loại khác	0		0
5911				Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này			
5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khô hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi, trục dệt	0		0
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0		0
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911	31	00	00	-- Trọng lượng dưới 650g/m ²	0		0
5911	32	00	00	-- Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	0		0
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0		0
5911	90			- Loại khác:	0		0
5911	90	10	00	-- Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0		
5911	90	90	00	-- Loại khác	0		
				Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
6001				Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc			
6001	10			- Vải "vòng lông dài":			
6001	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12		12
6001	10	90	00	-- Loại khác	12		12
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001	21			-- Từ bông:	12		12
6001	21	10	00	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng			
6001	21	90	00	--- Loại khác			
6001	22			-- Từ xơ sợi nhân tạo:	12		12
6001	22	10	00	--- Chưa tẩy trắng			
6001	22	90	00	--- Loại khác			
6001	29			-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	12		12
6001	29	10	00	--- Chưa tẩy trắng			

6001	29	90	00	--- Loại khác			
				- Loại khác:			
6001	91			-- Từ bông:		12	
6001	91	10	00	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng			
6001	91	90	00	--- Loại khác			
6001	92			-- Từ xơ sợi nhân tạo:			
				--- Vải tạo vòng lông từ 100% xơ staple polyeste với khổ rộng từ 63,5 mm đến 76,2 mm phù hợp cho sản xuất các trục lăn sơn:			
6001	92	10	00	--- Chưa tẩy trắng	12		12
6001	92	90	00	--- Loại khác	12		12
				--- Loại khác:			
6001	92	91	00	---- Chưa tẩy trắng			
6001	92	99	00	---- Loại khác			
6001	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6001	99	10	00	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12		12
6001	99	90	00	--- Loại khác			12
6002				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01			
6002	40	00	00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12		12
6002	90	00	00	- Loại khác			12
6003				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02			
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12		12
6003	20	00	00	- Từ bông	12		12
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12		12
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi tái tạo	12		12
6003	90	00	00	- Loại khác	12		12
6004				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01			
6004	10			- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004	10	10	00	-- Có tỉ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12		12
6004	10	90	00	-- Loại khác	12		12
6004	90			- Loại khác:	12		12
6004	90	10	00	-- Vải đàn hồi (kết hợp với các loại sợi cao su)			
6004	90	90	00	-- Loại khác			
6005				Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04			
6005	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn			
				- Từ bông:			
6005	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12
6005	22	00	00	-- Đã nhuộm	12		12
6005	23	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	12		12

6005	24	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Từ sợi tổng hợp:				
6005	31	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng				
6005	31	10	00	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12		12	
6005	31	90	00	--- Loại khác	12		12	
6005	32	00	00	-- Đã nhuộm				
6005	32	10	00	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12		12	
6005	32	90	00	--- Loại khác	12		12	
6005	33	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau				
6005	33	10	00	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12		12	
6005	33	90	00	--- Loại khác	12		12	
6005	34	00	00	-- Đã in				
6005	34	10	00	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12		12	
6005	34	90	00	--- Loại khác	12		12	
				- Từ sợi tái tạo:				
6005	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
6005	42	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
6005	43	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	12		12	
6005	44	00	00	-- Đã in	12		12	
6005	90	00	00	- Loại khác	12		12	
6006				Vải dệt kim hoặc móc khác				
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12		12	
				- Từ bông:				
6006	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
6006	22	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
6006	23	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	12		12	
6006	24	00	00	-- Đã in	12		12	
				- Từ sợi tổng hợp:				
6006	31			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng				
6006	31	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm	12		12	
6006	31	90	00	--- Loại khác	12		12	
6006	32			-- Đã nhuộm:				
6006	32	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm	12		12	
6006	32	90	00	--- Loại khác	12		12	
6006	33			-- Từ các sợi có màu khác nhau:	12		12	
6006	33	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm				
6006	33	90	00	--- Loại khác				
6006	34			-- Đã in:	12		12	
6006	34	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khâm				
6006	34	90	00	--- Loại khác				

				- Từ sợi tái tạo:				
6006	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12		12	
6006	42	00	00	-- Đã nhuộm	12		12	
6006	43	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12		12	
6006	44	00	00	-- Đã in	12		12	
6006	90	00	00	- Loại khác	12		12	
				Chương 61- Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc				
6101				áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áp jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03				
6101	20	00	00	- Từ bông	20		20	
6101	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20		20	
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20		20	
6102				áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áp jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04				
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			
6102	20	00	00	- Từ bông	20		20	
6102	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20		20	
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20		20	
6103				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jaket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc				
6013	10	00	00	- Bộ com-lê	20		20	
				3.8. Sắt, thép				
7201				Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác				
7201	10	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trọng lượng trở xuống	0		0	
7201	20	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% trọng lượng	0		0	
7201	50	00	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0		0	
7202				Hợp kim fero				
				- Fero - mangan:				
7202	11	00	00	-- Có hàm lượng carbon trên 2% trọng lượng	0		0	
7202	19	00	00	-- Loại khác	0		0	
				- Fero - silic:				
7202	21	00	00	-- Có hàm lượng silic trên 55% trọng lượng	0		0	
7202	29	00	00	-- Loại khác	0		0	

7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	0		0
				- Fero - crom:			
7202	41	00	00	-- Có hàm lượng carbon trên 4% trọng lượng	10		10
7202	49	00	00	-- Loại khác	0		0
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	0		0
7202	60	00	00	- Fero - niken	0		0
7202	70	00	00	- Fero - molipden	0		0
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0		0
				- Loại khác:			
7202	91	00	00	-- Fero - titan và fero - silic - titan	0		0
7202	92	00	00	-- Fero - vanadi	0		0
7202	93	00	00	-- Fero - niobi	0		0
7202	99	00	00	-- Loại khác	0		0
7203				Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự			
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0		0
7203	90	00	00	- Loại khác	0		0
7204				Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại			
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0		0
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204	21	00	00	-- Bảng thép không gỉ	0		0
7204	29	00	00	-- Loại khác	0		0
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0		0
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204	41	00	00	-- Phoi tiện, phoi bảo, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0		0
7204	49	00	00	-- Loại khác	0		0
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0		0
7205				Hạt và bột của gang thối, gang kính, sắt hoặc thép			
7205	10	00	00	- Hạt	0		0
				- Bột:			
7205	21	00	00	-- Cửa thép hợp kim	0		0
7205	29	00	00	-- Loại khác	0		0
7206				Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)			
7206	10	00	00	- ở dạng thỏi đúc			
7206	10	10	00	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% tính theo trọng lượng trở lên	1		1
7206	10	90	00	-- Loại khác	1		1
7206	90			- Loại khác:	1		1
7206	90	10	00	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên			
7206	90	90	00	-- Loại khác			

7207				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm				
				- Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng:				
7207	12			-- Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				
7207	12	10	00	--- Phôi dẹt (dạng phiến) -			3	
7207	12	90	00	--- Loại khác			10	
7207	19	00	00	-- Loại khác	10		10	
7207	20	11	00	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	3			
7207	20	19	10	---- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3			
7207	20	91	00	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	3			
7207	20	99	10	---- Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3			
7208				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng				
7208	10			- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình đập nổi:	0		0	
7208	10	10	00	-- Chiều dày từ 10 mm đến 125 mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng				
7208	10	20	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên				
7208	10	30	00	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên				
7208	10	90	00	-- Loại khác				
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:				
7208	25			-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:				
7208	25	10	00	--- Dạng cuộn để cán lại	0		0	
7208	25	90	00	--- Loại khác:	0		0	
7208	25	91	00	---- Thép tấm và thép lá không hợp kim có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng				
7208	25	99	00	---- Loại khác				
7208	26			-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:	0		0	
7208	26	10	00	--- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng				
7208	26	90	00	--- Loại khác				
7208	27			-- Chiều dày dưới 3 mm:	0		0	
				--- Chiều dày dưới 1,5 mm:				
7208	27	11	00	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên				
7208	27	19	00	---- Loại khác				

				--- Loại khác:				
7208	27	91	00	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên				
7208	27	99	00	---- Loại khác				
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:				
7208	36	00	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0		0	
7208	37			-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:	0		0	
7208	37	10	00	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng				
7208	37	90	00	---- Loại khác				
7208	38			-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:			5	
7208	38	10	00	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng				
7208	38	90	00	---- Loại khác				
7208	39			-- Chiều dày dưới 3 mm:	0		0	
				--- Chiều dày dưới 1,5 mm:				
7208	39	11	00	---- Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên				
7208	39	19	00	---- Loại khác				
7208	39	90	00	---- Loại khác				
7208	40	00	00	- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình đập nổi trên bề mặt	0		0	
				- Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:				
7208	51	00	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0		0	
7208	52	00	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0		0	
7208	53	00	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0		0	
7208	54	00	00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0		5	
7208	90			- Loại khác:	0		0	
7208	90	10	00	-- Chiều dày từ 10 mm đến 125 mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng				
7208	90	20	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên				
7208	90	30	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên				
7208	90	90	00	-- Loại khác				
7209				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng				
				- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209	15	00	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên			0	MM, TH
				- ở dạng không cuộn, không được gia				

				công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209	25	00	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên			0	MM, PH, TH
7209	90	00	00	- Loại khác:				
7209	90	10	00	-- Hình lượn sóng			0	MM, PH, TH
7209	90	90	00	-- Loại khác			0	MM, PH, TH
7210				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng				
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:				
7210	11	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:				
7210	11	00	00	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng			3	IN, MM, PH
7210	11	90	00	--- Loại khác			3	IN, MM, PH
7210	12	00	00	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:				
7210	12	10	00	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng			3	IN, MM, PH, TH
7210	12	90	00	--- Loại khác			3	IN, MM, PH, TH
7210	20	00	00	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc				
7210	20	10	00	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0		0	
7210	20	90	00	-- Loại khác	0		0	
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm				
7210	30	10	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm			10	
7210	30	10	90	--- Loại khác			5	
7210	30	90		-- Loại khác:				
				--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm			10	
7210	30	90	09	--- Loại khác			5	
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7210	41			-- Hình lượn sóng:				
7210	41	10	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm			18	
7210	41	20	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm			10	
7210	41	90	00	--- Loại khác			10	
7210	49			-- Loại khác:				
7210	49	10		--- Chiều dày không quá 1,2 mm:				
7210	49	10	10	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng các bon dưới 0,04% trọng lượng			18	
7210	49	10	90	---- Loại khác			18	
7210	49	20	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6%			18	

				trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm				
7210	49	90	00	--- Loại khác			10	
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	7		0	IN, TH
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:				
7210	61			-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:				
7210	61	10	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7210	61	10	10	---- Loại chiều dày không quá 1,2mm			18	
7210	61	10	90	---- Loại khác			10	
7210	61	90	00	--- Loại khác				
7210	61	90	10	---- Loại chiều dày không quá 1,2mm			18	
7210	61	90	90	---- Loại khác			10	
7210	69			-- Loại khác:				
7210	69	10		--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7210	69	10	10	---- Loại chiều dày không quá 1,2mm			18	
7210	69	10	90	---- Loại khác			10	
7210	69	10	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm				
7210	69	90	00	--- Loại khác				
7210	69	90	10	---- Loại chiều dày không quá 1,2mm			18	
7210	69	90	90	---- Loại khác			10	
7210	70			- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:				
				-- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:				
7210	70	10	00	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
				-- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:				
7210	70	10	11	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450			20	
7210	70	10	19	---- Loại khác			20	
7210	70	10	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom			3	
				--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:				
7210	70	10	31	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450			10	
7210	70	10	39	---- Loại khác			10	IN, MM
7210	70	10	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm			5	
7210	70	10	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm			10	

7210	70	10	60	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm			18	
7210	70	10	70	--- Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2mm			0	
7210	70	10	90	-- Loại khác				
7210	90	10		--Loại khác:				
7210	90	10	10	--- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	5			
7210	90	10	11	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450			20	
7210	90	10	19	---- Loại khác			20	
7210	90	10	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và o xít crom			3	
7210	90	10		--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:				
7210	90	10	31	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450			10	
7210	90	10	39	---- Loại khác			10	IN, MM
7210	90	10	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm			5	
7210	90	10	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày không quá 1,2 mm			10	
7210	90	10	60	--- Được mạ hoặc tráng hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2mm			18	
7210	90	10	90	--- Loại khác			0	
7210	90	90		-- Loại khác				
7210	90	90	10	--- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:			5	
7210	90	90	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và o xít crom			3	
7210	90	90	30	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm			10	
7210	90	90	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm			5	
7210	90	90	60	--- Được mạ hoặc tráng hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2mm			18	
7210	90	90	90	--- Loại khác			0	
7211				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng				
				- Không được gia công quá mức cán nóng:				
7211	13			-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:				
7211	13	10	00	--- Dạng đai và dài, chiều rộng trên	0		0	

				150 mm nhưng không quá 400 mm				
7211	13	20	00	--- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0		0	
7211	13	90	00	--- Loại khác	0		0	
7211	14			-- Loại khác, có chiều dày từ 4,75 mm trở lên:				
7211	14	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm			3	
7211	14	20	00	--- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng			3	
7211	14	90	00	--- Loại khác			3	
7211	14	19	00	---- Loại khác				
7211	19			-- Loại khác:				
7211	19	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm			3	
7211	19	20	00	--- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng			3	
7211	19	30	00	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17			3	
7211	19	90	00	--- Loại khác			3	
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7211	23			-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:				
7211	23	10	00	--- Dạng lượn sóng	0	IN, MM, PH	0	IN, PH, TH
7211	23	20	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	IN, MM, PH	0	IN, MM, PH, TH
7211	23	30	00	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	IN, MM, PH	0	IN, MM, PH, TH
7211	23	90	00	--- Loại khác	0	IN, MM, PH	0	IN, MM, PH, TH
7211	23	91	00	---- Chiều dày từ 0,170 mm trở xuống				
7211	23	99	00	---- Loại khác				
7211	29			-- Loại khác:				
				--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:				
7211	29	10	00	--- Dạng lượn sóng	0	IN, MM	0	IN, PH, TH
7211	29	12	00	--- Dạng băng và nếp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm				IN, PH, TH
7211	29	20	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	IN, MM	0	IN, PH, TH
7211	29	30	00	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	IN, MM	0	IN, PH, TH
7211	29	90	00	--- Loại khác	0	IN, MM	0	IN, PH, TH
7211	90			- Loại khác:				
7211	90	10	00	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không	0	IN, MM	0	MM, PH

				quá 400 mm				
7211	90	20	00	-- Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	IN, MM	0	PH
7211	90	30	00	-- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	IN, MM	0	MM, PH
7211	90	90	00	-- Loại khác	0	IN, MM	0	MM, PH
7212				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng				
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:				
7212	10	10	00	-- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3		3	
7212	10	90	00	-- Loại khác	3		3	
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				
7212	20	10	00	-- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5		5	
7212	20	20	00	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5		5	
7212	20	90	00	-- Loại khác	5		5	
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7212	30	10	00	-- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10		10	
7212	30	20	00	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10		10	
7212	30	90	00	-- Loại khác				
7212	30	*90	10	--- được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10		10	
7212	30	90	90	--- Loại khác	10		10	
7212	40			- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:				
7212	40	10	00	-- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5		5	
7212	40	20	00	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5		5	
7212	40	90	00	-- Loại khác	5		5	
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:				
7212	50	10	00	-- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm:				
7212	50	10	10	--- Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm	10		10	
7212	50	10	90	--- Loại khác	0		0	
7212	50	20	00	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7212	50	20	10	--- Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10		10	
7212	50	20	90	--- Loại khác	0		0	
7212	50	90	10	--- Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10		10	
7212	50	90	90	--- Loại khác	0		0	

7212	60			- Được dát phủ:			
7212	60	10	00	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0		0
7212	60	20	00	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0		0
7212	60	90	00	-- Loại khác:	0		0
7213				Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng			
7213	10			- Có răng khía, rãnh, gân và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10		18
7213	20			- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0		0
				- Loại khác:			
7213	91			-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:			
7213	91	00	10	--- Loại để làm que hàn			5
7213	91	00	20	--- Thép cơ khí chế tạo	15		16
7213	91	00	90	--- Loại khác	15		16
7213	99	00	10	--- Loại để làm que hàn			5
7213	99	00	20	--- Thép cơ khí chế tạo	15		16
7213	99	00	90	--- Loại khác	15		16
7214	91	10	10	---- Thép cơ khí để chế tạo	35		
7214	91	20	10	---- Thép cơ khí để chế tạo, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên	35		
7214				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán			
7214	10			- Đã qua rèn:			
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:			
7214	10	11		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	10	11	10	---- Thép cơ khí chế tạo			25
7214	10	11	90	---- Loại khác			25
7214	10	19		--- Loại khác:			
7214	10	19	10	---- Thép cơ khí chế tạo			25
7214	10	19	90	---- Loại khác			25
				-- Loại khác:			
7214	10	21		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	10	21	10	---- Thép cơ khí chế tạo			25
7214	10	21	90	---- Loại khác			25
7214	10	29		--- Loại khác:			
7214	10	29	10	---- Thép cơ khí chế tạo			25
7214	10	29	90	---- Loại khác			25
7214	20	00		- Có răng khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:			
7214	20	11		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	20	11	10	---- Thép cơ khí chế tạo			18
7214	20	11	90	---- Loại khác			18
7214	20	19		--- Loại khác:			
7214	20	19	10	---- Thép cơ khí chế tạo			18

7214	20	19	90	---- Loại khác			18	
				--- Loại khác:				
7214	20	21		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7214	20	21	10	---- Thép cơ khí chế tạo			18	
7214	20	21	90	---- Loại khác			18	
7214	91			-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				
7214	20	29		--- Loại khác:				
7214	20	29	10	---- Thép cơ khí chế tạo			18	
7214	20	29	90	---- Loại khác			18	
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0		0	
				- Loại khác:				
7214	91			-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				
7214	91	10		--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7214	91	10	10	---- Thép cơ khí chế tạo	35		25	
7214	91	10	90	---- Loại khác			25	
7214	91	20		--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7214	91	20	10	---- Thép cơ khí chế tạo	35		25	
7214	91	20	90	---- Loại khác			25	
7214	99			-- Loại khác:				
7214	99	10		--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:				
7214	99	10	10	---- Thép cơ khí chế tạo			18	
7214	99	10	90	---- Loại khác			18	
7214	99	90		--- Loại khác:				
7214	99	90	10	---- Thép cơ khí chế tạo			18	
7214	99	90	90	---- Loại khác			18	
7215				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác				
7215	10	00	00	- Bằng thép để cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0		0	
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7215	50	10		--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:				
7215	50	10	10	---- Thép cơ khí chế tạo			25	
7215	50	10	90	---- Loại khác			25	
7215	50	90		-- Loại khác:				
7215	50	90	10	--- Thép cơ khí chế tạo			25	
7215	50	90	90	--- Loại khác			25	
7215	90	00		- Loại khác:				
7215	90	00	10	-- Thép cơ khí chế tạo			25	
7215	90	00	90	-- Loại khác			25	
7216				Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình				
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm			18	
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng,				

				kéo nóng hoặc ép dẹt, có chiều cao dưới 80mm:			
7216	21	00	00	-- Hình chữ L			18
7216	22	00	00	-- Hình chữ T	10		10
				- Hình chữ U, I, H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dẹt có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216	31			-- Hình chữ U			18
7216	32			-- Hình chữ I			18
7216	33			-- Hình chữ H			18
7216	40			- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dẹt, có chiều cao từ 80mm trở lên:			18
7216	50			- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dẹt qua khuôn:			
7216	50	10	00	-- Có chiều cao dưới 80 mm			10
7216	50	90	00	-- Loại khác			10
				- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216	61	00	00	-- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng			10
7216	69	00	00	-- Loại khác			10
				- Loại khác:			
7216	91	00	00	-- Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng			10
7216	99	00	00	-- Loại khác			10
7217				Dây sắt hoặc thép không hợp kim			
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217	10	10	00	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng			20
				-- Có chứa hàm lượng các bon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:			
7217	10	21	00	--- Dây thép làm nan hoa			
7217	10	22	00	--- Dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5		5
7217	10	29	00	--- Loại khác	5		5
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7217	10	31	00	--- Dây thép làm nan hoa, dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5		5
7217	10	39	00	--- Loại khác	5		5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217	20	10	00	-- Có chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng			20
7217	20	20	00	-- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng:	5		5
7217	20	91	00	--- Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	5		5
7217	20	99	00	--- Loại khác	5		5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ			

				bản khác:				
7217	30	10	00	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng			20	
7217	30	20	00	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng	5		5	
				-- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:				
				--- Dây tanh (dây thép carbon cao phù hợp kim đồng để làm tanh lớp):				
7217	30	31	00	--- Dây thép carbon cao phù hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp (dây tanh)	5		5	
7217	30	39	00	--- Loại khác	5		5	
7217	30	90	00	-- Loại khác				
7217	90			- Loại khác:				
7217	90	00	10	-- Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	25		20	
7217	90	00	90	-- Loại khác	5		5	
7218				Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ				
7218	10	00	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0		0	
				- Loại khác:				
7218	91	00	00	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0		0	
7218	99	00	00	-- Loại khác	0		0	
7219				Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên				
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:				
7219	11			-- Chiều dày trên 10 mm	0		0	
7219	12			-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0		0	
7219	13			-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm	0		0	
7219	14			-- Chiều dày dưới 3 mm	0		0	
7219	14	10	00	--- Có hình nổi do cán				
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:				
7219	21	00	00	-- Chiều dày trên 10 mm	0		0	
7219	22	00	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0		0	
7219	23	00	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0		0	
7219	24	00	00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0		0	
				- Không gia công quá mức cán nguội:				
7219	31	00	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0		0	
7219	32	00	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0		0	
7219	33	00	00	-- Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0		0	
7219	34	00	00	-- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0		0	
7219	35	00	00	-- Chiều dày dưới 0,5 mm	0		0	
7219	90			- Loại khác:				
7219	90	10	00	-- Chiều dày từ 1,5 mm đến dưới 125 mm, có hình nổi do cán, được đục lỗ, lượn sóng hoặc đánh bóng	0		0	
7219	90	20	00	-- Chiều dày dưới 125 mm, có hình	0		0	

				nồi do cán, được đục lỗ, lượn sóng hoặc đánh bóng				
7219	90	90	00	-- Loại khác	0		0	
7220				Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm				
				- Không gia công quá mức cán nóng:				
7220	11			-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:				
7220	11	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0	
7220	11	90	00	--- Loại khác	0		0	
7220	12			-- Chiều dày dưới 4,75 mm:				
7220	12	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0	
7220	12	90	00	--- Loại khác	0		0	
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:				
7220	20	10	00	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0	
7220	20	90	00	-- Loại khác	0		0	
7220	90			- Loại khác:				
7220	90	10	00	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0	
7220	90	90	00	-- Loại khác	0		0	
7221				Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	0		0	
7222				Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác				
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:				
7222	11			-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0	
7222	19			-- Loại khác	0		0	
7222	20			- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	0			
7222	20	00	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0	
7222	20	90	00	-- Loại khác	0		0	
7222	30			- Các thanh và que khác:				
7222	30	10	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0	
7222	30	90	00	-- Loại khác	0		0	
7222	40			- Các dạng góc, khuôn và hình	0		0	
7223				Dây thép không gỉ				
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13mm	0		0	
7223	00	90	00	- Loại khác			5	TH
7224				Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác				
7224	10	00	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0		0	
7224	90	00	00	- Loại khác	0		0	
7225				Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên				
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:				
7225	11	00	00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0		0	

7225	19	00	00	-- Loại khác	0		0
7225	20	00	00	- Bảng thép gió			0
7225	30			- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	0		0
7225	40	00	00	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0		0
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0		0
				- Loại khác:			
7225	91	00	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0		0
7225	92	00	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0		0
7225	99	00	00	-- Loại khác	0		0
7226				Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm			
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			
7226	11			-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng			
7226	11	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	11	90	00	--- Loại khác	0		0
7226	19			-- Loại khác:			
7226	19	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	19	90	00	--- Loại khác	0		0
7226	20			- Bảng thép gió:			
7226	20	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	20	90	00	-- Loại khác	0		0
				- Loại khác:			
7226	91			-- Không gia công quá mức cán nóng:			
7226	91	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	91	90	00	--- Loại khác	0		0
7226	92			-- Không gia công quá mức cán nguội:			
7226	92	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	92	90	00	--- Loại khác	0		0
7226	93			-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7226	93	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	93	90	00	--- Loại khác	0		0
7226	94			-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7226	94	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	94	90	00	--- Loại khác	0		0
7226	99			-- Loại khác:			
7226	99	10	00	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	0		0
7226	99	90	00	--- Loại khác	0		0
7227				Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn			

				không đều			
7227	10	00	00	- Bảng thép gió	0		0
7227	20	00	00	- Bảng thép mangan - silic	0		0
7227	90	00	00	- Loại khác	0		0
7228				Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim			
7228	10			- ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228	10	10	00	-- Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	0		0
7228	10	90	00	-- Loại khác	0		0
7228	20			- ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
7228	20	10	00	-- Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	0		0
7228	20	90	00	-- Loại khác	0		0
7228	30			- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn			
7228	30	10	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0
7228	30	90	00	-- Loại khác	0		0
7228	40			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn			
7228	40	10	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0
7228	40	90	00	-- Loại khác	0		0
7228	50	00	00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức tạo hình nguội và gia công kết thúc nguội			
7228	50	10	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0
7228	50	90	00	-- Loại khác	0		0
7228	60	00	00	- Các loại thanh và que khác			
7228	60	10	00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0
7228	60	90	00	-- Loại khác	0		0
7228	70			- Các dạng góc, khuôn và hình	0		0
7228	80			- Thanh và que rỗng			
				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228	80	11	00	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0		0
7228	80	19	00	--- Loại khác	0		0
7228	80	90	00	-- Loại khác	0		0
7229				Dây thép hợp kim khác			
7229	10	00	00	- Bảng thép gió			
7229	20	00	00	- Bảng thép silic-mangan	0		0
7229	90	00	00	- Loại khác	0		0
				3.9. Ô tô			
8702				Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe			
8702	10			Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)			
				--Loại khác			
8702	10	21		---Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn			

8702	10	21	10	----Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chõ từ 30 người trở lên	5			
8702	10	22		---Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn				
8702	10	22	10	-----Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chõ từ 30 người trở lên	5			
8702	10	23		---Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn				
8702	10	23	10	----Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chõ từ 30 người trở lên	5			
8702	10	24		---Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn				
8702	10	24	10	----Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chõ từ 30 người trở lên	5			
8702	90			- Loại khác				
				--Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chõ từ 30 người trở lên				
8702	90	19	00	---Loại khác	5			
8703				Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua				
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:				
8703	10	10		-- Xe ô tô chơi gôn và xe phục vụ sân gôn (golf buggies):			30	BN, IN, MY
8703	10	90	00	-- Loại khác			30	BN, IN, MY
8703				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8703	21			-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:				
8703	21	10	00	--- Xe ô tô đua nhỏ			30	BN, IN, MY
8703	21	90		--- Loại khác:				
8703	21	90	10	---- Xe tang lễ	10			
8703	21	90	20	---- Xe chõ từ	10			
8703	22			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:				
8703	22	90		--- Loại khác				
8703	22	90	10	---- Xe cứu thương	10			
8703	22	90	20	---- Xe tang lễ	10			
8703	22	90	30	---- Xe chõ từ	10			
8703	23			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:				
8703	23	10	00	--- Xe cứu thương	10			
8703	23	20	00	--- Xe tang lễ	10			
8703	23	30	00	--- Xe chõ từ	10			
8703	24			-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:				
8703	24	10	00	--- Xe cứu thương	10			

8703	24	20	00	--- Xe tang lễ	10			
8703	24	30	00	--- Xe chở tù	10			
8703				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):				
8703	31			-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:				
8703	31	10	00	--- Xe cứu thương	10			
8703	31	20	00	--- Xe tang lễ	10			
8703	31	30	00	--- Xe chở tù	10			
8703	32			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:				
8703	32	10	00	--- Xe cứu thương	10			
8703	32	20	00	--- Xe tang lễ	10			
8703	32	30	00	--- Xe chở tù	10			
8703	33			-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:				
8703	33	10	00	--- Xe cứu thương	10			
8703	33	20	00	--- Xe tang lễ	10			
8703	33	30	00	--- Xe chở tù	10			
8703	90			-- Loại khác:				
8703	90	10	00	--- Xe cứu thương	10			
8703	90	20	00	--- Xe tang lễ	10			
8703	90	30	00	--- Xe chở tù	10			
8704				Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa				
8704	10			- Xe tự do được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:				
				-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:				
8704	10	12		--- Loại khác:				
8704	10	12	10	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		30		BN, KH, IN, MM, MY
8704	10	12	20	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn		30		BN, KH, IN, MM, MY
8704	10	12	30	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn		30		
8704	10	12	90	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn		20		
				-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:				
8704	10	22		--- Loại khác:				
8704	10	22	10	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn		10		BN, KH, IN, MM, MY
8704	10	22	10	---- Loại khác		10		
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):				
8704	21			-- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:				
8704	21	29		---- Loại khác:				

8704	21	29	90	----- Loại khác			80	
8704	22			-- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:				
				----- Loại khác:				
8704	22	29		----- Loại khác:				
8704	22	29	90	----- Loại khác			45	BN, KH, IN, MM, MY, PH, CN
				--- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
				----- Loại khác:				
8704	22	49		----- Loại khác				
8704	22	49	20	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn			45	BN, KH, IN, MM, MY, PH, CN
8704	22	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	BN, KH, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:				
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:				
				----- Loại khác:				
8704	23	21	00	----- Xe đông lạnh			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải			5	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	23	00	----- Xe xi téc			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	29		----- Loại khác:				
8704	23	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	29	90	----- Loại khác			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:				
				----- Loại khác				
8704	23	41		----- Xe đông lạnh:				
8704	23	41	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn			10	
8704	23	41	90	----- Loại khác			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	42		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:				
8704	23	42	10	----- Loại có tổng trọng lượng có			5	

				tài tối đa trên 45 tấn				
8704	23	42	90	----- Loại khác			5	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	43		----- Xe xi téc:				
8704	23	43	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn				
8704	23	43	90	----- Loại khác				
8704	23	44		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:				
8704	23	44	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn			10	
8704	23	44	90	----- Loại khác			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	49		----- Loại khác:				
8704	23	49	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn			10	
8704	23	49	20	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng tối đa không quá 45 tấn			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	23	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn			10	BN, IN, MM, MY, PH, CN
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8704	31			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:				
				--- Loại khác:				
8704	31	29		---- Loại khác:				
8704	31	29	90	----- Loại khác			80	
8704	32			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn :				
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:				
				---- Loại khác:				
8704	32	29		----- Loại khác:				
8704	32	29	90	----- Loại khác			45	BN, IN, MM, MY, PH, CN
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn				
				---- Loại khác:				
8704	32	49		----- Loại khác:				
8704	32	49	20	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn			45	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	32	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	BN, IN, MM, MY, PH, CN
8704	90			- Loại khác:				
8704	90	90		-- Loại khác:				
8704	90	90	10	--- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn			80	
8704	90	90	20	--- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn			45	BN, IN, MM, MY, PH, CN

8704	90	90	30	--- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			45	
8704	90	90	40	--- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn			33	
8705				Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hóa (ví dụ: xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)				
8705	10	00	00	- Xe cần cẩu	0		0	
8705	20	00	00	- Xe cần trục khoan	0		0	
8705	30	00	00	- Xe cứu hỏa	0		0	
8705	40	00	00	- Xe trộn bê tông	10		10	
8705	90			- Loại khác:				
8705	90	50	00	-- Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại rau	5		5	
8705	90	50		-- Loại khác:				
8705	90	90	10	--- Xe thiết kế chở tiền	10		10	
8705	90	90	90	--- Loại khác	0		5	
8706				Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705				
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 8701:				
8706	00	11	00	-- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701 hoặc 8701.90	10			
8706	00	19	00	-- Loại khác	10			
8707				Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05				
8707	10			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			30	BN, IN, LA, PH
8707	90			- Loại khác:				
8707	90	10	00	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10		10	
8707	90	30	00	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05			5	BN, IN, LA, PH
8707	90	90	00	-- Loại khác			15	BN, IN, LA, PH
8708				Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05				
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:				
8708	10	10	00	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	BN, MY, PH	20	IN, PH
8708	10	90		-- Loại khác:				
8708	10	90	10	--- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	10	90	9	--- Loại khác			20	
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):				
8708	21			-- Dây đai an toàn:				
8708	21	10	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	MN,	20	PH

						MY, PH		
8708	21	90	00	--- Loại khác	25		20	
8708	29			-- Loại khác:				
				--- Các bộ phận để lắp vào cửa xe:				
8708	29	11	00	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 87.01.10	25	BN, KH, MN, MY, PH	20	IN, PH, CN
8708	29	12	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03			20	
8708	29	13	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 8704 10 hoặc 8705:				
8708	29	13	10	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	29	13	20	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	29	13	90	---- Loại khác			20	
8708	29	19	00	---- Loại khác:				
8708	29	19	10	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	29	19	20	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	29	19	90	---- Loại khác			20	
8708	29	19	20	--- Bộ phận của dây đai an toàn			20	
				--- Loại khác:				
8708	29	91	00	---- Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 87.01.10 hoặc 87.01.90	25	BN, KH, MN, MY, PH	20	IN, PH, CN
8708	29	92	00	---- Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	BN, KH, MN, MY, PH	20	IN, PH, CN
8708	29	93	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 8703			20	
8708	29	99	00	---- Loại khác:				
8708	29	99	10	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	29	99	20	---- Dừng cho xe chở người dưới 16 chỗ			20	
8708	29	99	30	---- Thùng xe vận tải hàng hoá			20	
8708	29	99	90	---- Loại khác			20	
8708	30			- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:				
8708	30	10	00	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	BN, LA, MY, PH	20	PH, TH
8708	30	20	00	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03			20	
8708	30	90	00	-- Loại khác:				
8708	30	90	10	--- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	30	90	90	--- Loại khác			20	
8708	40			- Hộp số:			20	

				-- Hộp số, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	40	11	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703			20	
8708	40	12	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	40	12	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	40	12	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	40	12	90	---- Loại khác			20	
8708	40	19	00	--- Loại khác				
8708	40	19	10	---- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	BN, LA, MY, PH	20	IN, PH
8708	40	19	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	40	19	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	40	19	90	---- Loại khác			20	
				-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	40	21	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	BN, IN, LA, MY, PH	20	
8708	40	22	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	BN, IN, LA, MY, PH	20	
8708	40	23		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703			20	
8708	40	24	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	40	24	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	40	24	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	40	24	90	---- Loại khác			20	
8708	40	29	00	--- Loại khác				
8708	40	29	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	40	29	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	40	29	90	---- Loại khác			20	
8708	40	90		-- Bộ phận				
8708	40	90	10	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 9701.90			20	IN, PH, TH
8708	40	90	20	--- Loại dùng cho xe vận tải có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	40	90	90	--- Loại khác			20	
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số và các trục không lái; các bộ phận của chúng:				

				-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	50	11	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703			20	
8708	50	12	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704 hoặc nhóm 8705:				
8708	50	12	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	50	12	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	50	12	90	---- Loại khác			20	
8708	50	19		--- Loại khác				
8708	50	19	10	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 87.01	25	KH, LA, PH	20	PH, TH
8708	50	19	20	---- Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn			20	
8708	50	19	30	---- Dùng cho xe hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	50	19	40	---- Dùng cho xe hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn				
8708	50	19	90	---- Loại khác			20	
				-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	50	21	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	KH, LA, PH	20	PH, TH
8708	50	22	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01			20	PH, TH
8708	50	23		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703			20	
8708	50	24	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	50	24	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	50	24	20	---- Dùng cho xe hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	50	24	90	---- Loại khác			20	
8708	50	29	00	--- Loại khác				
8708	50	29	10	---- Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn			20	
8708	50	29	20	---- Dùng cho xe hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	50	29	30	---- Dùng cho xe hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn				
8708	50	29	90	---- Loại khác			20	
8708	50	90	00	-- Bộ phận:				
8708	50	90	10	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	KH, LA, PH	20	PH, TH
8708	50	90	20	--- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3		20	
8708	50	90	90	--- Loại khác	5		20	

8708	70			- Cụm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:				
				-- Vành bánh xe, nắp đậy có hoặc không gắn biểu tượng:				
8708	70	11	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	KH, LA, MY, PH	20	IN, PH
8708	70	12	00	--- Dùng cho xe khác huộc nhóm 87.01	25	KH, LA, MY, PH	20	IN, PH
8708	70	13		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703			20	IN, PH
8708	70	14		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	70	14	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	70	14	90	---- Loại khác			20	IN, PH
8708	70	19	00	---- Loại khác:				
8708	70	19	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3		20	
8708	70	19	90	---- Loại khác	25		20	IN, PH
				-- Loại khác:				
8708	70	91	00	--- DÙNG cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25		20	IN, PH
8708	70	92	00	--- DÙNG cho xe khác huộc nhóm 87.01	25		20	IN, PH
8708	70	93		--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 9703			20	
8708	70	94		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	70	94	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	70	94	90	---- Loại khác			20	
8708	70	99		--- Loại khác:				
8708	70	99	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	70	99	90	---- Loại khác			20	
8708	80			- Hệ thống giảm chấn:				
8708	80	11	00	--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	BN, LA, PH	20	KH, IN, PH, TH
8708	80	12	00	--- DÙNG cho xe khác thuộc phân nhóm 8701	25	BN, LA, PH	20	KH, IN, PH, TH
8708	80	13	00	--- DÙNG cho xe thuộc nhóm 8703			20	
8708	80	14		--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	80	14	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	80	14	20	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	80	14	90	---- Loại khác			20	
8708	80	19		--- Loại khác:				
8708	80	19	10	---- DÙNG cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên			20	

				5 tấn nhưng không quá 20 tấn				
8708	80	19	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	80	19	90	---- Loại khác			20	
8708	80	90	00	-- Bộ phận:				
8708	80	90	10	--- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	80	90	90	--- Loại khác			20	
				- B phận và phụ tùng khác:				
8708	91			-- Kết làm mát và bộ phận của nó:				
				--- Kết làm mát:				
8708	91	11	00	---- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	25	BN, KH, LA, PH	20	IN, PH
8708	91	12	00	---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 8701	25	BN, KH, LA, PH	20	IN, PH
8708	91	13	00	---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 8703			20	
8708	91	14		---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	91	14	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	91	14	20	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	91	14	90	----- Loại khác			20	
8708	91	19		----- Loại khác:				
8708	91	19	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	91	19	20	----- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	91	19	90	----- Loại khác			20	
8708	91	90		--- Bộ phận:				
8708	91	90	10	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 8701			20	IN, PH, TH
8708	91	90	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	91	90	90	---- Loại khác			20	
8708	91	90	00	--- Loại khác				
8708	92			-- ống xả và bộ tiêu âm, bộ phận của nó:				
8708	92	10		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:				
8708	92	10	10	---- ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giam thanh thẳng	25	BN, LA, PH	20	IN, PH
				--- Bộ phận:				
8708	92	10	91	---- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90			20	IN, PH, TH
8708	92	10	99	---- Loại khác			20	
8708	92	20		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703:				

8708	92	20	10	---- ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng			20	
8708	92	20	90	---- Bộ phận			20	
8708	92	30		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705				
				---- ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:				
8708	92	30	11	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	92	30	12	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	92	30	19	----- Loại khác			20	
8708	92	30	90	---- Bộ phận			20	
8708	92	90		--- Loại khác				
				---- ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:				
8708	92	90	11	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	92	90	12	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	92	90	19	----- Loại khác			20	
8708	92	90	90	---- Bộ phận			20	
8708	93			-- Ly hợp và bộ phận của nó:				
8708	93	10	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 9701.90	25	BN, LA, PH, PH	20	IN, PH, TH
8708	93	20	00	--- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 8701			20	IN, PH, TH
8708	93	30	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703	25	BN, LA, PH, PH	20	
8708	93	40		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 8705:				
8708	93	40	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn			20	
8708	93	40	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	93	40	30	---- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	93	40	90	----Loại khác			20	
8708	93	90		--- Loại khác				
8708	93	90	10	---- Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên			20	
8708	93	90	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn			20	
8708	93	90	30	---- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	93	90	40	---- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên			20	

				20 tấn				
8708	93	90	90	----Loại khác			20	
8708	94			-- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó:				
8708	94	10		--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:				
8708	94	10	10	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	94	10	20	---- Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	94	10	90	----Loại khác			20.	
8708	94			--- Loại khác:				
8708	94	91		---- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 9701.90:				
8708	94	91	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	25	BN, KH, LA, PH	20	PH, TH
8708	94	91	90	----- Bộ phận	25		20	IN, PH, TH
8708	94	92		---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 8701:				
8708	94	92	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	28		20	PH, TH
8708	94	92	90	----- Bộ phận	25		20	PH, TH
8708	94	93		---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 8703:				
8708	94	93	10	----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái			20	
8708	94	93	90	----- Bộ phận			20	
8708	94	99		---- Loại khác:				
8708	94	99		----- Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái:				
8708	94	99	11	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	94	99	12	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	94	99	19	----- Loại khác			20	
8708	94	99		----- Bộ phận:				
8708	94	99	91	----- Loại dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8708.94.99.12			20	
8708	94	99	99	----- Loại khác			25	
8708	95			-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:				
8708	95	10	00	--- Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng			20	
8708	95	90	00	--- Bộ phận			20	
8708	99			-- Loại khác:				
				--- Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ:				
8708	99	11		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 9701:				
8708	99	11	10	----- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90			20	IN, PH, TH

8708	99	11	90	----- Loại khác			20	
8708	99	19		----- Loại khác:				
8708	99	19	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	99	19	90	----- Loại khác			20	
				----- Loại khác:				
8708	99	91	00	----- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90			20	IN, PH, TH
8708	99	92	00	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 9701			20	
8708	99	93		----- Dùng cho xe thuộc nhóm 9703:				
8708	99	93	10	----- Nhíp			20	
8708	99	93	20	----- Khung xe (khung gầm) không gắn với động cơ			20	
8708	99	93	90	----- Loại khác			20	
8708	99	99		----- Loại khác:				
8708	99	99	10	----- Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn			20	
8708	99	99	20	----- Nhíp (trừ loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn thuộc phân nhóm 8707.99.99.10			20	
8708	99	99	30	----- Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn			20	
8708	99	99	40	----- Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8707.99.99.10 và 8708.99.99.30)			20	IN, PH, TH
8708	99	99	90	----- Loại khác			20	
8709				Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cạp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên				
				- Xe:				
8709	11	00	00	-- Loại chạy điện	3		3	
8709	19	00	00	-- Loại khác	3		3	
8709	90	00	00	-- Bộ phận	3		3	
				3.10. Xe máy				
8711				Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh				
8711	10			- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh không quá 50 cc:				
				-- Dạng CKD:				
8711	10	11	00	--- Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooterr			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH

8711	10	19	00	--- Loại khác			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
				-- Loại khác:				
8711	10	99	00	--- Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooterr			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
				--- Loại khác			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	20			- Có động cơ piston dốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:				
8711	20	10	00	-- Xe mô tô địa hình			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
				-- Loại khác, dạng CKD:				
				--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, kể cả xe scooter:				
8711	20	21	00	---- Dung tích xi lanh không quá 125 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	20	22	00	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	20	23	00	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711		24	00	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	20	30	00	---- Loại khác			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
				--- Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:				
8711	20	41	00	---- Dung tích xi lanh không quá 125 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	20	42	00	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	20	43	00	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH

								TH
8711	20	44	00	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	20	90	00	---- Loại khác			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	30			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh 250 cc nhưng không quá 500 cc:				
8711	20	10	00	-- Xe mô tô địa hình			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	30	20	00	-- Xe ba bánh với dung tích xi lanh không quá 356 cc và trọng tải không quá 350 kg			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	30	30	00	-- Loại khác, dạng CKD			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	30	90	00	-- Loại khác			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	40			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:				
8711	40	10	00	-- Xe mô tô địa hình			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	40	20	00	-- Loại khác, dạng CKD			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	40	90	00	-- Loại khác			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	50			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:				
8711	50	20	00	-- Dạng CKD			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	50	90	00	-- Loại khác			30	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	90			- Loại khác				
8711	90	40	00	-- Mô tô thùng			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH

8711	90	50	00	-- Loại khác, dạng CKD			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH
8711	90	90	00	-- Loại khác			70	BN, IN, LA, MM, MY, PH, TH

Bản sao lưu trữ

MỤC LỤC

Trang

<i>Phần 1: Các cam kết Quốc tế nhằm thực hiện tự do hoá thương mại của Việt Nam</i>	<i>3</i>
<i>I. Giới thiệu về các cam kết Quốc tế của Việt Nam</i>	<i>3</i>
1. Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam	3
1.1.1. Các cam kết đa phương	3
1.1.2. Các cam kết về thuế	6
1.1.3. Các vấn đề về trợ cấp	8
1.1.4. Các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp	10
1.1.5. Các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ	12
1.1.6. Về chính sách cạnh tranh	16
2. Cam kết hình thành khu vực mậu dịch tự do Asean	17
2.1. Về thuế quan	18
2.2. Vấn đề loại bỏ các hạn chế định lượng (QRs) và các rào cản phi thuế quan khác (NTBs)	22
2.3. Vấn đề hợp tác trong lĩnh vực hải quan	23
3. Cam kết thực hiện khu vực mậu dịch tự do Asean – Trung Quốc	27
3.1. Về lộ trình cắt giảm thuế	28
3.2. Các hạn chế định lượng, biện pháp phi thuế quan và biện pháp vệ sinh và kiểm dịch	31
3.3. Quy tắc xuất xứ hàng hoá	31
3.4. Cơ chế tự vệ khẩn cấp	31
4. Cam kết thực hiện Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc	33
4.1. Lịch trình cắt giảm thuế quan	34
4.3. Quy tắc xuất xứ hàng hoá	38
4.4. Cơ chế tự vệ khẩn cấp	39
<i>II. Những thách thức của Việt Nam khi thực hiện cắt giảm thuế quan theo các cam kết quốc tế</i>	<i>41</i>
<i>III. Những nội dung thay đổi cơ bản của chính sách thuế nội địa liên quan đến các cam kết hội nhập, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 trở đi</i>	<i>47</i>

A. Luật thuế tiêu thụ đặc biệt	47
B. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	50
C. Luật thuế thu nhập cá nhân	53
Phần 2: Lộ trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam theo các cam kết Quốc tế	56
I. Lộ trình cắt giảm thuế quan nhập khẩu của Việt Nam theo cam kết gia nhập WTO	57
II. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặt biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước Asean giai đoạn 2008-2013	160
III. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Việt Nam để thực hiện khu vực mậu dịch tự do Asean-Trung Quốc (ACFTA) và Asean-Hàn Quốc (AKFTA)	218

LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN CÁC NGÀNH HÀNG CỦA VIỆT NAM THEO CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nhà xuất bản Lao động
Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm TT CN & TM

In 1000 cuốn, khổ 20 x 28 cm tại Xí nghiệp in Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại
46 Ngô Quyền, Hà nội. Giấy phép xuất bản số 721 QĐLK/LĐ của Nhà xuất bản Lao Động, ngày
24/10/2008. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2008

Giá:85.000đ